

38.09	Tác nhân để hoàn tất, các chế phẩm tải thuốc nhuộm để làm tăng tốc độ nhuộm màu hoặc để hãm màu và các sản phẩm và chế phẩm khác (ví dụ, chất xử lý hoàn tất vải và thuốc gắn màu), dùng trong ngành dệt, giấy, thuộc da hoặc các ngành công nghiệp tương tự, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.			
3809.10.00	- Dựa trên thành phần cơ bản là tinh bột	1	1	1
	- Loại khác:			
3809.91	- - Loại dùng trong công nghiệp dệt hoặc các ngành công nghiệp tương tự:			
3809.91.10	- - - Tác nhân làm mềm (chất làm mềm)	2	2	1
3809.91.90	- - - Loại khác	1	1	1
3809.92.00	- - Loại dùng trong công nghiệp giấy hoặc các ngành công nghiệp tương tự	1	1	1
3809.93.00	- - Loại dùng trong công nghiệp thuộc da hoặc các ngành công nghiệp tương tự	1	1	1
38.10	Chế phẩm tẩy sạch cho bề mặt kim loại; chất giúp chảy và các chế phẩm phụ trợ khác dùng cho hàn thiếc, hàn hơi hoặc hàn điện; bột và bột nhão gồm kim loại và các vật liệu khác dùng để hàn thiếc, hàn hơi hoặc hàn điện; các chế phẩm dùng làm lõi hoặc vỏ cho điện cực hàn hoặc que hàn.			
3810.10.00	- Các chế phẩm tẩy sạch cho bề mặt kim loại; bột và bột nhão gồm kim loại và các vật liệu khác dùng để hàn thiếc, hàn hơi hoặc hàn điện	3	3	3
3810.90.00	- Loại khác	3	3	3
38.11	Chế phẩm chống kích nổ, chất ức chế quá trình oxy hóa, chất chống dính, chất làm tăng độ nhớt, chế phẩm chống ăn mòn và các chất phụ gia đã điều chế khác, dùng cho dầu khoáng (kể cả xăng) hoặc cho các loại chất lỏng dùng như dầu khoáng.			
	- Chế phẩm chống kích nổ:			
3811.11.00	- - Từ hợp chất chì	1	1	1
3811.19.00	- - Loại khác	1	1	1
	- Các phụ gia cho dầu bôi trơn:			
3811.21	- - Chứa dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ khoáng bitum:			
3811.21.10	- - - Đã đóng gói để bán lẻ	1	1	1
3811.21.90	- - - Loại khác	1	1	1
3811.29.00	- - Loại khác	1	1	1
3811.90	- Loại khác:			

3811.90.10	- - Chế phẩm chống gỉ hoặc chống ăn mòn	1	1	1
3811.90.90	- - Loại khác	1	1	1
38.12	Hỗn hợp xúc tiến lưu hóa cao su đã điều chế; các hợp chất hóa dẻo cao su hoặc plastic, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các chế phẩm chống oxy hóa và các hợp chất khác làm ổn định cao su hoặc plastic.			
3812.10.00	- Hỗn hợp xúc tiến lưu hóa cao su đã điều chế	0	0	0
3812.20.00	- Hợp chất hóa dẻo dùng cho cao su hay plastic	3	3	3
3812.30.00	- Các chế phẩm chống oxy hóa và các hợp chất khác làm ổn định cao su hay plastic	0	0	0
3813.00.00	Các chế phẩm và các vật liệu nạp cho bình dập lửa; lựu đạn dập lửa đã nạp.	0	0	0
3814.00.00	Hỗn hợp dung môi hữu cơ và các chất pha loãng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các chất tẩy sơn hoặc tẩy vecni đã pha chế.	3	3	3
38.15	Chất khơi mào phản ứng, các chất xúc tác phản ứng và các chế phẩm xúc tác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.			
	- Chất xúc tác có nền:			
3815.11.00	- - Chứa niken hoặc hợp chất niken như chất hoạt tính	3	3	3
3815.12.00	- - Chứa kim loại quý hoặc hợp chất kim loại quý như chất hoạt tính	3	3	3
3815.19.00	- - Loại khác	3	3	3
3815.90.00	- Loại khác	3	3	3
38.16	Xi măng, vữa, bê tông chịu lửa và các loại vật liệu kết cấu tương tự, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 38.01.			
3816.00.10	- Xi măng chịu lửa	4	4	3
3816.00.90	- Loại khác	4	4	3
3817.00.00	Các loại alkylbenzen hỗn hợp và các loại alkylnaphthalene hỗn hợp, trừ các chất thuộc nhóm 27.07 hoặc nhóm 29.02.	0	0	0
3818.00.00	Các nguyên tố hóa học đã được kích tạt dùng trong điện tử, ở dạng đĩa, tấm mỏng hoặc các dạng tương tự; các hợp chất hóa học đã được kích tạt dùng trong điện tử.	0	0	0

3819.00.00	Chất lỏng dùng trong bộ hãm thủy lực và các chất lỏng đã được điều chế khác dùng cho sự truyền động thủy lực, không chứa hoặc chứa dưới 70% tính theo trọng lượng dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hay các loại dầu thu được từ khoáng bi-tum.	3	3	3
3820.00.00	Chế phẩm chống đông và chất lỏng khử đóng băng đã điều chế.	3	3	3
38.21	Môi trường nuôi cấy đã điều chế để phát triển hoặc nuôi các vi sinh vật (kể cả các virút và các loại tương tự) hoặc tế bào của thực vật, người hoặc động vật.			
3821.00.10	- Môi trường nuôi cấy đã điều chế để phát triển các vi sinh vật	0	0	0
3821.00.90	- Loại khác	0	0	0
38.22	Chất thử chẩn đoán bệnh hoặc chất thử thí nghiệm có lớp bôi, chất thử chẩn đoán hoặc chất thử thí nghiệm được điều chế có hoặc không có lớp bôi, trừ loại thuộc nhóm 30.02 hoặc nhóm 30.06; các chất quy chiếu được chứng nhận.			
3822.00.10	- Tấm, phiến, màng, lá và dải bằng plastic được thấm, tẩm hoặc tráng phủ chất thử chẩn đoán bệnh hoặc chất thử thí nghiệm	0	0	0
3822.00.20	- Bìa, tấm xơ sợi xenlulo và màng xơ sợi xenlulo được thấm, tẩm hoặc tráng phủ chất thử chẩn đoán bệnh hay chất thử thí nghiệm	0	0	0
3822.00.30	- Dải và băng chỉ thị màu dùng cho nồi hấp khử trùng	15	13	11
3822.00.90	- Loại khác	0	0	0
38.23	Axit béo monocarboxylic công nghiệp; dầu axit từ quá trình tinh lọc; cồn béo công nghiệp.			
	- Axit béo monocarboxylic công nghiệp; dầu axit từ quá trình tinh lọc:			
3823.11.00	- - Axit stearic	5	5	5
3823.12.00	- - Axit oleic	7	6	5
3823.13.00	- - Axit béo dầu tall	7	6	5
3823.19	- - Loại khác:			
3823.19.10	- - - Dầu axit từ quá trình tinh lọc	7	6	5
3823.19.90	- - - Loại khác	7	6	5
3823.70	- Cồn béo công nghiệp:			

3823.70.10	- - Dạng sáp	5	5	5
3823.70.90	- - Loại khác	5	5	5
38.24	Chất gắn đã điều chế dùng cho các loại khuôn đúc hoặc lõi đúc; các sản phẩm và chế phẩm hóa học của ngành công nghiệp hóa chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan (kể cả các sản phẩm và chế phẩm chứa hỗn hợp các sản phẩm tự nhiên), chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.			
3824.10.00	- Các chất gắn đã điều chế dùng cho khuôn đúc hoặc lõi đúc	0	0	0
3824.30.00	- Cacbua kim loại không kết tụ trộn với nhau hoặc trộn với các chất gắn kim loại	0	0	0
3824.40.00	- Phụ gia đã điều chế dùng cho xi măng, vữa hoặc bê tông	5	5	5
3824.50.00	- Vữa và bê tông không chịu lửa	4	4	3
3824.60.00	- Sorbitol trừ loại thuộc phân nhóm 2905.44	0	0	0
	- Hỗn hợp chứa các dẫn xuất halogen hóa của metan, etan hoặc propan:			
3824.71	- - Chứa chlorofluorocarbons (CFCs), chứa hoặc không chứa hydrochlorofluorocarbons (HCFCs), perfluorocarbons (PFCs) hoặc hydrofluorocarbons (HFCs):			
3824.71.10	- - - Dầu dùng cho máy biến thế và bộ phận ngắt mạch, có hàm lượng nhỏ hơn 70% tính theo trọng lượng là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum	4	4	3
3824.71.90	- - - Loại khác	0	0	0
3824.72.00	- - Chứa bromochlorodifluoromethane, bromotrifluoromethane hoặc dibromotetrafluoroethanes	0	0	0
3824.73.00	- - Chứa hydrobromofluorocarbons (HBFCs)	0	0	0
3824.74	- - Chứa hydrochlorofluorocarbons (HCFCs), chứa hoặc không chứa perfluorocarbons (PFCs) hoặc hydrofluorocarbons (HFCs), nhưng không chứa chlorofluorocarbons (CFCs):			
3824.74.10	- - - Dầu dùng cho máy biến thế và bộ phận ngắt mạch, có hàm lượng nhỏ hơn 70% tính theo trọng lượng là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum	4	4	3
3824.74.90	- - - Loại khác	0	0	0
3824.75.00	- - Chứa carbon tetrachloride	0	0	0
3824.76.00	- - Chứa 1,1,1-trichloroethane (methyl chloroform)	0	0	0
3824.77.00	- - Chứa bromomethane (methyl bromide) hoặc bromochloromethane	0	0	0
3824.78.00	- - Chứa perfluorocarbons (PFCs) hoặc hydrofluorocarbons (HFCs), nhưng không chứa chlorofluorocarbons (CFCs)	0	0	0

	hoặc hydrochlorofluorocarbons (HCFCs)			
3824.79.00	- - Loại khác	0	0	0
	- Hỗn hợp và các chế phẩm chứa oxirane (oxit etylen), polybrominated biphenyls (PBBs), polychlorinated biphenyls (PCBs), polychlorinated terphenyls (PCTs) hoặc tris(2,3-dibromopropyl) phosphate:			
3824.81.00	- - Chứa oxirane (oxit etylen)	0	0	0
3824.82.00	- - Chứa polychlorinated biphenyls (PCBs), polychlorinated terphenyls (PCTs) hoặc polybrominated biphenyls (PBBs)	0	0	0
3824.83.00	- - Chứa (2,3-dibromopropyl) phosphate	0	0	0
3824.90	- Loại khác:			
3824.90.10	- - Chất tẩy mực, sửa bản in từ khuôn tô và chất tẩy rửa dạng lỏng khác, đã đóng gói để bán lẻ	5	5	5
3824.90.30	- - Bột nhào để sao in với thành phần cơ bản là gelatin, đã đóng thành trọng lượng lớn hoặc dùng ngay (ví dụ, bôi trên giấy hay trên vật liệu dệt)	0	0	0
3824.90.40	- - Hỗn hợp dung môi vô cơ	0	0	0
3824.90.50	- - Dầu acetone	0	0	0
3824.90.60	- - Các chế phẩm hóa chất có chứa bột ngọt (monosodium glutamate)	19	17	15
3824.90.70	- - Các chế phẩm hóa chất khác, dùng trong chế biến thực phẩm	4	4	3
	- - Loại khác:			
3824.90.91	- - - Naphthenic axit, muối không tan trong nước và este của chúng	0	0	0
3824.90.99	- - - Loại khác	0	0	0
38.25	Các sản phẩm còn lại của ngành công nghiệp hóa chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; rác thải đô thị; bùn cặn của nước thải; các chất thải khác được nêu ở Chú giải 6 của Chương này.			
3825.10.00	- Rác thải đô thị	*	*	*
3825.20.00	- Bùn cặn của nước thải	*	*	*
3825.30	- Rác thải bệnh viện:			
3825.30.10	- - Bơm tiêm, kim tiêm, ống dẫn lưu và các loại tương tự	*	*	*
3825.30.90	- - Loại khác	*	*	*
	- Dung môi hữu cơ thải:			
3825.41.00	- - Đã halogen hóa	*	*	*
3825.49.00	- - Loại khác	*	*	*
3825.50.00	- Chất thải từ dung dịch tẩy kim loại, chất lỏng thủy lực, dầu phanh và chất lỏng chống đông	*	*	*

	- Chất thải khác từ ngành công nghiệp hóa chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan:			
3825.61.00	- - Chứa chủ yếu các hợp chất hữu cơ	*	*	*
3825.69.00	- - Loại khác	*	*	*
3825.90.00	- Loại khác	*	*	*
38.26	Diesel sinh học và hỗn hợp của chúng, không chứa hoặc chứa dưới 70% trọng lượng là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc dầu thu được từ các khoáng bi-tum.			
3826.00.10	- Este metyl dầu dừa (CME)	0	0	0
3826.00.90	- Loại khác	0	0	0
	Chương 39 - Plastic và các sản phẩm bằng plastic			
39.01	Polyme từ etylen, dạng nguyên sinh.			
3901.10	- Polyetylen có trọng lượng riêng dưới 0,94:			
	- - Dạng lỏng hoặc dạng nhão:			
3901.10.12	- - - Polyetylen cấu trúc thẳng có nhánh ngắn tỷ trọng thấp (LLDPE)	0	0	0
3901.10.19	- - - Loại khác	0	0	0
	- - Loại khác:			
3901.10.92	- - - Polyetylen cấu trúc thẳng có nhánh ngắn tỷ trọng thấp (LLDPE)	0	0	0
3901.10.99	- - - Loại khác	0	0	0
3901.20.00	- Polyetylen có trọng lượng riêng từ 0,94 trở lên	0	0	0
3901.30.00	- Copolyme etylen-vinyl axetat	0	0	0
3901.90	- Loại khác:			
3901.90.40	- - Dạng phân tán	0	0	0
3901.90.90	- - Loại khác	0	0	0
39.02	Polyme từ propylen hoặc từ các olefin khác, dạng nguyên sinh.			
3902.10	- Polypropylen:			
3902.10.30	- - Dạng phân tán	0	0	0
3902.10.90	- - Loại khác	0	0	0
3902.20.00	- Polyisobutylen	0	0	0
3902.30	- Copolyme propylen:			
3902.30.30	- - Dạng lỏng hoặc dạng nhão	0	0	0

3902.30.90	- - Loại khác	0	0	0
3902.90	- Loại khác:			
3902.90.10	- - Polypropylen đã clo hóa dùng để sản xuất mực in	0	0	0
3902.90.90	- - Loại khác	0	0	0
39.03	Polyme từ styren, dạng nguyên sinh.			
	- Polystyren:			
3903.11	- - Loại giãn nở được:			
3903.11.10	- - - Dạng hạt	3	3	3
3903.11.90	- - - Dạng khác	5	5	5
3903.19	- - Loại khác:			
3903.19.10	- - - Dạng phân tán	5	5	5
	- - - Dạng hạt:			
3903.19.21	- - - - Polystyren loại chịu tác động cao (HIPS)	3	3	3
3903.19.29	- - - - Loại khác	4	4	4
	- - - Loại khác:			
3903.19.91	- - - - Polystyren Loại chịu tác động cao (HIPS)	5	5	5
3903.19.99	- - - - Loại khác	5	5	5
3903.20	- Copolyme styren-acrylonitril (SAN):			
3903.20.40	- - Dạng phân tán trong môi trường nước	7	6	5
3903.20.50	- - Dạng phân tán trong môi trường không chứa nước	5	5	5
3903.20.90	- - Loại khác	5	5	5
3903.30	- Copolyme acrylonitril-butadien-styren (ABS):			
3903.30.40	- - Dạng phân tán trong môi trường nước	7	6	5
3903.30.50	- - Dạng phân tán trong môi trường không chứa nước	5	5	5
3903.30.60	- - Dạng hạt	3	3	3
3903.30.90	- - Loại khác	5	5	5
3903.90	- Loại khác:			
3903.90.30	- - Dạng phân tán	3	3	2
	- - Loại khác:			
3903.90.91	- - - Polystyren loại chịu tác động cao (HIPS)	5	5	5
3903.90.99	- - - Loại khác	5	5	5
39.04	Polyme từ vinyl clorua hoặc từ olefin đã halogen hóa khác, dạng nguyên sinh.			
3904.10	- Poly (vinyl clorua), chưa pha trộn với bất kỳ chất nào khác:			

3904.10.10	- - Polyme đồng nhất, sản xuất theo công nghệ huyền phù	6	6	6
	- - Loại khác:			
3904.10.91	- - - Dạng hạt	10	10	10
3904.10.92	- - - Dạng bột	0	0	0
3904.10.99	- - - Loại khác	0	0	0
	- Poly (vinyl clorua) khác:			
3904.21	- - Chưa hóa dẻo:			
3904.21.10	- - - Dạng hạt	10	10	10
3904.21.20	- - - Dạng bột	8	8	8
3904.21.90	- - - Loại khác	0	0	0
3904.22	- - Đã hóa dẻo:			
3904.22.10	- - - Dạng phân tán	0	0	0
3904.22.20	- - - Dạng hạt	10	10	10
3904.22.30	- - - Dạng bột	8	8	8
3904.22.90	- - - Loại khác	0	0	0
3904.30	- Copolyme vinyl clorua-vinyl axetat:			
3904.30.10	- - Dạng hạt	5	5	5
3904.30.20	- - Dạng bột	13	13	13
3904.30.90	- - Loại khác	8	6	5
3904.40	- Copolyme vinyl clorua khác:			
3904.40.10	- - Dạng hạt	5	5	5
3904.40.20	- - Dạng bột	13	13	13
3904.40.90	- - Loại khác	8	6	5
3904.50	- Polyme vinyliden clorua:			
3904.50.40	- - Dạng phân tán	8	6	5
3904.50.50	- - Dạng hạt	5	5	5
3904.50.60	- - Dạng bột	13	13	13
3904.50.90	- - Loại khác	8	6	5
	- Fluoro-polyme:			
3904.61	- - Polytetrafloroetylen:			
3904.61.10	- - - Dạng hạt	5	5	5
3904.61.20	- - - Dạng bột	13	13	13
3904.61.90	- - - Loại khác	0	0	0
3904.69	- - Loại khác:			
3904.69.30	- - - Dạng phân tán	0	0	0
3904.69.40	- - - Dạng hạt	5	5	5

3904.69.50	- - - Dạng bột	13	13	13
3904.69.90	- - - Loại khác	0	0	0
3904.90	- Loại khác:			
3904.90.30	- - Dạng phân tán	0	0	0
3904.90.40	- - Dạng hạt	5	5	5
3904.90.50	- - Dạng bột	13	13	13
3904.90.90	- - Loại khác	0	0	0
39.05	Polyme từ vinyl axetat hay từ các vinyl este khác, dạng nguyên sinh; các polyme vinyl khác ở dạng nguyên sinh.			
	- Poly (vinyl axetat):			
3905.12.00	- - Dạng phân tán trong môi trường nước	4	4	3
3905.19	- - Loại khác:			
3905.19.10	- - - Dạng lỏng hoặc dạng nhão	5	5	5
3905.19.90	- - - Loại khác	0	0	0
	- Copolyme vinyl axetat:			
3905.21.00	- - Dạng phân tán trong môi trường nước	7	6	5
3905.29.00	- - Loại khác	5	5	5
3905.30	- Poly (vinyl alcohol), có hoặc không chứa các nhóm axetat chưa thủy phân:			
3905.30.10	- - Dạng phân tán	5	5	5
3905.30.90	- - Loại khác	5	5	5
	- Loại khác:			
3905.91	- - Copolyme:			
3905.91.10	- - - Dạng phân tán	5	5	5
3905.91.90	- - - Loại khác	5	5	5
3905.99	- - Loại khác:			
3905.99.10	- - - Dạng phân tán trong môi trường nước	7	6	5
3905.99.20	- - - Dạng phân tán trong môi trường không chứa nước	5	5	5
3905.99.90	- - - Loại khác	0	0	0
39.06	Polyme acrylic dạng nguyên sinh.			
3906.10	- Poly (metyl metacrylat):			
3906.10.10	- - Dạng phân tán	8	8	8
3906.10.90	- - Loại khác	12	12	12
3906.90	- Loại khác:			

3906.90.20	- - Dạng phân tán	4	4	3
	- - Loại khác:			
3906.90.92	- - - Natri polyacrylat	0	0	0
3906.90.99	- - - Loại khác	5	5	5
39.07	Polyaxetal, polyete khác và nhựa epoxit, dạng nguyên sinh; polycarbonat, nhựa alkyd, este polyallyl và các polyeste khác, dạng nguyên sinh.			
3907.10.00	- Polyaxetal	0	0	0
3907.20	- Polyete khác:			
3907.20.10	- - Polytetrametylen ete glycol	0	0	0
3907.20.90	- - Loại khác	0	0	0
3907.30	- Nhựa epoxit:			
3907.30.20	- - Loại dùng để phủ, dạng bột	0	0	0
3907.30.30	- - Dạng lỏng hoặc dạng nhão	0	0	0
3907.30.90	- - Loại khác	0	0	0
3907.40.00	- Polycarbonat	0	0	0
3907.50	- Nhựa alkyd:			
3907.50.10	- - Dạng lỏng hoặc dạng nhão	3	3	3
3907.50.90	- - Loại khác	0	0	0
3907.60	- Poly (etylen terephthalat):			
3907.60.10	- - Dạng phân tán	0	0	0
3907.60.20	- - Dạng hạt	5	5	5
3907.60.90	- - Loại khác	0	0	0
3907.70.00	- Poly (axit lactic)	0	0	0
	- Polyeste khác:			
3907.91	- - Chưa no:			
3907.91.20	- - - Dạng mảnh vỡ	0	0	0
3907.91.30	- - - Dạng lỏng hoặc dạng nhão	5	5	5
3907.91.90	- - - Loại khác	0	0	0
3907.99	- - Loại khác:			
3907.99.40	- - - Loại dùng để phủ, dạng bột	0	0	0
3907.99.90	- - - Loại khác	0	0	0
39.08	Polyamide dạng nguyên sinh.			
3908.10	- Polyamide-6, -11, -12, -6,6, -6,9, -6,10 hoặc -6,12:			
3908.10.10	- - Polyamide-6	0	0	0

3908.10.90	- - Loại khác	0	0	0
3908.90.00	- Loại khác	0	0	0
39.09	Nhựa amino, nhựa phenolic và polyurethan, dạng nguyên sinh.			
3909.10	- Nhựa ure; nhựa thioure:			
3909.10.10	- - Hợp chất dùng để đúc	3	3	3
3909.10.90	- - Loại khác	0	0	0
3909.20	- Nhựa melamin:			
3909.20.10	- - Hợp chất dùng để đúc	3	3	3
3909.20.90	- - Loại khác	0	0	0
3909.30	- Nhựa amino khác:			
3909.30.10	- - Hợp chất dùng để đúc	0	0	0
	- - Loại khác			
3909.30.91	- - - Nhựa glyoxal monourein	0	0	0
3909.30.99	- - - Loại khác	0	0	0
3909.40	- Nhựa phenolic:			
3909.40.10	- - Hợp chất dùng để đúc trừ phenol formaldehyt	3	3	3
3909.40.90	- - Loại khác	3	3	3
3909.50.00	- Polyurethan	0	0	0
39.10	Silicon dạng nguyên sinh.			
3910.00.20	- Dạng phân tán hoặc dạng hòa tan	0	0	0
3910.00.90	- Loại khác	0	0	0
39.11	Nhựa từ dầu mỏ, nhựa cumaron-inden, polyterpen, polysulphua, polysulphon và các sản phẩm khác đã nêu trong Chú giải 3 của Chương này, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, dạng nguyên sinh.			
3911.10.00	- Nhựa từ dầu mỏ, nhựa cumaron, nhựa inden hoặc nhựa cumaron-inden và polyterpen	0	0	0
3911.90.00	- Loại khác	0	0	0
39.12	Xenlulo và các dẫn xuất hóa học của nó, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, dạng nguyên sinh.			
	- Axetat xenlulo:			
3912.11.00	- - Chưa hóa dẻo	0	0	0
3912.12.00	- - Đã hóa dẻo	0	0	0

3912.20	- Nitrat xenlulo (bao gồm cả dung dịch dạng keo):			
	- - Chưa hóa dẻo:			
3912.20.11	- - - Nitroxenlulo bán hoàn thiện đã ngâm nước	0	0	0
3912.20.19	- - - Loại khác	0	0	0
3912.20.20	- - Đã hóa dẻo	0	0	0
	- Ete xenlulo:			
3912.31.00	- - Carboxymethylcellulose và muối của nó	0	0	0
3912.39.00	- - Loại khác	0	0	0
3912.90	- Loại khác:			
3912.90.20	- - Dạng hạt	0	0	0
3912.90.90	- - Loại khác	0	0	0
39.13	Polyme tự nhiên (ví dụ, axit alginic) và các polyme tự nhiên đã biến đổi (ví dụ, protein đã làm cứng, các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên), chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, dạng nguyên sinh.			
3913.10.00	- Axit alginic, các muối và este của nó	0	0	0
3913.90	- Loại khác:			
3913.90.10	- - Protein đã làm cứng	0	0	0
3913.90.20	- - Các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	0	0	0
3913.90.30	- - Polyme từ tinh bột	0	0	0
3913.90.90	- - Loại khác	0	0	0
3914.00.00	Chất trao đổi ion làm từ các polyme thuộc các nhóm từ 39.01 đến 39.13, dạng nguyên sinh.	0	0	0
39.15	Phế liệu, phế thải và mẫu vụn, của plastic.			
3915.10	- Từ polyme etylen:			
3915.10.10	- - Dạng xốp, không cứng	7	6	5
3915.10.90	- - Loại khác	7	6	5
3915.20	- Từ polyme styren:			
3915.20.10	- - Dạng xốp, không cứng	7	6	5
3915.20.90	- - Loại khác	7	6	5
3915.30	- Từ polyme vinyl clorua:			
3915.30.10	- - Dạng xốp, không cứng	7	6	5
3915.30.90	- - Loại khác	7	6	5
3915.90.00	- Từ plastic khác	7	6	5

39.16	Plastic dạng sợi monofilament có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ trên 1 mm, dạng thanh, que và các dạng hình, đã hoặc chưa gia công bề mặt, nhưng chưa gia công cách khác.			
3916.10	- Từ polyme etylen:			
3916.10.10	- - Sợi monofilament	5	5	5
3916.10.20	- - Dạng thanh, que và các dạng hình	7	6	5
3916.20	- Từ polyme vinyl clorua:			
3916.20.10	- - Sợi monofilament	5	5	5
3916.20.20	- - Dạng thanh, que và các dạng hình	7	6	5
3916.90	- Từ plastic khác:			
	- - Từ protein đã làm cứng:			
3916.90.41	- - - Sợi monofilament	5	5	5
3916.90.49	- - - Loại khác	7	6	5
3916.90.50	- - Từ sợi lưu hóa	7	6	5
3916.90.60	- - Từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	7	6	5
	- - Loại khác:			
3916.90.91	- - - Sợi monofilament	5	5	5
3916.90.99	- - - Loại khác	7	6	5
39.17	Các loại ống, ống dẫn và ống vôi, và các phụ kiện dùng để ghép nối chúng (ví dụ, các đoạn nối, khuỷu, vành đệm), bằng plastic.			
3917.10	- Ruột nhân tạo (vỏ xúc xích) bằng protein đã làm cứng hoặc bằng chất liệu xenlulo:			
3917.10.10	- - Từ protein đã được làm cứng	7	6	5
3917.10.90	- - Loại khác	7	6	5
	- Ống, ống dẫn và ống vôi, loại cứng:			
3917.21.00	- - Bằng polyme etylen	13	11	10
3917.22.00	- - Bằng polyme propylen	14	13	12
3917.23.00	- - Bằng polyme vinyl clorua	13	11	10
3917.29.00	- - Bằng plastic khác	13	11	10
	- Ống, ống dẫn và ống vôi khác:			
3917.31.00	- - Ống, ống dẫn và ống vôi, loại mềm, có áp suất bức tối thiểu là 27,6 MPa	13	11	10
3917.32	- - Loại khác, chưa gia cố hoặc kết hợp với chất liệu khác, không kèm các phụ kiện:			
3917.32.10	- - - Vỏ xúc xích hoặc vỏ giăm bông	7	6	5

3917.32.90	- - - Loại khác	13	11	10
3917.33.00	- - Loại khác, chưa gia cố hoặc kết hợp với chất liệu khác, có kèm các phụ kiện	13	11	10
3917.39.00	- - Loại khác	12	10	9
3917.40.00	- Các phụ kiện	12	10	9
39.18	Tấm trải sàn bằng plastic, có hoặc không tự dính, dạng cuộn hoặc dạng tấm rời để ghép; tấm ốp tường hoặc ốp trần bằng plastic, như đã nêu trong Chú giải 9 của Chương này.			
3918.10	- Từ polyme vinyl clorua:			
	- - Tấm trải sàn:			
3918.10.11	- - - Dạng tấm rời để ghép	26	24	21
3918.10.19	- - - Loại khác	26	24	21
3918.10.90	- - Loại khác	26	24	21
3918.90	- Từ plastic khác:			
	- - Tấm trải sàn:			
3918.90.11	- - - Dạng tấm rời để ghép, bằng polyetylen	33	33	33
3918.90.13	- - - Loại khác, bằng polyetylen	33	33	33
3918.90.14	- - - Từ dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	24	21	18
3918.90.19	- - - Loại khác	24	21	18
	- - Loại khác:			
3918.90.91	- - - Bằng polyetylen	33	33	33
3918.90.92	- - - Bằng dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	24	21	18
3918.90.99	- - - Loại khác	24	21	18
39.19	Tấm, phiến, màng, lá, băng, dải và các hình dạng phẳng khác tự dính, bằng plastic, có hoặc không ở dạng cuộn.			
3919.10	- Ở dạng cuộn có chiều rộng không quá 20 cm:			
3919.10.10	- - Bằng polyme vinyl clorua	13	11	10
3919.10.20	- - Bằng polyetylen	13	11	10
3919.10.90	- - Loại khác	13	11	10
3919.90	- Loại khác:			
3919.90.10	- - Bằng polyme vinyl clorua	9	8	7
3919.90.20	- - Bằng protein đã được làm cứng	10	9	8
3919.90.90	- - Loại khác	10	9	8
39.20	Tấm, phiến, màng, lá và dải khác, bằng plastic, không			

	xốp và chưa được gia cố, chưa gắn lớp mặt, chưa được bổ trợ hoặc chưa được kết hợp tương tự với các vật liệu khác.			
3920.10.00	- Từ polyme etylen	7	6	5
3920.20	- Từ polyme propylen:			
3920.20.10	- - Màng polypropylen định hướng hai chiều (BOPP)	6	6	5
3920.20.90	- - Loại khác	7	6	5
3920.30	- Từ polyme styren:			
3920.30.10	- - Loại được sử dụng như chất kết dính bằng cách làm nóng chảy	7	6	5
3920.30.20	- - Tấm Acrylonitril butadien styren (ABS) sử dụng trong sản xuất tủ lạnh	5	5	5
3920.30.90	- - Loại khác	7	6	5
	- Từ polyme vinyl clorua:			
3920.43.00	- - Có hàm lượng chất hóa dẻo không dưới 6% tính theo trọng lượng	7	6	5
3920.49.00	- - Loại khác	7	6	5
	- Từ polyme acrylic:			
3920.51.00	- - Từ poly(metyl metacrylat)	7	6	5
3920.59.00	- - Loại khác	7	6	5
	- Từ polycarbonat, nhựa alkyd, este polyallyl hoặc polyeste khác:			
3920.61	- - Từ polycarbonat:			
3920.61.10	- - - Dạng tấm và phiến	7	6	5
3920.61.90	- - - Loại khác	7	6	5
3920.62.00	- - Từ poly (etylen terephtalat)	5	5	5
3920.63.00	- - Từ polyeste chưa no	7	6	5
3920.69.00	- - Từ polyeste khác	7	6	5
	- Từ xenlulo hoặc các dẫn xuất hóa học của nó:			
3920.71	- - Từ xenlulo tái sinh:			
3920.71.10	- - - Màng xenlophan	5	5	5
3920.71.90	- - - Loại khác	7	6	5
3920.73.00	- - Từ xenlulo axetat	7	6	5
3920.79	- - Từ các dẫn xuất xenlulo khác:			
3920.79.10	- - - Từ nitrocellulose (thuốc nổ bông)	7	6	5
3920.79.90	- - - Loại khác	7	6	5
	- Từ plastic khác:			
3920.91	- - Từ poly(vinyl butyral):			

3920.91.10	- - - Màng dùng làm kính an toàn, độ dày trên 0,38 mm nhưng không quá 0,76 mm, và chiều rộng không quá 2 m	5	4	4
3920.91.90	- - - Loại khác	5	4	4
3920.92	- - Từ polyamit:			
3920.92.10	- - - Từ polyamit-6	7	6	5
3920.92.90	- - - Loại khác	7	6	5
3920.93.00	- - Từ nhựa amino	7	6	5
3920.94	- - Từ nhựa phenolic:			
3920.94.10	- - - Dạng tấm phenol formaldehyt (bakelit)	7	6	5
3920.94.90	- - - Loại khác	7	6	5
3920.99	- - Từ plastic khác:			
3920.99.10	- - - Từ protein đã làm cứng hoặc dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	7	6	5
3920.99.90	- - - Loại khác	7	6	5
39.21	Tấm, phiến, màng, lá và dải khác, bằng plastic.			
	- Loại xếp:			
3921.11	- - Từ polyme styren:			
3921.11.20	- - - Loại cứng	7	6	5
3921.11.90	- - - Loại khác	7	6	5
3921.12.00	- - Từ polyme vinyl clorua	7	6	5
3921.13	- - Từ polyurethan:			
3921.13.10	- - - Loại cứng	7	6	5
3921.13.90	- - - Loại khác	7	6	5
3921.14	- - Từ xenlulo tái sinh:			
3921.14.20	- - - Loại cứng	7	6	5
3921.14.90	- - - Loại khác	7	6	5
3921.19	- - Từ plastic khác:			
3921.19.20	- - - Loại cứng	7	6	5
3921.19.90	- - - Loại khác	7	6	5
3921.90	- Loại khác:			
3921.90.10	- - Từ sợi lưu hóa	5	5	5
3921.90.20	- - Từ protein đã làm cứng	5	5	5
3921.90.30	- - Từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	5	5	5
3921.90.90	- - Loại khác	5	5	5
39.22	Bồn tắm, bồn tắm vòi sen, bồn rửa, chậu rửa, bệ rửa, bệ			

	và nắp xi bệt, bình xả nước và các thiết bị vệ sinh tương tự, bằng plastic.			
3922.10	- Bồn tắm, bồn tắm vòi sen, bồn rửa và chậu rửa:			
3922.10.10	- - Bồn tắm	25	22	19
3922.10.90	- - Loại khác	25	22	19
3922.20.00	- Bệ và nắp xi bệt	27	24	22
3922.90	- Loại khác:			
	- - Bệ rửa, bình xả nước và bệ tiểu:			
3922.90.11	- - - Bộ phận của bình xả nước	27	24	22
3922.90.12	- - - Bình xả nước đã lắp sẵn các bộ phận	27	24	22
3922.90.19	- - - Loại khác	27	24	22
3922.90.90	- - Loại khác	27	24	22
39.23	Các sản phẩm dùng trong vận chuyển hoặc đóng gói hàng hóa, bằng plastic; nút, nắp, mũ van và các loại nút đậy khác, bằng plastic.			
3923.10	- Hộp, hòm, thùng thưa và các loại tương tự:			
3923.10.10	- - Hộp đựng phim, băng từ và đĩa quang	12	10	9
3923.10.90	- - Loại khác	13	11	10
	- Bao và túi (kể cả loại hình nón):			
3923.21	- - Từ polyme etylen:			
	- - - Túi vô trùng được gia cố bằng lá nhôm (trừ túi đáy nở-retort):			
3923.21.11	- - - - Có chiều rộng từ 315 mm trở lên và có chiều dài từ 410 mm trở lên, gắn với nắp đệm kín	16	14	12
3923.21.19	- - - - Loại khác	16	14	12
	- - - Loại khác:			
3923.21.91	- - - - Túi vô trùng không được gia cố bằng lá nhôm (trừ túi đáy nở-retort), chiều rộng từ 315 mm trở lên và chiều dài từ 410 mm trở lên, gắn với nắp đệm kín	16	14	12
3923.21.99	- - - Loại khác	16	14	12
3923.29	- - Từ plastic khác:			
3923.29.10	- - - Túi vô trùng đã hoặc chưa gia cố bằng lá nhôm (trừ túi đáy nở-retort), chiều rộng từ 315 mm trở lên và chiều dài từ 410 mm trở lên, gắn với nắp đệm kín	16	14	12
3923.29.90	- - - Loại khác	16	14	12
3923.30	- Bình, chai, lọ, bình thót cổ và các sản phẩm tương tự:			
3923.30.20	- - Bình chứa nhiên liệu nhiều lớp được gia cố bằng sợi thủy tinh	16	14	12
3923.30.90	- - Loại khác	16	14	12

3923.40	- Suốt chỉ, ống chỉ, lõi và các vật phẩm tương tự:			
3923.40.10	- - Loại phù hợp sử dụng với máy móc thuộc nhóm 84.44, 84.45 hoặc 84.48	5	5	5
3923.40.90	- - Loại khác	5	5	5
3923.50.00	- Nút, nắp, mũ van và các nút đẩy khác	3	3	3
3923.90	- Loại khác:			
3923.90.10	- - Tuýp để đựng kem đánh răng	8	7	6
3923.90.90	- - Loại khác	18	16	14
39.24	Bộ đồ ăn, bộ đồ dùng nhà bếp, các sản phẩm gia dụng khác và các sản phẩm phục vụ vệ sinh, bằng plastic.			
3924.10.00	- Bộ đồ ăn và bộ đồ dùng nhà bếp	27	24	22
3924.90	- Loại khác:			
3924.90.10	- - Bô để giường bệnh, bô đi tiểu (loại xách tay được) hoặc bô để phòng ngủ	27	24	22
3924.90.90	- - Loại khác	27	24	22
39.25	Đồ vật bằng plastic dùng trong xây lắp, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.			
3925.10.00	- Thùng chứa, bể và các loại đồ chứa đựng tương tự, dung tích trên 300 lít	25	23	21
3925.20.00	- Cửa ra vào, cửa sổ và khung cửa chúng và ngưỡng cửa ra vào	24	22	20
3925.30.00	- Cửa chớp, màn che (kể cả màn chớp lật), các sản phẩm tương tự và các bộ phận của nó	31	31	31
3925.90.00	- Loại khác	25	23	21
39.26	Các sản phẩm khác bằng plastic và các sản phẩm bằng các vật liệu khác của các nhóm từ 39.01 đến 39.14.			
3926.10.00	- Đồ dùng trong văn phòng hoặc trường học	25	23	21
3926.20	- Hàng may mặc và đồ phụ trợ may mặc (kể cả găng tay, găng hở ngón và găng bao tay):			
3926.20.60	- - Hàng may mặc dùng để phòng hóa, phóng xạ hoặc lửa	12	10	9
3926.20.90	- - Loại khác	25	23	21
3926.30.00	- Phụ kiện lắp vào đồ nội thất, trên thân xe (coachwork) hoặc các loại tương tự	16	14	13
3926.40.00	- Tượng nhỏ và các đồ trang trí khác	23	20	17
3926.90	- Loại khác:			
3926.90.10	- - Phao cho lưới đánh cá	18	16	14
3926.90.20	- - Quạt và màn che kéo bằng tay, khung và tay cầm, quai	18	16	14

	kèm theo, và các bộ phận của chúng			
	- - Các sản phẩm vệ sinh, y tế và phẫu thuật:			
3926.90.32	- - - Khuôn plastic lấy dấu răng	9	8	7
3926.90.39	- - - Loại khác	5	5	5
	- - Các thiết bị, dụng cụ an toàn và bảo vệ:			
3926.90.41	- - - Lá chắn bảo vệ của cảnh sát	5	5	5
3926.90.42	- - - Mặt nạ bảo hộ và các vật phẩm tương tự sử dụng khi hàn và trong các công việc tương tự	12	10	9
3926.90.44	- - - Đệm cứu sinh dùng để bảo vệ người ngã từ trên cao xuống	12	10	9
3926.90.49	- - - Loại khác	5	5	5
	- - Các sản phẩm dùng cho công nghiệp:			
3926.90.53	- - - Băng truyền hoặc băng tải hoặc dây curoa	12	10	9
3926.90.55	- - - Móc hình chữ J hoặc khối chùm bằng plastic dùng cho ngòi nổ, kíp nổ	12	10	9
3926.90.59	- - - Loại khác	12	10	9
3926.90.60	- - Dụng cụ cho gia cầm ăn	12	10	9
3926.90.70	- - Miếng đệm cho các sản phẩm may mặc hoặc các đồ phụ trợ của quần áo	12	10	9
	- - Tấm thẻ để trình bày đồ nữ trang hoặc những đồ vật nhỏ để trang điểm cá nhân; chuỗi hạt; phom giày:			
3926.90.81	- - - Khuôn (phom) giày	0	0	0
3926.90.82	- - - Chuỗi hạt cầu nguyện	12	10	9
3926.90.89	- - - Loại khác	12	10	9
	- - Loại khác:			
3926.90.91	- - - Loại dùng để chứa ngũ cốc	19	17	15
3926.90.92	- - - Vỏ viên nhộng loại dùng để làm thuốc	19	17	15
3926.90.99	- - - Loại khác	12	10	9
	Chương 40 - Cao su và các sản phẩm bằng cao su			
40.01	Cao su tự nhiên, nhựa cây balata, nhựa két, nhựa cây cóc cao su, nhựa cây họ sacolasea và các loại nhựa tự nhiên tương tự, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, lá hoặc dải.			
4001.10	- Mủ cao su tự nhiên, đã hoặc chưa tiền lưu hóa:			
	- - Chứa trên 0,5% hàm lượng amoniac tính theo thể tích:			
4001.10.11	- - - Được cô đặc bằng ly tâm	3	3	3
4001.10.19	- - - Loại khác	3	3	3

	- - Chứa không quá 0,5% hàm lượng amoniac tính theo thể tích:			
4001.10.21	- - - Được cô đặc bằng ly tâm	3	3	3
4001.10.29	- - - Loại khác	3	3	3
	- Cao su tự nhiên ở dạng khác:			
4001.21	- - Tờ cao su xông khói:			
4001.21.10	- - - RSS hạng 1	3	3	3
4001.21.20	- - - RSS hạng 2	3	3	3
4001.21.30	- - - RSS hạng 3	3	3	3
4001.21.40	- - - RSS hạng 4	3	3	3
4001.21.50	- - - RSS hạng 5	3	3	3
4001.21.90	- - - Loại khác	3	3	3
4001.22	- - Cao su tự nhiên đã định chuẩn về kỹ thuật (TSNR):			
4001.22.10	- - - TSNR 10	3	3	3
4001.22.20	- - - TSNR 20	3	3	3
4001.22.30	- - - TSNR L	3	3	3
4001.22.40	- - - TSNR CV	3	3	3
4001.22.50	- - - TSNR GP	3	3	3
4001.22.90	- - - Loại khác	3	3	3
4001.29	- - Loại khác:			
4001.29.10	- - - Cao su dạng tờ được làm khô bằng không khí	3	3	3
4001.29.20	- - - Crép từ mũ cao su	3	3	3
4001.29.30	- - - Crép làm đế giày	3	3	3
4001.29.40	- - - Crép tái chế, kể cả vỏ crép làm từ mẫu cao su vụn	3	3	3
4001.29.50	- - - Crép loại khác	3	3	3
4001.29.60	- - - Cao su chế biến cao cấp	3	3	3
4001.29.70	- - - Váng cao su	3	3	3
4001.29.80	- - - Loại tận thu (trên cây, dưới đất hoặc loại đã hun khói) và phần thừa lại trên cốc	3	3	3
	- - - Loại khác:			
4001.29.91	- - - - Dạng nguyên sinh	3	3	3
4001.29.99	- - - - Loại khác	3	3	3
4001.30	- Nhựa cây balata, nhựa kết, nhựa cây cóc cao su, nhựa cây họ sacolasea và các loại nhựa tự nhiên tương tự:			
	- - Jelutong:			
4001.30.11	- - - Dạng nguyên sinh	3	3	3
4001.30.19	- - - Loại khác	3	3	3

	- - Loại khác:			
4001.30.91	- - - Dạng nguyên sinh	3	3	3
4001.30.99	- - - Loại khác	3	3	3
40.02	Cao su tổng hợp và các chất thay thế cao su dẫn xuất từ dầu, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải; hỗn hợp của một sản phẩm bất kỳ của nhóm 40.01 với một sản phẩm bất kỳ của nhóm này, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải.			
	- Cao su styren-butadien (SBR); cao su styren-butadien đã được carboxyl hóa (XSBR):			
4002.11.00	- - Dạng latex (dạng mủ cao su)	3	3	3
4002.19	- - Loại khác:			
4002.19.10	- - - Dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải chưa lưu hóa, chưa pha trộn	0	0	0
4002.19.90	- - - Loại khác	0	0	0
4002.20	- Cao su butadien (BR):			
4002.20.10	- - Dạng nguyên sinh	0	0	0
4002.20.90	- - Loại khác	0	0	0
	- Cao su isobuten-isopren (butyl) (IIR); cao su halo-isobuten-isopren (CIIR hoặc BIIR):			
4002.31	- - Cao su isobuten-isopren (butyl) (IIR):			
4002.31.10	- - - Dạng tấm, tờ hoặc dải chưa lưu hóa, chưa pha trộn	0	0	0
4002.31.90	- - - Loại khác	0	0	0
4002.39	- - Loại khác:			
4002.39.10	- - - Dạng tấm, tờ hoặc dải chưa lưu hóa, chưa pha trộn	0	0	0
4002.39.90	- - - Loại khác	0	0	0
	- Cao su clopren (clobutadien) (CR):			
4002.41.00	- - Dạng latex (dạng mủ cao su)	3	3	3
4002.49	- - Loại khác:			
4002.49.10	- - - Dạng nguyên sinh	3	3	3
4002.49.90	- - - Loại khác	3	3	3
	- Cao su acrylonitril-butadien (NBR):			
4002.51.00	- - Dạng latex (dạng mủ cao su)	3	3	3
4002.59	- - Loại khác:			
4002.59.10	- - - Dạng nguyên sinh	3	3	3
4002.59.90	- - - Loại khác	3	3	3
4002.60	- Cao su isopren (IR):			

4002.60.10	- - Dạng nguyên sinh	3	3	3
4002.60.90	- - Loại khác	3	3	3
4002.70	- Cao su diene chưa liên hợp- etylen- propylen (EPDM):			
4002.70.10	- - Dạng nguyên sinh	0	0	0
4002.70.90	- - Loại khác	0	0	0
4002.80	- Hỗn hợp của sản phẩm bất kỳ thuộc nhóm 40.01 với sản phẩm bất kỳ của nhóm này:			
4002.80.10	- - Hỗn hợp mủ cao su tự nhiên với mủ cao su tổng hợp	3	3	3
4002.80.90	- - Loại khác	3	3	3
	- Loại khác:			
4002.91.00	- - Dạng latex (dạng mủ cao su)	3	3	3
4002.99	- - Loại khác:			
4002.99.20	- - - Dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải chưa lưu hóa, chưa pha trộn	3	3	3
4002.99.90	- - - Loại khác	3	3	3
4003.00.00	Cao su tái sinh ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải.	0	0	0
4004.00.00	Phế liệu, phế thải và mảnh vụn từ cao su (trừ cao su cứng) và bột và hạt thu được từ chúng.	3	3	3
40.05	Cao su hỗn hợp, chưa lưu hóa, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải.			
4005.10	- Hỗn hợp với muối carbon hoặc silica:			
4005.10.10	- - Của keo tự nhiên	5	5	5
4005.10.90	- - Loại khác	5	5	5
4005.20.00	- Dạng hòa tan; dạng phân tán trừ các sản phẩm thuộc phân nhóm 4005.10	5	5	5
	- Loại khác:			
4005.91	- - Dạng tấm, tờ và dải:			
4005.91.10	- - - Của keo tự nhiên	5	5	5
4005.91.90	- - - Loại khác	5	5	5
4005.99	- - Loại khác:			
4005.99.10	- - - Dạng latex (dạng mủ cao su)	5	5	5
4005.99.90	- - - Loại khác	5	5	5
40.06	Các dạng khác (ví dụ, thanh, ống và dạng hình) và các			

	sản phẩm khác (ví dụ, đĩa và vòng), bằng cao su chưa lưu hóa.			
4006.10.00	- Dải "camel-back" dùng để đắp lại lớp cao su	3	3	3
4006.90	- Loại khác:			
4006.90.10	- - Cửa keo tự nhiên	3	3	3
4006.90.90	- - Loại khác	3	3	3
4007.00.00	Chỉ sợi và dây bện bằng cao su lưu hóa.	3	3	3
40.08	Tấm, tờ, dải, thanh và dạng hình, bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng.			
	- Từ cao su xốp:			
4008.11	- - Dạng tấm, tờ và dải:			
4008.11.10	- - - Chiều dày trên 5 mm, có một mặt được lót vải dệt	3	3	3
4008.11.20	- - - Loại khác, miếng, tấm ghép với nhau lát nền và ốp tường	3	3	3
4008.11.90	- - - Loại khác	3	3	3
4008.19.00	- - Loại khác	3	3	3
	- Từ cao su không xốp:			
4008.21	- - Dạng tấm, tờ và dải:			
4008.21.10	- - - Chiều dày trên 5 mm, có một mặt được lót vải dệt	3	3	3
4008.21.20	- - - Loại khác, miếng, tấm ghép với nhau lát nền và ốp tường	3	3	3
4008.21.90	- - - Loại khác	3	3	3
4008.29.00	- - Loại khác	3	3	3
40.09	Các loại ống, ống dẫn và ống vòi, bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng, có hoặc không kèm theo các phụ kiện để ghép nối (ví dụ, các đoạn nối, khớp, khuỷu, vành đệm).			
	- Chưa gia cố hoặc kết hợp với các vật liệu khác:			
4009.11.00	- - Không kèm phụ kiện ghép nối	3	3	3
4009.12	- - Có kèm phụ kiện ghép nối:			
4009.12.10	- - - Ống hút và xả bùn dùng trong khai thác mỏ	3	3	3
4009.12.90	- - - Loại khác	3	3	3
	- Đã gia cố hoặc kết hợp duy nhất với kim loại:			
4009.21	- - Không kèm phụ kiện ghép nối:			
4009.21.10	- - - Ống hút và xả bùn dùng trong khai thác mỏ	3	3	3
4009.21.90	- - - Loại khác	3	3	3

4009.22	- - Có kèm phụ kiện ghép nối:			
4009.22.10	- - - Ống hút và xả bùn dùng trong khai thác mỏ	3	3	3
4009.22.90	- - - Loại khác	3	3	3
	- Đã gia cố hoặc kết hợp duy nhất với vật liệu dệt:			
4009.31	- - Không kèm phụ kiện ghép nối:			
4009.31.10	- - - Ống hút và xả bùn dùng trong khai thác mỏ	3	3	3
	- - - Loại khác:			
4009.31.91	- - - - Ống dẫn nhiên liệu, ống dẫn nhiệt và ống dẫn nước, dùng cho xe gắn động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.11	3	3	3
4009.31.99	- - - - Loại khác	3	3	3
4009.32	- - Có kèm phụ kiện ghép nối:			
4009.32.10	- - - Ống hút và xả bùn dùng trong khai thác mỏ	3	3	3
4009.32.90	- - - Loại khác	3	3	3
	- Đã gia cố hoặc kết hợp với vật liệu khác:			
4009.41.00	- - Không kèm phụ kiện ghép nối	3	3	3
4009.42	- - Có kèm phụ kiện ghép nối:			
4009.42.10	- - - Ống hút và xả bùn dùng trong khai thác mỏ	3	3	3
4009.42.90	- - - Loại khác	3	3	3
40.10	Băng tải hoặc đai tải băng truyền (dây cu roa) hoặc đai truyền, băng cao su lưu hóa.			
	- Băng tải hoặc đai tải:			
4010.11.00	- - Chỉ được gia cố bằng kim loại	3	3	3
4010.12.00	- - Chỉ được gia cố bằng vật liệu dệt	3	3	3
4010.19.00	- - Loại khác	3	3	3
	- Băng truyền hoặc đai truyền:			
4010.31.00	- - Băng truyền liên tục có mặt cắt hình thang (băng chữ V), có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 60 cm đến 180 cm	11	10	8
4010.32.00	- - Băng truyền có mặt cắt hình thang (băng chữ V), trừ băng truyền có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 60 cm đến 180 cm	11	10	8
4010.33.00	- - Băng truyền liên tục có mặt cắt hình thang (băng chữ V), có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 180 cm đến 240 cm	11	10	8
4010.34.00	- - Băng truyền liên tục có mặt cắt hình thang (băng chữ V), trừ băng truyền có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 180 cm đến 240 cm	11	10	8
4010.35.00	- - Băng truyền đồng bộ liên tục, có chu vi ngoài trên 60 cm đến 150 cm	3	3	3
4010.36.00	- - Băng truyền đồng bộ liên tục, có chu vi ngoài trên 150 cm	3	3	3

	đến 198 cm			
4010.39.00	- - Loại khác	3	3	3
40.11	Lốp loại bơm hơi bằng cao su, chưa qua sử dụng.			
4011.10.00	- Loại sử dụng cho ô tô con (motor car) (kể cả loại ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua)	26	23	21
4011.20	- Loại dùng cho ô tô buýt hoặc ô tô vận tải:			
4011.20.10	- - Chiều rộng không quá 450 mm	30	30	30
4011.20.90	- - Loại khác	10	10	10
4011.30.00	- Loại sử dụng cho phương tiện bay	0	0	0
4011.40.00	- Loại dùng cho xe mô tô	38	38	38
4011.50.00	- Loại dùng cho xe đạp	38	38	38
	- Loại khác, có hoa lốp hình chữ chi hoặc tương tự:			
4011.61	- - Loại dùng cho xe và máy nông nghiệp hoặc lâm nghiệp:			
4011.61.10	- - - Loại dùng cho máy kéo nông nghiệp hoặc lâm nghiệp thuộc nhóm 87.01 hoặc dùng cho máy nông nghiệp hoặc lâm nghiệp thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	7	6	5
4011.61.90	- - - Loại khác	20	20	20
4011.62	- - Loại dùng cho xe và máy xây dựng hoặc xếp dỡ công nghiệp và có kích thước vành không quá 61 cm:			
4011.62.10	- - - Loại dùng cho máy kéo, máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30, xe nâng hàng hoặc xe và máy xếp dỡ nông nghiệp khác	7	6	5
4011.62.90	- - - Loại khác	20	20	20
4011.63	- - Loại dùng cho xe và máy xây dựng hoặc xếp dỡ công nghiệp và có kích thước vành trên 61 cm:			
4011.63.10	- - - Loại dùng cho máy kéo, máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30, xe nâng hàng hoặc xe và máy xếp dỡ công nghiệp khác	7	6	5
4011.63.90	- - - Loại khác	20	20	20
4011.69.00	- - Loại khác	7	6	5
	- Loại khác:			
4011.92	- - Loại dùng cho xe và máy nông nghiệp hoặc lâm nghiệp:			
4011.92.10	- - - Loại dùng cho máy kéo, máy thuộc phân nhóm 84.29 hoặc 84.30 hoặc xe cắt cỏ	7	6	5
4011.92.90	- - - Loại khác	15	13	11
4011.93	- - Loại dùng cho xe và máy xây dựng hoặc xếp dỡ công nghiệp và có kích thước vành không quá 61 cm:			
4011.93.10	- - - Loại dùng cho máy kéo, máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30, xe nâng hàng hoặc xe và máy xếp dỡ công nghiệp	7	6	5

	khác			
4011.93.90	- - - Loại khác	20	20	20
4011.94	- - Loại dùng cho xe và máy xây dựng hoặc xếp dỡ công nghiệp và có kích thước vành trên 61 cm:			
4011.94.10	- - - Loại dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	7	6	5
4011.94.20	- - - Loại dùng cho máy kéo, xe nâng hàng hoặc xe và máy xếp dỡ công nghiệp khác	20	20	20
4011.94.90	- - - Loại khác	20	20	20
4011.99	- - Loại khác:			
4011.99.10	- - - Loại dùng cho xe thuộc Chương 87	16	14	13
4011.99.20	- - - Loại dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	7	6	5
4011.99.30	- - - Loại khác, có chiều rộng trên 450 mm	7	6	5
4011.99.90	- - - Loại khác	7	6	5
40.12	Lốp bằng cao su loại bơm hơi đã qua sử dụng hoặc đắp lại; lốp đặc hoặc nửa đặc, hoa lốp và lót vành, bằng cao su.			
	- Lốp đắp lại:			
4012.11.00	- - Loại sử dụng cho ô tô con (motor car) (kể cả loại ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua)	*	*	*
4012.12	- - Loại dùng cho ô tô buýt hoặc ô tô vận tải:			
4012.12.10	- - - Chiều rộng không quá 450 mm	*	*	*
4012.12.90	- - - Loại khác	*	*	*
4012.13.00	- - Loại sử dụng cho phương tiện bay	*	*	*
4012.19	- - Loại khác:			
4012.19.10	- - - Loại dùng cho xe mô tô	*	*	*
4012.19.20	- - - Loại dùng cho xe đạp	*	*	*
4012.19.30	- - - Loại dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	*	*	*
4012.19.40	- - - Loại dùng cho các xe khác thuộc Chương 87	*	*	*
4012.19.90	- - - Loại khác	*	*	*
4012.20	- Lốp loại bơm hơi đã qua sử dụng:			
4012.20.10	- - Loại sử dụng cho ô tô con (motor car) (kể cả loại ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua)	*	*	*
	- - Loại dùng cho ô tô buýt hoặc ô tô vận tải:			
4012.20.21	- - - Chiều rộng không quá 450 mm	*	*	*
4012.20.29	- - - Loại khác	*	*	*
4012.20.30	- - Loại sử dụng cho phương tiện bay	*	*	*

4012.20.40	- - Loại dùng cho xe mô tô	*	*	*
4012.20.50	- - Loại dùng cho xe đạp	*	*	*
4012.20.60	- - Loại dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	*	*	*
4012.20.70	- - Loại dùng cho các xe khác thuộc Chương 87	*	*	*
	- - Loại khác:			
4012.20.91	- - - Lớp trơn	*	*	*
4012.20.99	- - - Loại khác	*	*	*
4012.90	- Loại khác:			
	- - Lớp đặc:			
4012.90.14	- - - Lớp đặc có đường kính ngoài trên 250 mm, chiều rộng không quá 450 mm	*	*	*
4012.90.15	- - - Lớp đặc có đường kính ngoài trên 250 mm, chiều rộng trên 450 mm, dùng cho xe thuộc nhóm 87.09	*	*	*
4012.90.16	- - - Lớp đặc khác có đường kính ngoài trên 250 mm, chiều rộng trên 450 mm	*	*	*
4012.90.19	- - - Loại khác	*	*	*
	- - Lớp nửa đặc:			
4012.90.21	- - - Có chiều rộng không quá 450 mm	*	*	*
4012.90.22	- - - Có chiều rộng trên 450 mm	*	*	*
4012.90.70	- - Lớp có thể đắp lại hoa lốp chiều rộng không quá 450 mm	*	*	*
4012.90.80	- - Lót vành	*	*	*
4012.90.90	- - Loại khác	*	*	*
40.13	Săm các loại, bằng cao su.			
4013.10	- Loại dùng cho ô tô con (motor car) (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đưa), ô tô buýt hoặc ô tô tải:			
	- - Loại dùng cho ô tô con (motor car) (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đưa):			
4013.10.11	- - - Dùng cho loại lốp có chiều rộng không quá 450 mm	*	*	*
4013.10.19	- - - Dùng cho loại lốp có chiều rộng trên 450 mm	*	*	*
	- - Loại dùng cho ô tô buýt hoặc ô tô tải:			
4013.10.21	- - - Dùng cho loại lốp có chiều rộng không quá 450 mm	*	*	*
4013.10.29	- - - Dùng cho loại lốp có chiều rộng trên 450 mm	*	*	*
4013.20.00	- Loại dùng cho xe đạp	*	*	*
4013.90	- Loại khác:			
	- - Loại dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30:			
4013.90.11	- - - Phù hợp lắp cho loại lốp có chiều rộng không quá 450	*	*	*

	mm			
4013.90.19	- - - Phù hợp lắp cho loại lốp có chiều rộng trên 450 mm	*	*	*
4013.90.20	- - Loại dùng cho xe mô tô	*	*	*
	- - Loại dùng cho các xe khác thuộc Chương 87:			
4013.90.31	- - - Phù hợp lắp cho loại lốp có chiều rộng không quá 450 mm	*	*	*
4013.90.39	- - - Phù hợp lắp cho loại lốp có chiều rộng trên 450 mm	*	*	*
4013.90.40	- - Loại sử dụng cho phương tiện bay	0	0	0
	- - Loại khác:			
4013.90.91	- - - Phù hợp lắp cho loại lốp có chiều rộng không quá 450 mm	*	*	*
4013.90.99	- - - Phù hợp lắp cho loại lốp có chiều rộng trên 450 mm	*	*	*
40.14	Sản phẩm vệ sinh hoặc y tế (kể cả núm vú cao su), bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng, có hoặc không kèm theo các phụ kiện để ghép nối bằng cao su cứng.			
4014.10.00	- Bao tránh thai	4	3	2
4014.90	- Loại khác:			
4014.90.10	- - Núm vú của bình cho trẻ em ăn và các loại tương tự	3	3	3
4014.90.40	- - Nút chai dùng cho dược phẩm	3	3	3
4014.90.90	- - Loại khác	3	3	3
40.15	Sản phẩm may mặc và đồ phụ trợ may mặc (kể cả găng tay, găng hở ngón và găng bao tay), dùng cho mọi mục đích, bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng			
	- Găng tay, găng tay hở ngón và găng bao tay:			
4015.11.00	- - Dùng trong phẫu thuật	16	14	13
4015.19.00	- - Loại khác	15	13	11
4015.90	- Loại khác:			
4015.90.10	- - Tạp dề chì để chống phóng xạ	5	5	5
4015.90.20	- - Trang phục lặn	11	10	8
4015.90.90	- - Loại khác	15	13	11
40.16	Các sản phẩm khác bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng.			
4016.10	- Bằng cao su xốp:			
4016.10.10	- - Miếng đệm cho các sản phẩm may mặc hoặc các đồ phụ trợ của quần áo	15	13	11
4016.10.20	- - Tấm, miếng ghép để trải nền và ốp tường	15	13	11

4016.10.90	- - Loại khác	15	13	11
	- Loại khác:			
4016.91	- - Tấm phủ sàn và tấm (đệm) trải sàn (mat):			
4016.91.10	- - - Tấm đệm (mat)	26	23	20
4016.91.20	- - - Dạng miếng ghép với nhau	26	23	20
4016.91.90	- - - Loại khác	26	23	20
4016.92	- - Tẩy:			
4016.92.10	- - - Đầu tẩy (eraser tips)	20	20	20
4016.92.90	- - - Loại khác	20	20	20
4016.93	- - Miếng đệm, vòng đệm và các miếng chèn khác:			
4016.93.10	- - - Loại dùng để cách điện cho các chân tụ điện	3	3	3
4016.93.20	- - - Miếng đệm và vành khung tròn, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.11	3	3	3
4016.93.90	- - - Loại khác	3	3	3
4016.94.00	- - Đệm chống va cho tàu thuyền hoặc ụ tàu, có hoặc không bơm phồng được	5	5	5
4016.95.00	- - Các sản phẩm có thể bơm phồng khác	5	5	5
4016.99	- - Loại khác:			
	- - - Bộ phận và phụ kiện dùng cho xe thuộc Chương 87:			
4016.99.13	- - - - Viên cao su quanh kính cửa, dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	10	10	10
4016.99.14	- - - - Loại khác, dùng cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04, 87.05 hoặc 87.11	10	10	10
4016.99.15	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.09, 87.13, 87.15 hoặc 87.16	10	10	10
4016.99.16	- - - - Chấn bùn xe đạp	30	30	30
4016.99.17	- - - - Bộ phận của xe đạp	30	30	30
4016.99.18	- - - - Phụ kiện khác của xe đạp	30	30	30
4016.99.19	- - - - Loại khác	5	5	5
4016.99.20	- - - Bộ phận và phụ kiện của dù xoay thuộc nhóm 88.04	5	5	5
4016.99.30	- - - Dải cao su	5	5	5
4016.99.40	- - - Miếng ghép với nhau để ốp tường	5	5	5
	- - - Các sản phẩm khác sử dụng cho máy hoặc các thiết bị điện hoặc cơ khí, hoặc cho các mục đích kỹ thuật khác:			
4016.99.51	- - - - Trục lăn cao su	3	3	3
4016.99.52	- - - - Cốt làm lốp (Tyre mould bladders)	3	3	3
4016.99.53	- - - - Nắp chụp cách điện	3	3	3
4016.99.54	- - - Vòng và vỏ bọc bằng cao su sử dụng cho hệ thống dây	5	5	5

	điện của ô tô			
4016.99.59	- - - Loại khác	3	3	3
4016.99.60	- - - Lót đường ray xe lửa (rail pad)	5	5	5
4016.99.70	- - - Loại chịu lực xây dựng kể cả lực cầu	5	5	5
	- - - Loại khác:			
4016.99.91	- - - Khăn trải bàn	15	13	11
4016.99.99	- - - Loại khác	5	5	5
40.17	Cao su cứng (ví dụ, ebonit) ở các dạng, kể cả phế liệu và phế thải; các sản phẩm bằng cao su cứng.			
4017.00.10	- Miếng ghép với nhau để ốp tường và lát sàn	7	6	5
4017.00.20	- Các sản phẩm bằng cao su cứng khác	7	6	5
4017.00.90	- Loại khác	7	6	5
	Chương 41 - Da sống (trừ da lông) và da thuộc			
41.01	Da sống của động vật họ trâu bò (kể cả trâu) hoặc động vật họ ngựa (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hóa hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da giấy hoặc gia công thêm), đã hoặc chưa khử lông hoặc lạng xẻ.			
4101.20	- Da sống nguyên con, trọng lượng da một con không quá 8 kg khi làm khô đơn giản, 10 kg khi muối khô, hoặc 16 kg ở dạng tươi, dạng muối ướt hoặc bảo quản cách khác:			
4101.20.10	- - Đã được chuẩn bị để thuộc	0	0	0
4101.20.90	- - Loại khác	0	0	0
4101.50	- Da sống nguyên con, trọng lượng trên 16 kg:			
4101.50.10	- - Đã được chuẩn bị để thuộc	0	0	0
4101.50.90	- - Loại khác	0	0	0
4101.90	- Loại khác, kể cả da móng, khuỷu và bụng:			
4101.90.10	- - Đã được chuẩn bị để thuộc	0	0	0
4101.90.90	- - Loại khác	0	0	0
41.02	Da sống của cừu hoặc cừu non (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hóa hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da giấy hoặc gia công thêm), có hoặc không còn lông hoặc lạng xẻ, trừ các loại đã ghi ở Chú giải 1(c) của Chương này.			
4102.10.00	- Loại còn lông	0	0	0
	- Loại không còn lông:			

4102.21.00	- - Đã được axit hóa	0	0	0
4102.29	- - Loại khác:			
4102.29.10	- - - Đã được chuẩn bị để thuộc	0	0	0
4102.29.90	- - - Loại khác	0	0	0
41.03	Da sống của loài động vật khác (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hóa hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da giấy hoặc gia công thêm), đã hoặc chưa khử lông hoặc lạng xè, trừ các loại đã loại trừ trong Chú giải 1(b) hoặc 1(c) của Chương này.			
4103.20	- Của loài bò sát:			
4103.20.10	- - Đã được chuẩn bị để thuộc	0	0	0
4103.20.90	- - Loại khác	0	0	0
4103.30.00	- Của lợn	0	0	0
4103.90.00	- Loại khác	0	0	0
41.04	Da thuộc hoặc da mọc của động vật họ trâu bò (kể cả trâu) hoặc loài ngựa, không có lông, đã hoặc chưa lạng xè, nhưng chưa được gia công thêm.			
	- Ở dạng ướt (kể cả xanh-ướt):			
4104.11.00	- - Da cắt, chưa xè; da váng có mặt cắt (da lợn)	0	0	0
4104.19.00	- - Loại khác	0	0	0
	- Ở dạng khô (mộc):			
4104.41.00	- - Da cắt, chưa xè; da váng có mặt cắt (da lợn)	5	5	5
4104.49.00	- - Loại khác	5	5	5
41.05	Da thuộc hoặc da mọc của cừu hoặc cừu non, không có lông, đã hoặc chưa lạng xè, nhưng chưa được gia công thêm.			
4105.10.00	- Ở dạng ướt (kể cả xanh-ướt)	0	0	0
4105.30.00	- Ở dạng khô (mộc)	5	5	5
41.06	Da thuộc hoặc da mọc của các loài động vật khác, không có lông, đã hoặc chưa xè, nhưng chưa được gia công thêm.			
	- Của dê:			
4106.21.00	- - Ở dạng ướt (kể cả xanh-ướt)	0	0	0
4106.22.00	- - Ở dạng khô (mộc)	5	5	5
	- Của lợn:			

4106.31.00	- - Ở dạng ướt (kể cả xanh-ướt)	0	0	0
4106.32.00	- - Ở dạng khô (mộc)	5	5	5
4106.40	- Cửa loài bò sát:			
4106.40.10	- - Ở dạng ướt (kể cả xanh-ướt)	0	0	0
4106.40.20	- - Ở dạng khô (mộc)	0	0	0
	- Loại khác:			
4106.91.00	- - Ở dạng ướt (kể cả xanh-ướt)	0	0	0
4106.92.00	- - Ở dạng khô (mộc)	5	5	5
41.07	Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da giấy, của động vật họ trâu bò (kể cả trâu) hoặc của ngựa, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, trừ da thuộc nhóm 41.14.			
	- Da nguyên con:			
4107.11.00	- - Da cật, chưa xẻ	7	6	5
4107.12.00	- - Da váng có mặt cật (da lợn)	7	6	5
4107.19.00	- - Loại khác	7	6	5
	- Loại khác, kể cả nửa con:			
4107.91.00	- - Da cật, chưa xẻ	7	6	5
4107.92.00	- - Da váng có mặt cật (da lợn)	5	4	3
4107.99.00	- - Loại khác	5	3	2
4112.00.00	Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da giấy, của cừu hoặc cừu non, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, trừ da thuộc nhóm 41.14.	7	6	5
41.13	Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da giấy, của các loài động vật khác, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, trừ da thuộc nhóm 41.14.			
4113.10.00	- Cửa dê hoặc dê non	7	6	5
4113.20.00	- Cửa lợn	5	4	3
4113.30.00	- Cửa loài bò sát	7	6	5
4113.90.00	- Loại khác	5	3	2
41.14	Da thuộc dầu (kể cả da thuộc dầu kết hợp); da lạng và da lạng bằng màng mỏng được tạo trước; da nhũ kim loại.			
4114.10.00	- Da thuộc dầu (kể cả da thuộc dầu kết hợp)	5	5	5
4114.20.00	- Da lạng và da lạng bằng màng mỏng được tạo trước; da	5	5	5

	nhũ kim loại			
41.15	Da thuộc tổng hợp với thành phần cơ bản là da thuộc hoặc sợi da thuộc, dạng tấm, tấm mỏng hoặc dạng dải, có hoặc không ở dạng cuộn; da vụn và phế liệu khác từ da thuộc hoặc da tổng hợp, không phù hợp dùng cho sản xuất hàng da; bụi da và các loại bột da.			
4115.10.00	- Da thuộc tổng hợp với thành phần cơ bản là da thuộc hoặc sợi da thuộc, dạng tấm, tấm mỏng hoặc dạng dải, có hoặc không ở dạng cuộn	5	5	5
4115.20.00	- Da vụn và phế liệu khác từ da thuộc hoặc da tổng hợp, không phù hợp dùng cho sản xuất hàng da; bụi da, các loại bột da	5	5	5
	Chương 42 - Các sản phẩm bằng da thuộc; yên cương và bộ yên cương; các mặt hàng du lịch, túi xách và các loại đồ chứa tương tự; các sản phẩm làm từ ruột động vật (trừ ruột con tằm)			
4201.00.00	Yên cương và bộ yên cương dùng cho các loại động vật (kể cả dây kéo, dây dắt, miếng đệm đầu gối, đai hoặc rọ bịt mõm, vải lót yên, túi yên, áo chó và các loại tương tự), làm bằng vật liệu bất kỳ.	17	15	13
42.02	Hòm, va ly, xách đựng đồ nữ trang, cặp tài liệu, cặp sách, túi, cặp đeo vai cho học sinh, bao kính, bao ống nhòm, hộp camera, hộp nhạc cụ, bao súng, bao súng ngắn mắc vào yên ngựa và các loại đồ chứa tương tự; túi du lịch, túi đựng đồ ăn hoặc đồ uống có phủ lớp cách, túi đựng đồ vệ sinh cá nhân, ba lô, túi xách tay, túi đi chợ, xách cốt, ví, túi đựng bản đồ, hộp đựng thuốc lá điếu, hộp đựng thuốc lá sợi, túi đựng dụng cụ, túi thể thao, túi đựng chai rượu, hộp đựng đồ trang sức, hộp đựng phấn, hộp đựng dao kéo và các loại túi hộp tương tự bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp, bằng tấm plastic, bằng vật liệu dệt, bằng sợi lưu hóa hoặc bằng bìa, hoặc được phủ toàn bộ hay chủ yếu bằng các vật liệu trên hoặc bằng giấy.			
	- Hòm, valy, xách đựng đồ nữ trang, cặp tài liệu, cặp sách, túi, cặp đeo vai cho học sinh và các loại đồ chứa tương tự:			
4202.11.00	- - Mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp	22	19	16
4202.12	- - Mặt ngoài bằng plastic hoặc vật liệu dệt:			
	- - - Túi, cặp đeo vai cho học sinh:			
4202.12.11	- - - - Mặt ngoài bằng sợi lưu hóa	22	19	16
4202.12.19	- - - - Loại khác	24	21	19
	- - - Loại khác:			

4202.12.91	- - - Mặt ngoài bằng sợi lưu hóa	24	21	19
4202.12.99	- - - Loại khác	24	21	19
4202.19	- - Loại khác:			
4202.19.20	- - - Mặt ngoài bằng bìa	22	19	16
4202.19.90	- - - Loại khác	22	19	16
	- Túi xách tay, có hoặc không có quai đeo vai, kể cả loại không có tay cầm:			
4202.21.00	- - Mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp	22	19	16
4202.22.00	- - Mặt ngoài bằng plastic hoặc vật liệu dệt	24	21	19
4202.29.00	- - Loại khác	22	19	16
	- Các đồ vật thuộc loại thường mang theo trong túi hoặc trong túi xách tay:			
4202.31.00	- - Mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp	22	19	16
4202.32.00	- - Mặt ngoài bằng tấm plastic hoặc vật liệu dệt	22	19	16
4202.39	- - Loại khác:			
4202.39.10	- - - Bằng đồng	22	19	16
4202.39.20	- - - Bằng ni-ken	22	19	16
4202.39.30	- - - Bằng gỗ hoặc kẽm hoặc vật liệu được trạm khắc từ nguồn động vật hoặc thực vật hoặc khoáng vật	22	19	16
4202.39.90	- - - Loại khác	22	19	16
	- Loại khác:			
4202.91	- - Mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp:			
	- - - Túi đựng đồ thể thao:			
4202.91.11	- - - - Túi đựng đồ Bowling	22	19	16
4202.91.19	- - - - Loại khác	22	19	16
4202.91.90	- - - - Loại khác	22	19	16
4202.92	- - Mặt ngoài bằng plastic hoặc vật liệu dệt:			
4202.92.10	- - - Túi dùng trong nhà vệ sinh, làm bằng plastic	22	19	16
4202.92.20	- - - Túi đựng đồ Bowling	24	21	19
4202.92.90	- - - Loại khác	24	21	19
4202.99	- - Loại khác:			
4202.99.10	- - - Mặt ngoài bằng sợi lưu hóa hoặc bìa	22	19	16
4202.99.20	- - - Bằng đồng	22	19	16
4202.99.30	- - - Bằng ni-ken	22	19	16
4202.99.40	- - - Bằng kẽm hoặc vật liệu được trạm khắc từ nguồn động vật hoặc thực vật hoặc khoáng vật	22	19	16
4202.99.90	- - - Loại khác	22	19	16

42.03	Hàng may mặc và đồ phụ trợ quần áo, bằng da thuộc hoặc bằng da tổng hợp.			
4203.10.00	- Hàng may mặc	34	34	34
	- Găng tay thường, găng tay hở ngón và găng tay bao:			
4203.21.00	- - Thiết kế đặc biệt dùng cho thể thao	15	13	11
4203.29	- - Găng tay khác:			
4203.29.10	- - - Găng tay bảo hộ lao động	27	24	22
4203.29.90	- - - Loại khác	27	24	22
4203.30.00	- Thắt lưng và dây đeo súng	27	24	22
4203.40.00	- Đồ phụ trợ quần áo khác	25	22	19
42.05	Sản phẩm khác bằng da thuộc hoặc da tổng hợp.			
4205.00.10	- Dây buộc giày; tấm lót	15	13	11
4205.00.20	- Dây đai an toàn và dây bảo vệ dùng trong công nghiệp	15	13	11
4205.00.30	- Dây hoặc dây tết bằng da thuộc dùng để trang sức hoặc sản phẩm trang điểm cá nhân	15	13	11
4205.00.40	- Sản phẩm khác dùng cho máy móc hoặc thiết bị cơ khí hoặc mục đích kỹ thuật khác	0	0	0
4205.00.90	- Loại khác	15	13	11
42.06	Sản phẩm làm bằng ruột động vật (trừ ruột con tằm), bằng màng ruột già (dùng trong kỹ thuật dát vàng), bằng bong bóng hoặc bằng gân.			
4206.00.10	- Hộp đựng thuốc lá	0	0	0
4206.00.90	- Loại khác	0	0	0
	Chương 43 - Da lông và da lông nhân tạo; các sản phẩm làm từ da lông và da lông nhân tạo			
43.01	Da lông sống (kể cả đầu, đuôi, bàn chân và các mẫu hoặc các mảnh cắt khác, thích hợp cho việc thuộc da lông), trừ da sống trong nhóm 41.01, 41.02 hoặc 41.03.			
4301.10.00	- Của loài chồn vizôn, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	0	0	0
4301.30.00	- Của các giống cừu như: Astrakhan, Broadtail, Caracul, Ba Tư và các giống cừu tương tự, cừu Ấn Độ, Trung Quốc, Mông Cổ hoặc Tây Tạng, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	0	0	0
4301.60.00	- Của loài cáo, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	0	0	0

4301.80.00	- Cửa loài động vật khác, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	0	0	0
4301.90.00	- Đầu, đuôi, bàn chân và các mẫu hoặc mảnh cắt khác, thích hợp cho việc thuộc da lông	0	0	0
43.02	Da lông đã thuộc hoặc chuội (kể cả đầu, đuôi, bàn chân và các mẫu hoặc các mảnh cắt khác), đã hoặc chưa ghép nối (không có thêm các vật liệu phụ trợ khác) trừ loại thuộc nhóm 43.03.			
	- Loại da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân, chưa ghép nối:			
4302.11.00	- - Cửa loài chồn vizon	0	0	0
4302.19.00	- - Loại khác	0	0	0
4302.20.00	- Đầu, đuôi, bàn chân và các mẫu hoặc các mảnh cắt, chưa ghép nối	0	0	0
4302.30.00	- Loại da nguyên con và các mẫu hoặc các mảnh cắt của chúng, đã ghép nối	0	0	0
43.03	Hàng may mặc, đồ phụ trợ quần áo và các vật phẩm khác bằng da lông.			
4303.10.00	- Hàng may mặc và đồ phụ trợ quần áo	22	19	16
4303.90	- Loại khác:			
4303.90.20	- - Sản phẩm dùng cho mục đích công nghiệp	22	19	16
4303.90.90	- - Loại khác	22	19	16
43.04	Da lông nhân tạo và các sản phẩm làm bằng da lông nhân tạo.			
4304.00.10	- Da lông nhân tạo	20	18	15
4304.00.20	- Sản phẩm dùng cho mục đích công nghiệp	25	22	19
	- Loại khác:			
4304.00.91	- - Túi thể thao	25	22	19
4304.00.99	- - Loại khác	25	22	19
	Chương 44 - Gỗ và các mặt hàng bằng gỗ; than từ gỗ			
44.01	Gỗ nhiên liệu, dạng khúc, thanh nhỏ, cành, bó hoặc các dạng tương tự; vỏ bào hoặc dăm gỗ; mùn cưa và phế liệu gỗ, đã hoặc chưa đóng thành khối, bánh (briquettes), viên hoặc các dạng tương tự.			
4401.10.00	- Gỗ nhiên liệu, dạng khúc, thanh nhỏ, cành, bó hoặc các dạng tương tự	5	5	5

	- Vỏ bào hoặc dăm gỗ:			
4401.21.00	- - Từ cây lá kim	5	5	5
4401.22.00	- - Từ cây không thuộc loại lá kim	5	5	5
	- Mùn cưa và phế liệu gỗ, đã hoặc chưa đóng thành dạng khối, bánh (briquettes), viên hoặc các dạng tương tự:			
4401.31.00	- - Viên gỗ	5	5	5
4401.39.00	- - Loại khác	5	5	5
44.02	Than củi (kể cả than đốt từ vỏ quả hoặc hạt), đã hoặc chưa đóng thành khối.			
4402.10.00	- Cửa tre	5	5	5
4402.90	- Loại khác:			
4402.90.10	- - Than gáo dừa	5	5	5
4402.90.90	- - Loại khác	5	5	5
44.03	Gỗ cây dạng thô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc dác gỗ hoặc đẽo vuông thô.			
4403.10	- Đã xử lý bằng sơn, chất màu, chất creozot hoặc các chất bảo quản khác:			
4403.10.10	- - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0	0	0
4403.10.90	- - Loại khác	0	0	0
4403.20	- Loại khác, từ cây lá kim:			
4403.20.10	- - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0	0	0
4403.20.90	- - Loại khác	0	0	0
	- Loại khác, bằng gỗ nhiệt đới đã nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này:			
4403.41	- - Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau:			
4403.41.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0	0	0
4403.41.90	- - - Loại khác	0	0	0
4403.49	- - Loại khác:			
4403.49.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0	0	0
4403.49.90	- - - Loại khác	0	0	0
	- Loại khác:			
4403.91	- - Gỗ sồi (<i>Quercus spp.</i>):			
4403.91.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0	0	0
4403.91.90	- - - Loại khác	0	0	0
4403.92	- - Gỗ dẻ gai (<i>Fagus spp.</i>):			
4403.92.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0	0	0

4403.92.90	- - - Loại khác	0	0	0
4403.99	- - Loại khác:			
4403.99.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0	0	0
4403.99.90	- - - Loại khác	0	0	0
44.04	Gỗ đai thùng; cọc chẻ; sào, cột và cọc bằng gỗ, vót nhọn, nhưng không xẻ dọc; gậy gỗ, đã cắt nhưng chưa tiện, uốn cong hoặc gia công cách khác, phù hợp cho sản xuất ba toong, cán ô, chuôi, tay cầm dụng cụ hoặc tương tự; nan gỗ (chipwood) và các dạng tương tự.			
4404.10.00	- Từ cây lá kim	3	3	3
4404.20	- Từ cây không thuộc loại lá kim:			
4404.20.10	- - Nan gỗ (Chipwood)	3	3	3
4404.20.90	- - Loại khác	3	3	3
44.05	Sợi gỗ; bột gỗ.			
4405.00.10	- Sợi gỗ	1	1	1
4405.00.20	- Bột gỗ	1	1	1
44.06	Tà vẹt đường sắt hoặc đường xe điện (thanh ngang) bằng gỗ.			
4406.10.00	- Loại chưa được ngâm tẩm	0	0	0
4406.90.00	- Loại khác	0	0	0
44.07	Gỗ đã cưa hoặc xẻ theo chiều dọc, lạng hoặc bóc, đã hoặc chưa bào, chà nhám hoặc ghép nối đầu, có độ dày trên 6 mm.			
4407.10.00	- Gỗ từ cây lá kim	0	0	0
	- Các loại gỗ nhiệt đới được nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này:			
4407.21	- - Gỗ Mahogany (<i>Swietenia spp.</i>):			
4407.21.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0	0	0
4407.21.90	- - - Loại khác	0	0	0
4407.22	- - Gỗ Virola, Imbuia và Balsa:			
4407.22.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0	0	0
4407.22.90	- - - Loại khác	0	0	0
4407.25	- - Gỗ Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau:			
	- - - Gỗ Meranti đỏ sẫm hoặc gỗ Meranti đỏ nhạt:			

4407.25.11	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	0	0	0
4407.25.19	- - - - Loại khác	0	0	0
	- - - Gỗ Meranti Bakau:			
4407.25.21	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	0	0	0
4407.25.29	- - - - Loại khác	0	0	0
4407.26	- - Gỗ Lauan trắng, gỗ Meranti trắng, gỗ Seraya trắng, gỗ Meranti vàng và gỗ Alan:			
4407.26.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	0	0	0
4407.26.90	- - - Loại khác	0	0	0
4407.27	- - Gỗ Sapelli:			
4407.27.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	0	0	0
4407.27.90	- - - Loại khác	0	0	0
4407.28	- - Gỗ Iroko:			
4407.28.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	0	0	0
4407.28.90	- - - Loại khác	0	0	0
4407.29	- - Loại khác:			
	- - - Gỗ Jelutong (<i>Dyera spp.</i>):			
4407.29.11	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	0	0	0
4407.29.19	- - - - Loại khác	0	0	0
	- - - Gỗ Kapur (<i>Dryobalanops spp.</i>):			
4407.29.21	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	0	0	0
4407.29.29	- - - - Loại khác	0	0	0
	- - - Gỗ Kempas (<i>Koompassia spp.</i>):			
4407.29.31	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	0	0	0
4407.29.39	- - - - Loại khác	0	0	0
	- - - Gỗ Keruing (<i>Dipterocarpus spp.</i>):			
4407.29.41	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	0	0	0
4407.29.49	- - - - Loại khác	0	0	0
	- - - Gỗ Ramin (<i>Gonystylus spp.</i>):			
4407.29.51	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	0	0	0
4407.29.59	- - - - Loại khác	0	0	0
	- - - Gỗ Téch (<i>Tectong spp.</i>):			
4407.29.61	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	0	0	0
4407.29.69	- - - - Loại khác	0	0	0
	- - - Gỗ Balau (<i>Shorea spp.</i>):			
4407.29.71	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	0	0	0

4407.29.79	- - - - Loại khác	0	0	0
	- - - Gỗ Mengkulang (<i>Heritiera spp.</i>):			
4407.29.81	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	0	0	0
4407.29.89	- - - - Loại khác	0	0	0
	- - - Loại khác:			
4407.29.91	- - - - Gỗ Jongkong (<i>Dactylocladus spp.</i>) và gỗ Merbau (<i>Intsia spp.</i>), đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	0	0	0
4407.29.92	- - - - Gỗ Jongkong (<i>Dactylocladus spp.</i>) và gỗ Merbau (<i>Intsia spp.</i>), loại khác	0	0	0
4407.29.93	- - - - Loại khác, đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	0	0	0
4407.29.99	- - - - Loại khác	0	0	0
	- Loại khác:			
4407.91	- - Gỗ sồi (<i>Quercus spp.</i>):			
4407.91.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	0	0	0
4407.91.90	- - - Loại khác	0	0	0
4407.92	- - Gỗ dẻ gai (<i>Fagus spp.</i>):			
4407.92.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	0	0	0
4407.92.90	- - - Loại khác	0	0	0
4407.93	- - Gỗ thích (<i>Acer spp.</i>):			
4407.93.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	0	0	0
4407.93.90	- - - Loại khác	0	0	0
4407.94	- - Gỗ anh đào (<i>Prunus spp.</i>):			
4407.94.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	0	0	0
4407.94.90	- - - Loại khác	0	0	0
4407.95	- - Gỗ tần bì (<i>Fraxinus spp.</i>):			
4407.95.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	0	0	0
4407.95.90	- - - Loại khác	0	0	0
4407.99	- - Loại khác:			
4407.99.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	0	0	0
4407.99.90	- - - Loại khác	0	0	0
44.08	Tấm gỗ để làm lớp mặt (kể cả những tấm thu được bằng cách lạng gỗ ghép), để làm gỗ dán hoặc để làm gỗ ghép tương tự khác và gỗ khác, đã được xẻ dọc, lạng hoặc bóc tách, đã hoặc chưa bào, chà nhám, ghép hoặc nổi đầu, có độ dày không quá 6 mm.			
4408.10	- Từ cây lá kim:			
4408.10.10	- - Thanh mỏng bằng gỗ tuyết tùng loại sử dụng để sản xuất	0	0	0

	bút chì; gỗ thông radiata loại sử dụng để sản xuất ván ghép (blockboard)			
4408.10.30	- - Ván lạng làm lớp mặt	0	0	0
4408.10.90	- - Loại khác	0	0	0
	- Các loại gỗ nhiệt đới được ghi trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này:			
4408.31.00	- - Gỗ Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau	0	0	0
4408.39	- - Loại khác:			
4408.39.10	- - - Thanh mỏng gỗ Jelutong loại sử dụng để sản xuất bút chì	0	0	0
4408.39.90	- - - Loại khác	0	0	0
4408.90.00	- Loại khác	0	0	0
44.09	Gỗ (kể cả gỗ thanh và viên dài gỗ trang trí (friezes) để làm sàn, chưa lắp ghép) được tạo dáng liên tục (làm mỏng, soi rãnh, bào rãnh, vát cạnh, ghép chữ V, tạo gân, gờ dạng chuỗi hạt, tạo khuôn hình, tiện tròn hoặc gia công tương tự) dọc theo các cạnh, đầu hoặc bề mặt, đã hoặc chưa bào, chà nhám hoặc nổi đầu.			
4409.10.00	- Từ cây lá kim	3	3	3
	- Từ cây không thuộc loại lá kim:			
4409.21.00	- - Từ tre	3	3	3
4409.29.00	- - Loại khác	3	3	3
44.10	Ván dăm, ván dăm định hướng (OSB) và các loại ván tương tự (ví dụ, ván xốp) bằng gỗ hoặc bằng các loại vật liệu có chất gỗ khác, đã hoặc chưa liên kết bằng keo hoặc bằng chất kết dính hữu cơ khác.			
	- Bằng gỗ:			
4410.11.00	- - Ván dăm	6	5	4
4410.12.00	- - Ván dăm định hướng (OSB)	6	5	4
4410.19.00	- - Loại khác	6	5	4
4410.90.00	- Loại khác	8	8	8
44.11	Ván sợi bằng gỗ hoặc bằng các loại vật liệu có chất gỗ khác, đã hoặc chưa ghép lại bằng keo hoặc bằng các chất kết dính hữu cơ khác.			
	- Ván sợi có tỷ trọng trung bình (MDF):			
4411.12.00	- - Loại có chiều dày không quá 5 mm	6	5	4
4411.13.00	- - Loại có chiều dày trên 5 mm nhưng không quá 9 mm	5	4	3

4411.14.00	- - Loại có chiều dày trên 9 mm	5	4	3
	- Loại khác:			
4411.92.00	- - Có tỷ trọng trên 0,8 g/cm ³	5	4	3
4411.93.00	- - Có tỷ trọng trên 0,5 g/cm ³ nhưng không quá 0,8 g/cm ³	5	4	3
4411.94.00	- - Có tỷ trọng không quá 0,5 g/cm ³	8	8	8
44.12	Gỗ dán, tấm gỗ dán ván lạng và các loại gỗ ghép tương tự.			
4412.10.00	- Từ tre	6	5	4
	- Gỗ dán khác, chỉ bao gồm những lớp gỗ (trừ tre), mỗi lớp có chiều dày không quá 6 mm:			
4412.31.00	- - Có ít nhất một lớp mặt ngoài bằng gỗ nhiệt đới đã được nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này	6	5	4
4412.32.00	- - Loại khác, với ít nhất một lớp mặt ngoài bằng gỗ không thuộc loại lá kim	5	4	3
4412.39.00	- - Loại khác	5	4	3
	- Loại khác:			
4412.94.00	- - Tấm khối, tấm mỏng và tấm lót	6	5	4
4412.99.00	- - Loại khác	6	5	4
4413.00.00	Gỗ đã được làm tăng độ rắn, ở dạng khối, tấm, thanh hoặc các dạng hình.	3	3	3
4414.00.00	Khung tranh, khung ảnh, khung gương bằng gỗ hoặc các sản phẩm bằng gỗ tương tự.	25	22	19
44.15	Hòm, hộp, thùng thưa, thùng hình trống và các loại bao bì tương tự, bằng gỗ; tang cuốn cáp bằng gỗ; giá kệ để kê hàng, giá để hàng kiểu thùng và các loại giá để hàng khác, bằng gỗ; vành đệm giá kệ để hàng bằng gỗ.			
4415.10.00	- Hòm, hộp, thùng thưa, thùng hình trống và các loại bao bì tương tự; tang cuốn cáp	14	12	9
4415.20.00	- Giá kệ để kê hàng, giá kệ để hàng kiểu thùng và các loại giá để hàng khác; vành đệm giá kệ để hàng	14	12	9
44.16	Thùng tô nôi, thùng tròn, thùng hình trống, hình trụ, có đai, các loại thùng có đai khác và các bộ phận của chúng, bằng gỗ, kể cả các loại tấm ván cong.			
4416.00.10	- Tấm ván cong	18	16	15
4416.00.90	- Loại khác	18	16	15

44.17	Dụng cụ các loại, thân dụng cụ, tay cầm dụng cụ, thân và cán chổi hoặc bàn chải, bằng gỗ; cốt và khuôn giày hoặc ủng, bằng gỗ.			
4417.00.10	- Cốt hoặc khuôn (phom) của giày hoặc ủng	15	13	11
4417.00.90	- Loại khác	17	15	13
44.18	Đồ mộc dùng trong xây dựng, kể cả panel gỗ có lõi xốp, panel lát sàn và ván lợp đã lắp ghép.			
4418.10.00	- Cửa sổ, cửa sổ sát đất và khung cửa sổ	5	5	5
4418.20.00	- Cửa ra vào và khung cửa ra vào và ngưỡng cửa của chúng	5	5	5
4418.40.00	- Ván cốp pha xây dựng	5	5	5
4418.50.00	- Ván lợp	5	5	5
4418.60.00	- Cột trụ và xà, rầm	3	3	3
	- Panel lát sàn đã lắp ghép:			
4418.71.00	- - Cho sàn đã khảm	3	3	3
4418.72.00	- - Loại khác, nhiều lớp	3	3	3
4418.79.00	- - Loại khác	3	3	3
4418.90	- Loại khác:			
4418.90.10	- - Panel gỗ có lõi xốp	3	3	3
4418.90.90	- - Loại khác	3	3	3
4419.00.00	Bộ đồ ăn và bộ đồ làm bếp, bằng gỗ.	25	22	19
44.20	Gỗ khảm và dát; tráp và các loại hộp đựng đồ trang sức hoặc đựng dao kéo, và các sản phẩm tương tự, bằng gỗ; tượng nhỏ và đồ trang trí khác, bằng gỗ; các loại đồ nội thất bằng gỗ không thuộc Chương 94.			
4420.10.00	- Tượng nhỏ và các đồ trang trí khác, bằng gỗ	19	17	14
4420.90	- Loại khác:			
4420.90.10	- - Các đồ nội thất bằng gỗ không thuộc Chương 94	19	17	14
4420.90.90	- - Loại khác	19	17	14
44.21	Các sản phẩm bằng gỗ khác.			
4421.10.00	- Mắc treo quần áo	25	22	19
4421.90	- Loại khác:			
4421.90.10	- - Lõi cuộn chỉ, ống sợi và suốt sợi, guồng cuộn chỉ may và các sản phẩm tương tự	15	13	11
4421.90.20	- - Thanh gỗ để làm diêm	24	21	19

4421.90.30	- - Móc gỗ hoặc ghim gỗ dùng cho giấy dép	24	21	19
4421.90.40	- - Que kẹo, que kem và thìa xúc kem	24	21	19
4421.90.70	- - Quạt tay và màn che kéo bằng tay, khung và cán của khung và bộ phận của khung và cán	24	21	19
4421.90.80	- - Tăm	24	21	19
	- - Loại khác:			
4421.90.93	- - - Chuối hạt cầu nguyện	24	21	19
4421.90.94	- - - Chuối hạt khác	24	21	19
4421.90.99	- - - Loại khác	22	19	16
	Chương 45 - Lie và các sản phẩm bằng lie			
45.01	Lie tự nhiên, thô hoặc đã sơ chế; lie phế liệu; lie đã ép, nghiền thành hạt hoặc thành bột.			
4501.10.00	- Lie tự nhiên, thô hoặc đã sơ chế	1	1	1
4501.90.00	- Loại khác	1	1	1
4502.00.00	Lie tự nhiên, đã bóc vỏ hoặc đã đẽo thô thành hình vuông, hoặc ở dạng khối, tấm, lá, hình chữ nhật (kể cả hình vuông) hoặc dải (kể cả dạng phôi lie đã cắt cạnh dùng làm nút hoặc nắp đáy).	5	5	5
45.03	Các sản phẩm bằng lie tự nhiên.			
4503.10.00	- Nút và nắp đáy	15	13	11
4503.90.00	- Loại khác	15	13	11
45.04	Lie kết dính (có hoặc không có chất gắn) và các sản phẩm bằng lie kết dính.			
4504.10.00	- Dạng khối, tấm, lá và dải; tấm lát ở mọi hình dạng; dạng hình trụ đặc, kể cả dạng đĩa	7	6	5
4504.90.00	- Loại khác	15	13	11
	Chương 46 - Sản phẩm làm từ rơm, cỏ giấy hoặc từ các loại vật liệu tết bện khác; các sản phẩm bằng liễu gai và song mây			
46.01	Dây tết bện và các sản phẩm tương tự làm bằng vật liệu tết bện, đã hoặc chưa ghép thành dải; các vật liệu tết bện, các dây bện và các sản phẩm tương tự bằng vật liệu tết bện, đã kết lại với nhau trong các tạo dây song song hoặc đã được dệt, ở dạng tấm, có hay không ở			

	dạng thành phẩm (ví dụ, chiếu, thảm, màn).			
	- Chiếu, thảm và màn bằng vật liệu thực vật:			
4601.21.00	- - Từ tre	19	17	14
4601.22.00	- - Từ song mây	19	17	14
4601.29.00	- - Loại khác	19	17	14
	- Loại khác:			
4601.92	- - Từ tre:			
4601.92.10	- - - Dây tết bện và các sản phẩm tương tự làm bằng vật liệu tết bện, đã hoặc chưa ghép thành dải	19	17	14
4601.92.90	- - - Loại khác	19	17	14
4601.93	- - Từ song mây:			
4601.93.10	- - - Dây tết bện và các sản phẩm tương tự làm bằng vật liệu tết bện, đã hoặc chưa ghép thành dải	19	17	14
4601.93.90	- - - Loại khác	19	17	14
4601.94	- - Từ vật liệu thực vật khác:			
4601.94.10	- - - Dây tết bện và các sản phẩm tương tự làm bằng vật liệu tết bện, đã hoặc chưa ghép thành dải	19	17	14
4601.94.90	- - - Loại khác	19	17	14
4601.99	- - Loại khác:			
4601.99.10	- - - Chiếu và thảm	19	17	14
4601.99.20	- - - Dây tết bện và các sản phẩm tương tự làm bằng vật liệu tết bện, đã hoặc chưa ghép thành dải	19	17	14
4601.99.90	- - - Loại khác	9	8	7
46.02	Hàng mây tre, liễu gai và các mặt hàng khác, làm trực tiếp từ vật liệu tết bện hoặc làm từ các mặt hàng thuộc nhóm 46.01; các sản phẩm từ cây họ mướp.			
	- Bằng vật liệu thực vật:			
4602.11.00	- - Từ tre	19	17	14
4602.12.00	- - Từ song mây	19	17	14
4602.19.00	- - Loại khác	19	17	14
4602.90.00	- Loại khác	19	17	14
	Chương 47 - Bột giấy từ gỗ hoặc từ nguyên liệu xơ xenlulo khác; giấy loại hoặc bìa loại thu hồi (phế liệu và vụn thừa)			
4701.00.00	Bột giấy cơ học từ gỗ.	1	1	1

4702.00.00	Bột giấy hóa học từ gỗ, loại hòa tan.	1	1	1
47.03	Bột giấy hóa học từ gỗ, sản xuất bằng phương pháp sulphat hoặc kiềm, trừ loại hòa tan.			
	- Chưa tẩy trắng:			
4703.11.00	- - Từ gỗ cây lá kim	1	1	1
4703.19.00	- - Từ gỗ không thuộc loại cây lá kim	1	1	1
	- Đã qua bán tẩy trắng hoặc tẩy trắng:			
4703.21.00	- - Từ gỗ cây lá kim	0	0	0
4703.29.00	- - Từ gỗ không thuộc loại cây lá kim	0	0	0
47.04	Bột giấy hóa học từ gỗ, sản xuất bằng phương pháp sulphite, trừ loại hòa tan.			
	- Chưa tẩy trắng:			
4704.11.00	- - Từ gỗ cây lá kim	1	1	1
4704.19.00	- - Từ gỗ không thuộc loại cây lá kim	1	1	1
	- Đã qua bán tẩy trắng hoặc tẩy trắng:			
4704.21.00	- - Từ gỗ cây lá kim	1	1	1
4704.29.00	- - Từ gỗ không thuộc loại cây lá kim	1	1	1
4705.00.00	Bột giấy từ gỗ thu được bằng việc kết hợp các phương pháp nghiền cơ học và hóa học.	1	1	1
47.06	Bột giấy từ xơ, sợi thu được từ việc tái chế giấy loại hoặc bìa loại (phế liệu và vụn thừa) hoặc từ vật liệu xơ sợi xenlulo khác.			
4706.10.00	- Bột giấy từ xơ bông vụn	1	1	1
4706.20.00	- Bột giấy từ xơ, sợi thu được từ việc tái chế giấy loại hoặc bìa loại (phế liệu và vụn thừa)	1	1	1
4706.30.00	- Loại khác, từ tre	1	1	1
	- Loại khác:			
4706.91.00	- - Thu được từ quá trình cơ học	1	1	1
4706.92.00	- - Thu được từ quá trình hóa học	1	1	1
4706.93.00	- - Thu được từ quá trình kết hợp cơ học và hóa học	1	1	1
47.07	Giấy loại hoặc bìa loại thu hồi (phế liệu và vụn thừa).			
4707.10.00	- Giấy kraft hoặc bìa kraft hoặc giấy hoặc bìa sóng, chưa tẩy trắng	1	1	1

4707.20.00	- Giấy hoặc bìa khác được làm chủ yếu bằng bột giấy thu được từ quá trình hóa học đã tẩy trắng, chưa nhuộm màu toàn bộ	1	1	1
4707.30.00	- Giấy hoặc bìa được làm chủ yếu bằng bột giấy thu được từ quá trình cơ học (ví dụ, giấy in báo, tạp chí và các ấn phẩm tương tự)	2	1	1
4707.90.00	- Loại khác, kể cả phế liệu và vụn thừa chưa phân loại	1	1	1
	Chương 48 - Giấy và bìa; các sản phẩm làm bằng bột giấy, bằng giấy hoặc bằng bìa			
48.01	Giấy in báo, dạng cuộn hoặc tờ.			
4801.00.10	- Định lượng không quá 55g/m ²	25	24	23
4801.00.90	- Loại khác	25	24	23
48.02	Giấy và bìa không tráng, loại dùng để in, viết hoặc dùng cho các mục đích đồ bản khác, và giấy làm thẻ và giấy băng chưa đục lỗ, dạng cuộn hoặc tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông), kích thước bất kỳ, trừ giấy thuộc nhóm 48.01 hoặc 48.03; giấy và bìa sản xuất thủ công.			
4802.10.00	- Giấy và bìa sản xuất thủ công	*	*	*
4802.20	- Giấy và bìa sử dụng làm nền cho sản xuất giấy và bìa nhạy sáng, nhạy nhiệt hoặc nhạy điện:			
4802.20.10	- - Ở dạng cuộn có chiều rộng không quá 15cm hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	5	5	5
4802.20.90	- - Loại khác	5	5	5
4802.40	- Giấy làm nền sản xuất giấy dán tường:			
4802.40.10	- - Ở dạng cuộn có chiều rộng không quá 15cm hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	5	5	5
4802.40.90	- - Loại khác	5	5	5
	- Giấy và bìa khác, không chứa bột giấy thu được từ quá trình cơ học hoặc quá trình hóa cơ hoặc có hàm lượng các bột giấy này không quá 10% so với tổng lượng bột giấy tính theo trọng lượng:			
4802.54	- - Có định lượng dưới 40 g/m ² :			
	- - - Giấy làm nền sản xuất giấy carbon, có định lượng dưới 20g/m ² :			
4802.54.11	- - - Ở dạng cuộn với chiều rộng không lớn hơn 15 cm hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	5	5	5
4802.54.19	- - - Loại khác	5	5	5

	- - - Giấy làm nền sản xuất giấy carbon khác:			
4802.54.21	- - - - Ở dạng cuộn với chiều rộng không lớn hơn 15 cm hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	5	5	5
4802.54.29	- - - - Loại khác	5	5	5
4802.54.30	- - - Giấy làm nền sản xuất giấy trắng nhôm	5	5	5
4802.54.90	- - - Loại khác	*	*	*
4802.55	- - Có định lượng từ 40 g/m ² trở lên nhưng không quá 150g/m ² , dạng cuộn:			
4802.55.20	- - - Giấy và bìa trang trí, kể cả loại có hình bóng nước, loại làm giả vân đá, loại có hoa văn xơ sợi, đốm màu hoặc hoa văn da giả cổ	29	29	29
	- - - Giấy làm nền sản xuất giấy carbon:			
4802.55.31	- - - - Với chiều rộng không quá 150mm	5	5	5
4802.55.39	- - - - Loại khác	5	5	5
4802.55.40	- - - Giấy làm nền sản xuất giấy trắng nhôm	5	5	5
4802.55.50	- - - Giấy làm nền sản xuất giấy chống dính	21	18	16
4802.55.90	- - - Loại khác	29	29	29
4802.56	- - Có định lượng từ 40g/m ² trở lên nhưng không quá 150g/m ² , dạng tờ với một chiều không quá 435 mm và chiều kia không quá 297 mm ở dạng không gấp:			
4802.56.20	- - - Giấy và bìa trang trí, kể cả loại có hình bóng nước, loại làm giả vân đá, loại có hoa văn xơ sợi, đốm màu hoặc hoa văn da giả cổ	29	29	29
	- - - Giấy làm nền sản xuất giấy carbon:			
4802.56.31	- - - - Không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	5	5	5
4802.56.39	- - - - Loại khác	5	5	5
4802.56.90	- - - Loại khác	29	29	29
4802.57	- - Loại khác, định lượng từ 40 g/m ² trở lên nhưng không quá 150 g/m ² :			
	- - - Giấy làm nền sản xuất giấy carbon:			
4802.57.11	- - - - Không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	5	5	5
4802.57.19	- - - - Loại khác	5	5	5
4802.57.90	- - - Loại khác	29	29	29
4802.58	- - Định lượng lớn hơn 150 g/m ² :			
	- - - Giấy và bìa trang trí, kể cả loại có hình bóng nước, loại làm giả vân đá, loại có hoa văn xơ sợi, đốm màu hoặc hoa văn da giả cổ:			
4802.58.21	- - - - Ở dạng cuộn với chiều rộng từ 15 cm trở xuống hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) với một chiều từ 36 cm trở xuống và chiều kia từ 15 cm trở xuống ở dạng	*	*	*

	không gấp			
4802.58.29	- - - Loại khác	*	*	*
4802.58.90	- - - Loại khác	5	5	5
	- Giấy và bìa khác, có hàm lượng bột giấy thu được từ quá trình cơ học hoặc cơ - hóa trên 10% so với tổng bột giấy tính theo trọng lượng:			
4802.61	- - Dạng cuộn:			
4802.61.30	- - - Giấy và bìa trang trí kể cả loại có hình bóng nước, loại làm giả vân đá, loại có hoa văn xơ sợi, đốm màu hoặc hoa văn da giả cổ	29	29	29
4802.61.40	- - - Giấy làm nền sản xuất giấy tráng nhôm	5	5	5
4802.61.90	- - - Loại khác	5	5	5
4802.62	- - Dạng tờ với một chiều không quá 435 mm và chiều kia không quá 297 mm ở dạng không gấp:			
4802.62.10	- - - Giấy và bìa trang trí, kể cả loại có hình bóng nước, loại làm giả vân đá, loại có hoa văn xơ sợi, đốm màu hoặc hoa văn da giả cổ, dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) với một chiều từ 36 cm trở xuống và chiều kia từ 15 cm trở xuống ở dạng không gấp	*	*	*
4802.62.20	- - - Giấy và bìa trang trí, kể cả loại có hình bóng nước, loại làm giả vân đá, loại có hoa văn xơ sợi, đốm màu hoặc hoa văn da giả cổ	*	*	*
4802.62.90	- - - Loại khác	5	5	5
4802.69.00	- - Loại khác	5	5	5
48.03	Giấy để làm giấy vệ sinh hoặc lau mặt, khăn giấy, khăn ăn và các loại giấy tương tự dùng trong gia đình hoặc vệ sinh, tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo, đã hoặc chưa làm chun, làm nhăn, rập nổi, đục lỗ, nhuộm màu bề mặt, trang trí hoặc in bề mặt, ở dạng cuộn hoặc tờ.			
4803.00.30	- Tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo	32	32	32
4803.00.90	- Loại khác	32	32	32
48.04	Giấy và bìa kraft không tráng, ở dạng cuộn hoặc tờ, trừ loại thuộc nhóm 48.02 hoặc 48.03.			
	- Kraft lớp mặt:			
4804.11.00	- - Loại chưa tẩy trắng	12	10	9
4804.19.00	- - Loại khác	13	11	10
	- Giấy kraft làm bao:			
4804.21	- - Loại chưa tẩy trắng:			
4804.21.10	- - - Loại dùng làm bao xi măng	3	3	3
4804.21.90	- - - Loại khác	19	17	14

4804.29.00	- - Loại khác	15	13	11
	- Giấy và bìa kraft khác có định lượng từ 150 g/m ² trở xuống:			
4804.31	- - Loại chưa tẩy trắng:			
4804.31.10	- - - Giấy kraft cách điện	5	4	3
4804.31.30	- - - Có độ bền ướt từ 40 g đến 60 g, dùng để sản xuất băng dán gỗ dán	7	6	5
4804.31.40	- - - Giấy làm nền sản xuất giấy ráp	13	10	8
4804.31.50	- - - Loại dùng làm bao xi măng	3	3	3
4804.31.90	- - - Loại khác	20	20	20
4804.39	- - Loại khác:			
4804.39.10	- - - Có độ bền ướt từ 40 g đến 60 g, dùng để sản xuất băng dán gỗ dán	7	6	5
4804.39.20	- - - Giấy gói thực phẩm	13	11	10
4804.39.90	- - - Loại khác	13	11	10
	- Giấy và bìa kraft khác có định lượng trên 150 g/m ² nhưng dưới 225 g/m ² :			
4804.41	- - Loại chưa tẩy trắng:			
4804.41.10	- - - Giấy kraft cách điện	5	5	5
4804.41.90	- - - Loại khác	17	15	13
4804.42.00	- - Loại đã được tẩy trắng toàn bộ và có trên 95% trọng lượng của bột giấy là bột gỗ thu được từ quá trình hóa học	17	15	13
4804.49	- - Loại khác:			
4804.49.10	- - - Bìa gói thực phẩm	17	15	13
4804.49.90	- - - Loại khác	17	15	13
	- Giấy và bìa kraft khác có định lượng từ 225 g/m ² trở lên:			
4804.51	- - Loại chưa tẩy trắng:			
4804.51.10	- - - Giấy kraft cách điện	5	4	3
4804.51.20	- - - Bìa ép có định lượng từ 600g/m ² trở lên	5	4	3
4804.51.30	- - - Có độ bền ướt từ 40 g đến 60 g, dùng để sản xuất băng dán gỗ dán	7	6	5
4804.51.90	- - - Loại khác	17	15	13
4804.52.00	- - Loại đã được tẩy trắng toàn bộ và có trên 95% trọng lượng của bột giấy là bột gỗ thu được từ quá trình hóa học	17	15	13
4804.59.00	- - Loại khác	17	15	13
48.05	Giấy và bìa không tráng khác, ở dạng cuộn hoặc tờ, chưa được gia công hơn mức đã chi tiết trong Chú giải 3 của Chương này.			

	- Giấy để tạo lớp sóng:			
4805.11.00	- - Từ bột giấy bán hóa	7	6	5
4805.12	- - Từ bột giấy rơm rạ:			
4805.12.10	- - - Có định lượng trên 150 g/m ² nhưng dưới 225 g/m ²	7	6	5
4805.12.90	- - - Loại khác	7	6	5
4805.19	- - Loại khác:			
4805.19.10	- - - Có định lượng trên 150 g/m ² nhưng dưới 225 g/m ²	7	6	5
4805.19.90	- - - Loại khác	7	6	5
	- Bìa lớp mặt (chủ yếu hoặc toàn bộ từ bột giấy tái chế):			
4805.24.00	- - Có định lượng từ 150 g/m ² trở xuống	7	6	5
4805.25	- - Có định lượng trên 150 g/m ² :			
4805.25.10	- - - Có định lượng nhỏ hơn 225 g/m ²	7	6	5
4805.25.90	- - - Loại khác	7	6	5
4805.30	- Giấy bao gói làm từ bột giấy sulphit:			
4805.30.10	- - Giấy bao quanh hộp diêm, đã nhuộm màu	7	6	5
4805.30.90	- - Loại khác	7	6	5
4805.40.00	- Giấy lọc và bìa lọc	7	6	5
4805.50.00	- Giấy nỉ và bìa nỉ	7	6	5
	- Loại khác:			
4805.91	- - Có định lượng từ 150 g/m ² trở xuống:			
4805.91.10	- - - Giấy dùng để lót vào giữa các sản phẩm thủy tinh phẳng khi đóng gói, có hàm lượng nhựa không quá 0,6% tính theo trọng lượng	5	4	3
4805.91.20	- - - Giấy vàng mã	18	16	15
4805.91.90	- - - Loại khác	5	4	3
4805.92	- - Có định lượng trên 150 g/m ² nhưng dưới 225 g/m ² :			
4805.92.10	- - - Giấy và bìa nhiều lớp	7	6	5
4805.92.90	- - - Loại khác	7	6	5
4805.93	- - Có định lượng từ 225 g/m ² trở lên:			
4805.93.10	- - - Giấy và bìa nhiều lớp	7	6	5
4805.93.20	- - - Giấy thấm	7	6	5
4805.93.90	- - - Loại khác	7	6	5
48.06	Giấy giả da gốc thực vật, giấy không thấm dầu mỡ, giấy can, giấy bóng mờ và giấy bóng trong hoặc các loại giấy trong khác, dạng cuộn hoặc tờ.			
4806.10.00	- Giấy giả da gốc thực vật	3	3	3

4806.20.00	- Giấy không thấm dầu mỡ	7	6	5
4806.30.00	- Giấy can	3	3	3
4806.40.00	- Giấy bóng mờ và giấy bóng trong hoặc các loại giấy trong khác	5	5	5
4807.00.00	Giấy và bìa bồi (được làm bằng cách dán các lớp giấy phẳng hoặc bìa phẳng với nhau bằng keo dính), chưa tráng hoặc chưa thấm tẩm bề mặt, đã hoặc chưa được gia cố bên trong, ở dạng cuộn hoặc tờ.	15	13	11
48.08	Giấy và bìa, đã tạo sóng (có hoặc không dán các lớp mặt phẳng), đã làm chun, làm nhăn, rập nổi hoặc đục lỗ, ở dạng cuộn hoặc tờ, trừ các loại thuộc nhóm 48.03.			
4808.10.00	- Giấy và bìa sóng, đã hoặc chưa đục lỗ	7	6	5
4808.40.00	- Giấy kraft, đã làm chun hoặc làm nhăn, có hoặc không rập nổi hoặc đục lỗ	7	6	5
4808.90	- Loại khác:			
4808.90.20	- - Đã làm chun hoặc làm nhăn	7	6	5
4808.90.30	- - Đã dập nổi	7	6	5
4808.90.90	- - Loại khác	7	6	5
48.09	Giấy than, giấy tự nhân bản và các loại giấy sao chép hoặc giấy chuyên khác (kể cả giấy đã tráng hoặc thấm tẩm dùng cho giấy nền nhân bản hoặc các tấm in offset), đã hoặc chưa in, dạng cuộn hoặc tờ.			
4809.20.00	- Giấy tự nhân bản	7	6	5
4809.90	- Loại khác:			
4809.90.10	- - Giấy than và các loại giấy sao chép tương tự	15	13	11
4809.90.90	- - Loại khác	15	13	11
48.10	Giấy và bìa, đã tráng một hoặc cả hai mặt bằng cao lanh (China clay) hoặc bằng các chất vô cơ khác, có hoặc không có chất kết dính, và không có lớp phủ tráng nào khác, có hoặc không nhuộm màu bề mặt, có hoặc không trang trí hoặc in bề mặt, ở dạng cuộn hoặc tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông), với mọi kích cỡ.			
	- Giấy và bìa loại dùng để viết, in hoặc các mục đích đồ bản khác, không chứa bột giấy thu được từ quá trình cơ học hoặc quá trình hóa cơ hoặc có hàm lượng các bột giấy này không quá 10% so với tổng lượng bột giấy tính theo trọng lượng:			
4810.13	- - Dạng cuộn:			
	- - Đã in, dùng cho máy ghi tự động, có chiều rộng từ 150			

	mm trở xuống:			
4810.13.11	- - - - Dùng cho các máy điện tim, siêu âm, phế dung kế, não điện kế và kiểm tra thai nhi	5	5	5
4810.13.19	- - - - Loại khác	5	5	5
	- - - Loại khác:			
4810.13.91	- - - - Có chiều rộng từ 150mm trở xuống	5	5	5
4810.13.99	- - - - Loại khác	4	3	3
4810.14	- - Dạng tờ có một cạnh không quá 435 mm và cạnh kia không quá 297 mm ở dạng không gấp:			
	- - Đã in, dùng cho máy ghi tự động, không có chiều nào trên 360 mm:			
4810.14.11	- - - - Dùng cho các máy điện tim, siêu âm, phế dung kế, não điện kế và kiểm tra thai nhi	5	5	5
4810.14.19	- - - - Loại khác	5	5	5
	- - - Loại khác:			
4810.14.91	- - - - Không có chiều nào trên 360 mm	5	5	5
4810.14.99	- - - - Loại khác	5	5	5
4810.19	- - Loại khác:			
	- - Đã in, dùng cho máy ghi tự động, không có chiều nào trên 360 mm ở dạng không gấp:			
4810.19.11	- - - - Dùng cho các máy điện tim, siêu âm, phế dung kế, não điện kế và kiểm tra thai nhi	5	5	5
4810.19.19	- - - - Loại khác	5	5	5
	- - - Loại khác:			
4810.19.91	- - - - Không có chiều nào trên 360 mm	5	5	5
4810.19.99	- - - - Loại khác	5	5	5
	- Giấy và bìa loại dùng để viết, in hoặc các mục đích đồ bản khác, có hàm lượng bột giấy thu được từ quá trình cơ học hoặc quá trình hóa cơ trên 10% so với tổng lượng bột giấy tính theo trọng lượng:			
4810.22	- - Giấy trắng nhẹ:			
	- - Đã in, dùng cho máy ghi tự động, dạng cuộn có chiều rộng từ 150 mm trở xuống, hoặc dạng tờ không có chiều nào quá 360 mm ở dạng không gấp:			
4810.22.11	- - - - Dùng cho máy điện tim, siêu âm, phế dung kế, não điện kế và kiểm tra thai nhi	5	5	5
4810.22.19	- - - - Loại khác	5	5	5
	- - - Loại khác:			
4810.22.91	- - - - Dạng cuộn có chiều rộng không quá 150 mm, hoặc dạng tờ không có chiều nào quá 360 mm ở dạng không gấp	5	5	5
4810.22.99	- - - - Loại khác	5	5	5

4810.29	- - Loại khác:			
	- - - Đã in, dùng cho máy ghi tự động, dạng cuộn có chiều rộng từ 150 mm trở xuống, hoặc dạng tờ không có chiều nào quá 360 mm ở dạng không gấp:			
4810.29.11	- - - - Dùng cho máy điện tim, siêu âm, phế dung kế, não điện kế và kiểm tra thai nhi	5	5	5
4810.29.19	- - - - Loại khác	5	5	5
	- - - Loại khác:			
4810.29.91	- - - - Dạng cuộn có chiều rộng từ 150 mm trở xuống, hoặc dạng tờ không có chiều nào trên 360 mm ở dạng không gấp	5	5	5
4810.29.99	- - - - Loại khác	5	5	5
	- Giấy kraft và bìa kraft, trừ loại dùng để viết, in hoặc dùng cho các mục đích đồ bản khác:			
4810.31	- - Loại làm toàn bộ bằng bột giấy tẩy trắng có hàm lượng bột giấy từ gỗ thu được từ quá trình hóa học trên 95% so với tổng lượng bột giấy tính theo trọng lượng, và có định lượng từ 150g/m ² trở xuống:			
	- - - Dạng cuộn có chiều rộng không quá 150 mm hoặc dạng tờ không có chiều nào trên 360 mm ở dạng không gấp:			
4810.31.31	- - - - Giấy làm nền sản xuất giấy tráng nhôm	7	6	5
4810.31.39	- - - - Loại khác	7	6	5
	- - - Loại khác:			
4810.31.91	- - - - Giấy làm nền sản xuất giấy tráng nhôm	7	6	5
4810.31.99	- - - - Loại khác	7	6	5
4810.32	- - Loại làm toàn bộ bằng bột giấy tẩy trắng có hàm lượng bột giấy từ gỗ thu được từ quá trình hóa học trên 95% so với tổng lượng bột giấy tính theo trọng lượng, và có định lượng trên 150 g/m ² :			
4810.32.30	- - - Dạng cuộn có chiều rộng không quá 150 mm hoặc ở dạng tờ không có chiều nào trên 360 mm ở dạng không gấp	4	3	2
4810.32.90	- - - Loại khác	4	3	2
4810.39	- - Loại khác:			
4810.39.30	- - - Dạng cuộn có chiều rộng không quá 150 mm hoặc ở dạng tờ không có chiều nào trên 360 mm ở dạng không gấp	7	6	5
4810.39.90	- - - Loại khác	7	6	5
	- Giấy và bìa khác:			
4810.92	- - Loại nhiều lớp:			
4810.92.40	- - - Dạng cuộn có chiều rộng không quá 150 mm hoặc ở dạng tờ không có chiều nào trên 360 mm ở dạng không gấp	7	6	5
4810.92.90	- - - Loại khác	6	5	4
4810.99	- - Loại khác:			

4810.99.40	- - - Dạng cuộn có chiều rộng không quá 150 mm hoặc ở dạng tờ không có chiều nào trên 360 mm ở dạng không gấp	7	6	5
4810.99.90	- - - Loại khác	7	6	5
48.11	Giấy, bìa, tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo, đã tráng, thấm tẩm, phủ, nhuộm màu bề mặt, trang trí hoặc in bề mặt, ở dạng cuộn hoặc tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông), với kích thước bất kỳ, trừ các loại thuộc các nhóm 48.03, 48.09 hoặc 48.10.			
4811.10	- Giấy và bìa đã quét hắc ín, chất bi-tum hoặc nhựa đường:			
	- - Dạng cuộn có chiều rộng từ 15 cm trở xuống hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp:			
4811.10.21	- - - Tấm phủ sàn làm từ giấy hoặc bìa	20	18	15
4811.10.29	- - - Loại khác	5	4	3
	- - Loại khác:			
4811.10.91	- - - Tấm phủ sàn làm từ giấy hoặc bìa	20	18	15
4811.10.99	- - - Loại khác	5	4	3
	- Giấy và bìa dính hoặc đã quét lớp keo dính:			
4811.41	- - Loại tự dính:			
4811.41.20	- - - Dạng cuộn có chiều rộng từ 15 cm trở xuống hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	11	10	8
4811.41.90	- - - Loại khác	11	10	8
4811.49	- - Loại khác:			
4811.49.20	- - - Dạng cuộn có chiều rộng từ 15 cm trở xuống hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	11	10	8
4811.49.90	- - - Loại khác	11	10	8
	- Giấy và bìa đã tráng, thấm tẩm hoặc phủ bằng plastic (trừ chất dính):			
4811.51	- - Loại đã tẩy trắng, định lượng trên 150 g/m ² :			
	- - - Dạng cuộn có chiều rộng từ 15 cm trở xuống hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp:			
4811.51.31	- - - - Tấm phủ sàn làm từ giấy hoặc bìa	20	18	15
4811.51.39	- - - - Loại khác	11	10	8
	- - - Loại khác:			
4811.51.91	- - - - Tấm phủ sàn làm từ giấy hoặc bìa	20	18	15
4811.51.99	- - - - Loại khác	11	10	8
4811.59	- - Loại khác:			

4811.59.20	- - - Giấy và bìa đã phủ cả hai mặt bằng màng plastic trong suốt và được lót trong bằng một lớp nhôm mỏng, sử dụng để đóng gói thực phẩm dạng lỏng	3	3	3
	- - - Dạng cuộn có chiều rộng từ 15 cm trở xuống hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp:			
4811.59.41	- - - Tấm phủ sàn làm từ giấy hoặc bìa	20	18	15
4811.59.49	- - - Loại khác	11	10	8
	- - - Loại khác:			
4811.59.91	- - - Tấm phủ sàn làm từ giấy hoặc bìa	20	18	15
4811.59.99	- - - Loại khác	11	10	8
4811.60	- Giấy và bìa, đã tráng, thấm, tẩm hoặc phủ bằng sáp, sáp parafin, stearin, dầu hoặc glycerol:			
4811.60.20	- - Dạng cuộn có chiều rộng từ 15 cm trở xuống hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	11	10	8
4811.60.90	- - Loại khác	11	10	8
4811.90	- Giấy, bìa, tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo khác:			
	- - Dạng cuộn có chiều rộng từ 15 cm trở xuống hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp:			
4811.90.41	- - - Tấm phủ sàn làm từ giấy hoặc bìa	22	20	18
4811.90.49	- - - Loại khác	3	3	2
	- - Loại khác:			
4811.90.91	- - - Tấm phủ sàn làm từ giấy hoặc bìa	22	20	18
4811.90.99	- - - Loại khác	3	3	2
4812.00.00	Khối, miếng và tấm lọc, bằng bột giấy.	0	0	0
48.13	Giấy cuộn thuốc lá, đã hoặc chưa cắt theo cỡ hoặc ở dạng tập nhỏ hoặc cuộn sẵn thành ống.			
4813.10.00	- Dạng tập hoặc cuộn sẵn thành ống	19	17	14
4813.20.00	- Dạng cuộn với chiều rộng không quá 5 cm	19	17	14
4813.90	- Loại khác:			
4813.90.10	- - Dạng cuộn với chiều rộng trên 5 cm, đã phủ	19	17	14
4813.90.90	- - Loại khác	19	17	14
48.14	Giấy dán tường và các loại tấm phủ tường tương tự; tấm che cửa sổ trong suốt bằng giấy.			
4814.20.00	- Giấy dán tường và các loại tấm phủ tường tương tự, bao	20	18	15

	gồm giấy đã được tráng hoặc phủ, trên bề mặt, bằng một lớp plastic có hạt nổi, rập nổi, nhuộm màu, in hình hoặc trang trí cách khác			
4814.90.00	- Loại khác	19	17	14
48.16	Giấy than, giấy tự nhân bản và các loại giấy dùng để sao chụp khác hoặc giấy chuyển (trừ các loại thuộc nhóm 48.09), giấy nền nhân bản và các tấm in offset, bằng giấy, đã hoặc chưa đóng hộp.			
4816.20	- Giấy tự nhân bản:			
4816.20.10	- - Dạng cuộn với chiều rộng trên 15 cm nhưng không quá 36 cm	7	6	5
4816.20.90	- - Loại khác	7	6	5
4816.90	- Loại khác:			
4816.90.10	- - Giấy than	15	13	11
4816.90.20	- - Giấy dùng để sao chụp khác	15	13	11
4816.90.30	- - Tấm in offset	7	6	5
4816.90.40	- - Giấy chuyển nhiệt	11	10	8
4816.90.90	- - Loại khác	15	13	11
48.17	Phong bì, bưu thiếp, bưu thiếp trơn và các loại danh thiếp, bằng giấy hoặc bìa; các loại hộp, túi ví, cặp tài liệu và cặp hồ sơ in sẵn, bằng giấy hoặc bìa, có chứa văn phòng phẩm bằng giấy.			
4817.10.00	- Phong bì	20	18	15
4817.20.00	- Bưu thiếp, bưu thiếp trơn và danh thiếp	20	18	15
4817.30.00	- Hộp, túi ví, cặp tài liệu và cặp hồ sơ in sẵn, bằng giấy hoặc bìa, có chứa văn phòng phẩm bằng giấy	20	18	15
48.18	Giấy vệ sinh và giấy tương tự, tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo, dùng trong gia đình hoặc vệ sinh, dạng cuộn có chiều rộng không quá 36 cm, hoặc cắt theo hình dạng hoặc kích thước; khăn tay, giấy lụa lau, khăn mặt, khăn trải bàn, khăn ăn, khăn trải giường và các đồ dùng nội trợ, vệ sinh hoặc các vật phẩm dùng cho bệnh viện tương tự, các vật phẩm trang trí và đồ phụ kiện may mặc, bằng bột giấy, giấy, tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo.			
4818.10.00	- Giấy vệ sinh	20	17	15
4818.20.00	- Khăn tay, giấy lụa lau chùi hoặc lau mặt và khăn mặt	20	17	15
4818.30	- Khăn trải bàn và khăn ăn:			
4818.30.10	- - Khăn trải bàn	21	19	17
4818.30.20	- - Khăn ăn	21	19	17

4818.50.00	- Các vật phẩm dùng cho trang trí và đồ phụ kiện may mặc	21	18	16
4818.90.00	- Loại khác	21	18	16
48.19	Thùng, hộp, vỏ chứa, túi xách và các loại bao bì khác, bằng giấy, bìa, tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo; hộp đựng hồ sơ (files), khay thư, và các vật phẩm tương tự, bằng giấy hoặc bìa dùng cho văn phòng, cửa hàng hoặc những nơi tương tự.			
4819.10.00	- Thùng, hộp và vỏ chứa, bằng giấy sóng hoặc bìa sóng	12	10	9
4819.20.00	- Thùng, hộp và vỏ chứa gấp lại được, bằng giấy hoặc bìa không sóng	16	16	16
4819.30.00	- Bao và túi xách, có đáy rộng từ 40 cm trở lên	16	13	10
4819.40.00	- Bao và túi xách loại khác, kể cả hình nón cụt (cones)	26	26	26
4819.50.00	- Bao bì đựng khác, kể cả túi đựng đĩa	19	17	14
4819.60.00	- Hộp đựng hồ sơ (box files), khay thư, hộp lưu trữ và các vật phẩm tương tự, loại dùng trong văn phòng, cửa hàng hoặc những nơi tương tự	19	17	14
48.20	Sổ đăng ký, sổ sách kế toán, vở ghi chép, sổ đặt hàng, quyền biên lai, tập viết thư, tập ghi nhớ, sổ nhật ký và các ấn phẩm tương tự, vở bài tập, quyền giấy thấm, bìa đóng hồ sơ (loại tờ rời hoặc loại khác), bìa kẹp hồ sơ, vở bìa kẹp hồ sơ, biểu mẫu thương mại các loại, tập giấy ghi chép có chèn giấy than và các vật phẩm văn phòng khác, bằng giấy hoặc bìa; album để mẫu hoặc để bộ sưu tập và các loại bìa sách, bằng giấy hoặc bìa.			
4820.10.00	- Sổ đăng ký, sổ kế toán, vở ghi chép, sổ đặt hàng, quyền biên lai, tập viết thư, tập ghi nhớ, sổ nhật ký và các ấn phẩm tương tự	20	18	15
4820.20.00	- Vở bài tập	18	14	11
4820.30.00	- Bìa đóng hồ sơ (trừ bìa đóng sách), bìa kẹp hồ sơ và vở bìa kẹp hồ sơ	22	20	18
4820.40.00	- Biểu mẫu thương mại và tập giấy ghi chép có chèn giấy than	20	18	15
4820.50.00	- Album để mẫu hay để bộ sưu tập	20	18	15
4820.90.00	- Loại khác	20	18	15
48.21	Các loại nhãn mác bằng giấy hoặc bìa, đã hoặc chưa in.			
4821.10	- Đã in:			
4821.10.10	- - Nhãn mác dùng cho đồ trang sức, kể cả loại cho đồ trang sức cá nhân hoặc các vật dụng cá nhân được để trong ví, túi xách hoặc mang trên người	19	17	14
4821.10.90	- - Loại khác	26	26	26

4821.90	- Loại khác:			
4821.90.10	- - Nhãn mác dùng cho đồ trang sức, kể cả loại cho đồ trang sức cá nhân hoặc các vật dụng cá nhân được để trong ví, túi xách hoặc mang trên người	19	17	14
4821.90.90	- - Loại khác	19	17	14
48.22	Ống lõi, suốt, củi và các loại lõi tương tự bằng bột giấy, giấy hoặc bìa (đã hoặc chưa đục lỗ hoặc làm cứng).			
4822.10	- Loại dùng để cuốn sợi dệt:			
4822.10.10	- - Hình nón cụt (cones)	5	5	5
4822.10.90	- - Loại khác	5	5	5
4822.90	- Loại khác:			
4822.90.10	- - Hình nón cụt (cones)	5	5	5
4822.90.90	- - Loại khác	5	5	5
48.23	Giấy, bìa, tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo khác, đã cắt theo kích cỡ hoặc hình dạng; các vật phẩm khác bằng bột giấy, giấy, bìa, tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo.			
4823.20	- Giấy lọc và bìa lọc:			
4823.20.10	- - Dạng dải, cuộn hoặc tờ	5	5	5
4823.20.90	- - Loại khác	5	5	5
4823.40	- Dạng cuộn, tờ và đĩa, đã in dùng cho máy tự ghi:			
	- - Dùng cho máy điện ghi trong ngành y:			
4823.40.21	- - - Giấy ghi điện tâm đồ	0	0	0
4823.40.29	- - - Loại khác	0	0	0
4823.40.90	- - Loại khác	0	0	0
	- Khay, bát, đĩa, cốc, chén và các sản phẩm tương tự, bằng giấy hoặc bìa:			
4823.61.00	- - Từ tre (bamboo)	21	18	16
4823.69.00	- - Loại khác	21	18	16
4823.70.00	- Các sản phẩm đúc hoặc nén bằng bột giấy	5	5	5
4823.90	- Loại khác:			
4823.90.10	- - Khung kén tầm	15	13	11
4823.90.20	- - Thẻ trưng bày đồ trang sức, kể cả loại cho đồ trang sức cá nhân hoặc các vật dụng cá nhân được để trong ví, túi xách hoặc mang trên người	19	17	14
4823.90.30	- - Bìa tráng polyetylen đã cắt dập thành hình để sản xuất cốc giấy	19	17	14
4823.90.40	- - Bộ ống giấy để sản xuất pháo hoa	19	17	14

	- - Giấy kraft ở dạng cuộn có chiều rộng 209 mm, loại sử dụng làm bao gói cho thỏi dynamit:			
4823.90.51	- - - Định lượng từ 150 g/m ² trở xuống	7	6	5
4823.90.59	- - - Loại khác	17	15	13
4823.90.60	- - Thẻ jacquard đã đục lỗ	19	17	14
4823.90.70	- - Quạt và màn che kéo bằng tay	19	17	14
	- - Loại khác:			
4823.90.92	- - - Giấy vàng mã	19	17	14
4823.90.94	- - - Tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo, được tạo màu hoặc tạo vân toàn bộ	15	13	11
4823.90.95	- - - Tấm phủ sàn làm từ giấy hoặc bìa	15	13	11
4823.90.96	- - - Loại khác, đã cắt thành hình trừ hình chữ nhật hoặc hình vuông	15	13	11
4823.90.99	- - - Loại khác	7	6	5
	Chương 49 - Sách, báo, tranh ảnh và các sản phẩm khác của công nghiệp in; các loại bản thảo viết bằng tay đánh máy và sơ đồ			
49.01	Các loại sách in, sách gấp, sách mỏng và các ấn phẩm in tương tự, dạng tờ đơn hoặc không phải dạng tờ đơn.			
4901.10.00	- Dạng tờ đơn, có hoặc không gấp	0	0	0
	- Loại khác:			
4901.91.00	- - - Từ điển và bộ bách khoa toàn thư, và các phụ trương của chúng	0	0	0
4901.99	- - Loại khác:			
4901.99.10	- - - Sách giáo dục, kỹ thuật, khoa học, lịch sử hoặc văn hóa xã hội	0	0	0
4901.99.90	- - - Loại khác	5	5	5
49.02	Báo, tạp chí chuyên ngành và các xuất bản phẩm định kỳ, có hoặc không có minh họa tranh ảnh hoặc chứa nội dung quảng cáo.			
4902.10.00	- Phát hành ít nhất 4 lần trong một tuần	0	0	0
4902.90	- Loại khác:			
4902.90.10	- - Tạp chí và ấn phẩm định kỳ về giáo dục, kỹ thuật, khoa học, lịch sử hoặc văn hóa	0	0	0
4902.90.90	- - Loại khác	0	0	0
4903.00.00	Sách tranh ảnh, sách vẽ hoặc sách tô màu cho trẻ em.	0	0	0

4904.00.00	Bản nhạc, in hoặc viết tay, đã hoặc chưa đóng thành quyển hoặc minh họa tranh ảnh.	5	5	5
49.05	Bản đồ và biểu đồ thủy văn hoặc các loại biểu đồ tương tự, kể cả tập bản đồ, bản đồ treo tường, bản đồ địa hình và quả địa cầu, đã in.			
4905.10.00	- Quả địa cầu	0	0	0
	- Loại khác:			
4905.91.00	- - Dạng quyển	0	0	0
4905.99.00	- - Loại khác	0	0	0
49.06	Các loại sơ đồ và bản vẽ cho kiến trúc, kỹ thuật, công nghiệp, thương mại, địa hình hoặc các mục đích tương tự, là bản gốc vẽ tay; văn bản viết tay; các bản sao chụp lại bằng giấy có phủ lớp chất nhạy và bằng giấy than của các loại kể trên.			
4906.00.10	- Các loại sơ đồ và bản vẽ, kể cả các bản sao chụp lại trên giấy có chất nhạy sáng	0	0	0
4906.00.90	- Loại khác	0	0	0
49.07	Các loại tem bưu chính, tem thuế hoặc tem tương tự đang được lưu hành hoặc mới phát hành, chưa sử dụng tại nước mà chúng có, hoặc sẽ có giá trị, mệnh giá được công nhận; giấy có dấu tem sẵn; các loại giấy bạc (tiền giấy); mẫu séc, chứng khoán, cổ phiếu hoặc chứng chỉ trái phiếu và các loại tương tự.			
4907.00.10	- Giấy bạc (tiền giấy), hợp pháp nhưng chưa đưa vào lưu thông	0	0	0
	- Tem bưu chính, tem thuế hoặc các loại tem tương tự chưa sử dụng:			
4907.00.21	- - Tem bưu chính	15	13	11
4907.00.29	- - Loại khác	0	0	0
4907.00.40	- Chứng khoán, cổ phiếu hoặc chứng chỉ trái phiếu và các loại chứng từ, tài liệu tương tự; mẫu séc	0	0	0
4907.00.90	- Loại khác	15	13	11
49.08	Đề can các loại (decalcomanias).			
4908.10.00	- Đề can các loại (decalcomanias), dùng cho các sản phẩm thủy tinh	5	5	5
4908.90.00	- Loại khác	15	13	11

4909.00.00	Bưu thiếp in hoặc bưu ảnh; các loại thiếp in sẵn chứa lời chúc, thông điệp hoặc thông báo, có hoặc không có minh họa, có hoặc không có phong bì kèm theo hoặc phụ kiện trang trí.	21	18	16
4910.00.00	Các loại lịch in, kể cả bloc lịch.	21	18	16
49.11	Các ấn phẩm in khác, kể cả tranh và ảnh in.			
4911.10	- Các ấn phẩm quảng cáo thương mại, các catalog thương mại và các ấn phẩm tương tự:			
4911.10.10	- - Catalog liệt kê tên sách và các ấn phẩm về giáo dục, kỹ thuật, khoa học, lịch sử, văn hóa	15	13	11
4911.10.90	- - Loại khác	15	13	11
	- Loại khác:			
4911.91	- - Tranh, bản thiết kế và ảnh các loại:			
	- - - Tranh ảnh và sơ đồ treo tường dùng cho mục đích hướng dẫn:			
4911.91.21	- - - - Biểu đồ và đồ thị giải phẫu động vật hoặc thực vật	7	6	5
4911.91.29	- - - - Loại khác	19	17	14
	- - - Tranh in và ảnh khác:			
4911.91.31	- - - - Biểu đồ và đồ thị giải phẫu động vật hoặc thực vật	7	6	5
4911.91.39	- - - - Loại khác	19	17	14
4911.91.90	- - - Loại khác	19	17	14
4911.99	- - Loại khác:			
4911.99.10	- - - Thẻ in sẵn cho đồ trang sức hoặc cho các đồ tư trang nhỏ trang điểm cá nhân hoặc đồ dùng cá nhân thường được mang theo trong ví, túi sách tay hoặc mang theo người	19	17	14
4911.99.20	- - - Nhãn đã được in để báo nguy hiểm dễ nổ	19	17	14
4911.99.30	- - - Bộ thẻ đã được in nội dung về giáo dục, kỹ thuật, khoa học, lịch sử hoặc văn hóa	19	17	14
4911.99.90	- - - Loại khác	19	17	14
	Chương 50 - Tơ tằm			
5001.00.00	Kén tằm phù hợp dùng làm tơ.	5	5	5
5002.00.00	Tơ tằm thô (chưa xe).	5	5	5
5003.00.00	Tơ tằm phế phẩm (kể cả kén không thích hợp để quay	7	6	5

	tơ, xơ sợi phế liệu và xơ sợi tái chế).			
5004.00.00	Sợi tơ tằm (trừ sợi kéo từ phế liệu tơ tằm) chưa đóng gói để bán lẻ.	5	5	5
5005.00.00	Sợi kéo từ phế liệu tơ tằm, chưa đóng gói để bán lẻ.	5	5	5
5006.00.00	Sợi tơ tằm và sợi kéo từ phế liệu tơ tằm, đã đóng gói để bán lẻ; ruột con tằm.	5	5	5
50.07	Vải dệt thoi dệt từ tơ tằm hoặc từ phế liệu tơ tằm.			
5007.10	- Vải dệt thoi từ tơ vụn:			
5007.10.10	- - Được in bởi quá trình batik truyền thống	9	8	7
5007.10.90	- - Loại khác	9	8	7
5007.20	- Các loại vải dệt thoi khác, có chứa 85% trở lên tính theo trọng lượng của tơ hoặc phế liệu tơ tằm ngoại trừ tơ vụn:			
5007.20.10	- - Được in bởi quá trình batik truyền thống	9	8	7
5007.20.90	- - Loại khác	9	8	7
5007.90	- Các loại vải khác:			
5007.90.10	- - Được in bởi quá trình batik truyền thống	9	8	7
5007.90.90	- - Loại khác	9	8	7
	Chương 51 - Lông cừu, lông động vật loại mịn hoặc loại thô; sợi từ lông đuôi hoặc bờm ngựa và vải dệt thoi từ các nguyên liệu trên			
51.01	Lông cừu, chưa chải thô hoặc chải kỹ.			
	- Nhòn, kể cả len lông cừu đã rửa sạch:			
5101.11.00	- - Lông cừu đã xén	0	0	0
5101.19.00	- - Loại khác	0	0	0
	- Đã tẩy nhòn, chưa được carbon hóa:			
5101.21.00	- - Lông cừu đã xén	0	0	0
5101.29.00	- - Loại khác	0	0	0
5101.30.00	- Đã được carbon hóa	0	0	0
51.02	Lông động vật loại thô hoặc mịn, chưa chải thô hoặc chải kỹ.			
	- Lông động vật loại mịn:			

5102.11.00	- - Cửa dề Ca-sơ-mia (len casomia)	0	0	0
5102.19.00	- - Loại khác	0	0	0
5102.20.00	- Lông động vật loại thô	0	0	0
51.03	Phế liệu lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc loại thô, kể cả phế liệu sợi nhưng trừ lông tái chế.			
5103.10.00	- Xơ vụn từ lông cừu hoặc từ lông động vật loại mịn	7	6	5
5103.20.00	- Phế liệu khác từ lông cừu hoặc từ lông động vật loại mịn	7	6	5
5103.30.00	- Phế liệu từ lông động vật loại thô	7	6	5
5104.00.00	Lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc thô tái chế.	3	3	3
51.05	Lông cừu và lông động vật loại mịn hoặc loại thô, đã chải thô hoặc chải kỹ (kể cả lông cừu chải kỹ dạng từng đoạn).			
5105.10.00	- Lông cừu chải thô	0	0	0
	- Cúi (top) lông cừu và lông cừu chải kỹ khác:			
5105.21.00	- - Lông cừu chải kỹ dạng từng đoạn	0	0	0
5105.29.00	- - Loại khác	0	0	0
	- Lông động vật loại mịn, đã chải thô hoặc chải kỹ:			
5105.31.00	- - Cửa dề Ca-sơ-mia (len casomia)	0	0	0
5105.39.00	- - Loại khác	0	0	0
5105.40.00	- Lông động vật loại thô, đã chải thô hoặc chải kỹ	0	0	0
51.06	Sợi len lông cừu chải thô, chưa đóng gói để bán lẻ.			
5106.10.00	- Có tỷ trọng lông cừu từ 85% trở lên	5	5	5
5106.20.00	- Có tỷ trọng lông cừu dưới 85%	5	5	5
51.07	Sợi len lông cừu chải kỹ, chưa đóng gói để bán lẻ.			
5107.10.00	- Có tỷ trọng lông cừu từ 85% trở lên	5	5	5
5107.20.00	- Có tỷ trọng lông cừu dưới 85%	5	5	5
51.08	Sợi lông động vật loại mịn (chải thô hoặc chải kỹ), chưa đóng gói để bán lẻ.			
5108.10.00	- Chải thô	5	5	5
5108.20.00	- Chải kỹ	5	5	5

51.09	Sợi len lông cừu hoặc lông động vật loại mịn, đã đóng gói để bán lẻ.			
5109.10.00	- Có tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn từ 85% trở lên	5	5	5
5109.90.00	- Loại khác	5	5	5
5110.00.00	Sợi làm từ lông động vật loại thô hoặc từ lông đuôi hoặc bờm ngựa (kể cả sợi quần bọc từ lông đuôi hoặc bờm ngựa), đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ.	5	5	5
51.11	Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải thô hoặc từ sợi lông động vật loại mịn chải thô.			
	- Có tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn từ 85% trở lên:			
5111.11	- - Trọng lượng không quá 300 g/m ² :			
5111.11.10	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	9	8	7
5111.11.90	- - - Loại khác	9	8	7
5111.19	- - Loại khác:			
5111.19.10	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	9	8	7
5111.19.90	- - - Loại khác	9	8	7
5111.20.00	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	9	8	7
5111.30.00	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple nhân tạo	9	8	7
5111.90.00	- Loại khác	9	8	7
51.12	Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải kỹ hoặc sợi từ lông động vật loại mịn chải kỹ.			
	- Có tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn từ 85% trở lên:			
5112.11	- - Trọng lượng không quá 200 g/m ² :			
5112.11.10	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	9	8	7
5112.11.90	- - - Loại khác	9	8	7
5112.19	- - Loại khác:			
5112.19.10	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	9	8	7
5112.19.90	- - - Loại khác	9	8	7
5112.20.00	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	9	8	7
5112.30.00	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple nhân tạo	9	8	7

5112.90.00	- Loại khác	9	8	7
5113.00.00	Vải dệt thoi từ sợi lông động vật loại thô hoặc sợi lông đuôi hoặc bờm ngựa.	9	8	7
	Chương 52 - Bông			
5201.00.00	Xơ bông, chưa chải thô hoặc chưa chải kỹ.	0	0	0
52.02	Phế liệu bông (kể cả phế liệu sợi và bông tái chế).			
5202.10.00	- Phế liệu sợi (kể cả phế liệu chỉ)	7	6	5
	- Loại khác:			
5202.91.00	- - Bông tái chế	7	6	5
5202.99.00	- - Loại khác	7	6	5
5203.00.00	Xơ bông, chải thô hoặc chải kỹ.	0	0	0
52.04	Chỉ khâu làm từ bông, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ.			
	- Chưa đóng gói để bán lẻ:			
5204.11.00	- - Có tỷ trọng bông từ 85% trở lên	5	5	5
5204.19.00	- - Loại khác	5	5	5
5204.20.00	- Đã đóng gói để bán lẻ	5	5	5
52.05	Sợi bông (trừ chỉ khâu), có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, chưa đóng gói để bán lẻ.			
	- Sợi đơn, làm từ xơ không chải kỹ:			
5205.11.00	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)	5	5	5
5205.12.00	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét từ trên 14 đến 43)	5	5	5
5205.13.00	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)	5	5	5
5205.14.00	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)	5	5	5
5205.15.00	- - Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét trên 80)	5	5	5
	- Sợi đơn, làm từ xơ chải kỹ:			
5205.21.00	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)	5	5	5

5205.22.00	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét trên 14 đến 43)	5	5	5
5205.23.00	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)	5	5	5
5205.24.00	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)	5	5	5
5205.26.00	- - Sợi có độ mảnh từ 106,38 decitex đến dưới 125 decitex (chi số mét trên 80 đến 94)	5	5	5
5205.27.00	- - Sợi có độ mảnh từ 83,33 decitex đến dưới 106,38 decitex (chi số mét trên 94 đến 120)	5	5	5
5205.28.00	- - Sợi có độ mảnh dưới 83,33 decitex (chi số mét trên 120)	5	5	5
	- Sợi xe hoặc sợi cáp, làm từ xơ không chải kỹ:			
5205.31.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)	5	5	5
5205.32.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	5	5	5
5205.33.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	5	5	5
5205.34.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	5	5	5
5205.35.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80)	5	5	5
	- Sợi xe hoặc sợi cáp, từ xơ chải kỹ:			
5205.41.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)	5	5	5
5205.42.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	5	5	5
5205.43.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	5	5	5
5205.44.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	5	5	5
5205.46.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 106,38 decitex đến dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80 đến 94)	5	5	5
5205.47.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 83,33 decitex đến dưới 106,38 decitex (chi số mét sợi đơn trên 94 đến 120)	5	5	5
5205.48.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 83,33 decitex (chi số mét sợi đơn trên 120)	5	5	5
52.06	Sợi bông (trừ chỉ khâu), có tỷ trọng bông dưới 85%, chưa đóng gói để bán lẻ.			
	- Sợi đơn, làm từ xơ không chải kỹ:			
5206.11.00	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)	5	5	5

5206.12.00	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét trên 14 đến 43)	5	5	5
5206.13.00	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)	5	5	5
5206.14.00	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)	5	5	5
5206.15.00	- - Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét trên 80)	5	5	5
	- Sợi đơn, làm từ xơ đã chải kỹ:			
5206.21.00	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)	5	5	5
5206.22.00	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét trên 14 đến 43)	5	5	5
5206.23.00	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)	5	5	5
5206.24.00	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)	5	5	5
5206.25.00	- - Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét trên 80)	5	5	5
	- Sợi xe hoặc sợi cáp, làm từ xơ không chải kỹ:			
5206.31.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)	5	5	5
5206.32.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	5	5	5
5206.33.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	5	5	5
5206.34.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	5	5	5
5206.35.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80)	5	5	5
	- Sợi xe hoặc sợi cáp, từ xơ chải kỹ:			
5206.41.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)	5	5	5
5206.42.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	5	5	5
5206.43.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	5	5	5
5206.44.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	5	5	5
5206.45.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80)	5	5	5
52.07	Sợi bông (trừ chỉ khâu) đã đóng gói để bán lẻ.			
5207.10.00	- Có tỷ trọng bông từ 85% trở lên	5	5	5

5207.90.00	- Loại khác	5	5	5
52.08	Vải dệt thoi từ bông, có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, trọng lượng không quá 200 g/m².			
	- Chưa tẩy trắng:			
5208.11.00	- - Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m ²	9	8	7
5208.12.00	- - Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m ²	9	8	7
5208.13.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	9	8	7
5208.19.00	- - Vải dệt khác	9	8	7
	- Đã tẩy trắng:			
5208.21.00	- - Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m ²	9	8	7
5208.22.00	- - Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m ²	9	8	7
5208.23.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	9	8	7
5208.29.00	- - Vải dệt khác	9	8	7
	- Đã nhuộm:			
5208.31.00	- - Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m ²	9	8	7
5208.32.00	- - Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m ²	9	8	7
5208.33.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	9	8	7
5208.39.00	- - Vải dệt khác	9	8	7
	- Từ các sợi có các màu khác nhau:			
5208.41.00	- - Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m ²	9	8	7
5208.42.00	- - Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m ²	9	8	7
5208.43.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	9	8	7
5208.49.00	- - Vải dệt khác	9	8	7
	- Đã in:			
5208.51	- - Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m ² :			
5208.51.10	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	9	8	7
5208.51.90	- - - Loại khác	9	8	7
5208.52	- - Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m ² :			
5208.52.10	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	9	8	7
5208.52.90	- - - Loại khác	9	8	7
5208.59	- - Vải dệt khác:			
5208.59.10	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	9	8	7
5208.59.90	- - - Loại khác	9	8	7

52.09	Vải dệt thoi từ bông, có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, trọng lượng trên 200 g/m².			
	- Chưa tẩy trắng:			
5209.11.00	- - Vải vân điểm	9	8	7
5209.12.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	9	8	7
5209.19.00	- - Vải dệt khác	9	8	7
	- Đã tẩy trắng:			
5209.21.00	- - Vải vân điểm	9	8	7
5209.22.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	9	8	7
5209.29.00	- - Vải dệt khác	9	8	7
	- Đã nhuộm:			
5209.31.00	- - Vải vân điểm	9	8	7
5209.32.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	9	8	7
5209.39.00	- - Vải dệt khác	9	8	7
	- Từ các sợi có các màu khác nhau:			
5209.41.00	- - Vải vân điểm	9	8	7
5209.42.00	- - Vải denim	9	8	7
5209.43.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	9	8	7
5209.49.00	- - Vải dệt khác	9	8	7
	- Đã in:			
5209.51	- - Vải vân điểm:			
5209.51.10	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	9	8	7
5209.51.90	- - - Loại khác	9	8	7
5209.52	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân:			
5209.52.10	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	9	8	7
5209.52.90	- - - Loại khác	9	8	7
5209.59	- - Vải dệt khác:			
5209.59.10	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	9	8	7
5209.59.90	- - - Loại khác	9	8	7
52.10	Vải dệt thoi từ bông, có tỷ trọng bông dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, có trọng lượng không quá 200 g/m².			

	- Chưa tẩy trắng:			
5210.11.00	- - Vải vân điểm	9	8	7
5210.19.00	- - Vải dệt khác	9	8	7
	- Đã tẩy trắng:			
5210.21.00	- - Vải vân điểm	9	8	7
5210.29.00	- - Vải dệt khác	9	8	7
	- Đã nhuộm:			
5210.31.00	- - Vải vân điểm	9	8	7
5210.32.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	9	8	7
5210.39.00	- - Vải dệt khác	9	8	7
	- Từ các sợi có màu khác nhau:			
5210.41.00	- - Vải vân điểm	9	8	7
5210.49.00	- - Vải dệt khác	9	8	7
	- Đã in:			
5210.51	- - Vải vân điểm:			
5210.51.10	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	9	8	7
5210.51.90	- - - Loại khác	9	8	7
5210.59	- - Vải dệt khác:			
5210.59.10	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	9	8	7
5210.59.90	- - - Loại khác	9	8	7
52.11	Vải dệt thoi từ bông, có tỷ trọng bông dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, có trọng lượng trên 200 g/m².			
	- Chưa tẩy trắng:			
5211.11.00	- - Vải vân điểm	9	8	7
5211.12.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	9	8	7
5211.19.00	- - Vải dệt khác	9	8	7
5211.20.00	- Đã tẩy trắng	9	8	7
	- Đã nhuộm:			
5211.31.00	- - Vải vân điểm	9	8	7
5211.32.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	9	8	7
5211.39.00	- - Vải dệt khác	9	8	7
	- Từ các sợi có các màu khác nhau:			
5211.41.00	- - Vải vân điểm	9	8	7

5211.42.00	- - Vải denim	9	8	7
5211.43.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	9	8	7
5211.49.00	- - Vải dệt khác	9	8	7
	- Đã in:			
5211.51	- - Vải vân điểm:			
5211.51.10	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	9	8	7
5211.51.90	- - - Loại khác	9	8	7
5211.52	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân:			
5211.52.10	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	9	8	7
5211.52.90	- - - Loại khác	9	8	7
5211.59	- - Vải dệt khác:			
5211.59.10	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	9	8	7
5211.59.90	- - - Loại khác	9	8	7
52.12	Vải dệt thoi khác từ bông.			
	- Trọng lượng không quá 200 g/m ² :			
5212.11.00	- - Chưa tẩy trắng	9	8	7
5212.12.00	- - Đã tẩy trắng	9	8	7
5212.13.00	- - Đã nhuộm	9	8	7
5212.14.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	9	8	7
5212.15	- - Đã in:			
5212.15.10	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	9	8	7
5212.15.90	- - - Loại khác	9	8	7
	- Trọng lượng trên 200 g/m ² :			
5212.21.00	- - Chưa tẩy trắng	9	8	7
5212.22.00	- - Đã tẩy trắng	9	8	7
5212.23.00	- - Đã nhuộm	9	8	7
5212.24.00	- - Từ các sợi có màu khác nhau	9	8	7
5212.25	- - Đã in:			
5212.25.10	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	9	8	7
5212.25.90	- - - Loại khác	9	8	7
	Chương 53 - Xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy và vải dệt thoi từ sợi giấy			

53.01	Lanh, dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ lanh dạng ngắn và phế liệu lanh (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế).			
5301.10.00	- Lanh, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm	0	0	0
	- Lanh, đã tách lõi, đã đập, đã chải hoặc gia công bằng cách khác, nhưng chưa kéo thành sợi:			
5301.21.00	- - Đã tách lõi hoặc đã đập	0	0	0
5301.29.00	- - Loại khác	0	0	0
5301.30.00	- Xơ lanh dạng ngắn hoặc phế liệu lanh	0	0	0
53.02	Gai dầu (<i>Cannabis sativa</i> L.), dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ gai dầu dạng ngắn và phế liệu gai (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế).			
5302.10.00	- Gai dầu, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm	0	0	0
5302.90.00	- Loại khác	0	0	0
53.03	Đay và các loại xơ libe dệt khác (trừ lanh, gai dầu và xơ gai ramie), dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ dạng ngắn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế).			
5303.10.00	- Đay và các loại xơ libe dệt khác, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm	3	3	3
5303.90.00	- Loại khác	3	3	3
53.05	Xơ dừa, xơ chuối (loại xơ gai Manila hoặc <i>Musa textilis</i> Nee), xơ gai ramie và xơ dệt gốc thực vật khác, chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác hoặc kể cả, thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ dạng ngắn, xơ vụn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế).			
5305.00.10	- Sợi xidan và xơ dệt khác của cây thù; sợi ngắn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)	5	5	5
5305.00.20	- Sợi dừa (xơ dừa) và các sợi xơ chuối	5	5	5
5305.00.90	- Loại khác	5	5	5
53.06	Sợi lanh.			
5306.10.00	- Sợi đơn	3	3	3
5306.20.00	- Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	3	3	3
53.07	Sợi đay hoặc sợi từ các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03.			

5307.10.00	- Sợi đơn	5	5	5
5307.20.00	- Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	5	5	5
53.08	Sợi từ các loại xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy.			
5308.10.00	- Sợi dừa	5	5	5
5308.20.00	- Sợi gai dầu	5	5	5
5308.90	- Loại khác:			
5308.90.10	- - Sợi giấy	5	5	5
5308.90.90	- - Loại khác	5	5	5
53.09	Vải dệt thoi từ sợi lanh.			
	- Có tỷ trọng lanh từ 85% trở lên:			
5309.11	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng:			
5309.11.10	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	9	8	7
5309.11.90	- - - Loại khác	9	8	7
5309.19	- - Loại khác:			
5309.19.10	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	9	8	7
5309.19.90	- - - Loại khác	9	8	7
	- Có tỷ trọng lanh dưới 85%:			
5309.21	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng:			
5309.21.10	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	9	8	7
5309.21.90	- - - Loại khác	9	8	7
5309.29	- - Loại khác:			
5309.29.10	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	9	8	7
5309.29.90	- - - Loại khác	9	8	7
53.10	Vải dệt thoi từ sợi đay hoặc từ các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03.			
5310.10.00	- Chưa tẩy trắng	9	8	7
5310.90	- Loại khác:			
5310.90.10	- - Đã được in kiểu batik truyền thống	9	8	7
5310.90.90	- - Loại khác	9	8	7
53.11	Vải dệt thoi từ các loại sợi dệt gốc thực vật khác; vải dệt thoi từ sợi giấy.			
5311.00.10	- Đã được in kiểu batik truyền thống	9	8	7
5311.00.90	- Loại khác	9	8	7

	Chương 54 - Sợi filament nhân tạo; dải và các dạng tương tự từ nguyên liệu dệt nhân tạo			
54.01	Chỉ khâu làm từ sợi filament nhân tạo, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ.			
5401.10	- Từ sợi filament tổng hợp:			
5401.10.10	- - Đóng gói để bán lẻ	5	5	5
5401.10.90	- - Loại khác	5	5	5
5401.20	- Từ sợi filament tái tạo:			
5401.20.10	- - Đóng gói để bán lẻ	5	5	5
5401.20.90	- - Loại khác	5	5	5
54.02	Sợi filament tổng hợp (trừ chỉ khâu), chưa đóng gói để bán lẻ, kể cả sợi monofilament tổng hợp có độ mảnh dưới 67 decitex.			
	- Sợi có độ bền cao làm từ ni lông hoặc các polyamit khác:			
5402.11.00	- - Từ các aramit	0	0	0
5402.19.00	- - Loại khác	0	0	0
5402.20.00	- Sợi có độ bền cao từ polyeste	0	0	0
	- Sợi dún:			
5402.31.00	- - Từ ni lông hoặc các polyamit khác, độ mảnh mỗi sợi đơn không quá 50 tex	5	5	5
5402.32.00	- - Từ ni lông hoặc các polyamit khác, độ mảnh mỗi sợi đơn trên 50 tex	5	5	5
5402.33.00	- - Từ các polyeste	5	5	5
5402.34.00	- - Từ polypropylen	0	0	0
5402.39.00	- - Loại khác	0	0	0
	- Sợi khác, đơn, không xoắn hoặc xoắn không quá 50 vòng xoắn trên mét:			
5402.44.00	- - Từ nhựa đàn hồi	0	0	0
5402.45.00	- - Loại khác, từ ni lông hoặc từ các polyamit khác	0	0	0
5402.46.00	- - Loại khác, từ các polyeste, được định hướng một phần	5	5	5
5402.47.00	- - Loại khác, từ các polyeste	5	5	5
5402.48.00	- - Loại khác, từ polypropylen	0	0	0
5402.49.00	- - Loại khác	0	0	0
	- Sợi khác, đơn, xoắn trên 50 vòng xoắn trên mét:			
5402.51.00	- - Từ ni lông hoặc các polyamit khác	0	0	0

5402.52.00	- - Từ polyeste	0	0	0
5402.59	- - Loại khác:			
5402.59.10	- - - Từ polypropylen	0	0	0
5402.59.90	- - - Loại khác	0	0	0
	- Sợi khác, sợi xe (folded) hoặc sợi cáp:			
5402.61.00	- - Từ ni lông hoặc các polyamit khác	5	5	5
5402.62.00	- - Từ polyeste	5	5	5
5402.69	- - Loại khác:			
5402.69.10	- - - Từ polypropylen	5	5	5
5402.69.90	- - - Loại khác	5	5	5
54.03	Sợi filament tái tạo (trừ chỉ khâu), chưa đóng gói để bán lẻ, kể cả sợi monofilament tái tạo có độ mảnh dưới 67 decitex.			
5403.10.00	- Sợi có độ bền cao từ tơ tái tạo vit-cô (viscose)	0	0	0
	- Sợi khác, đơn:			
5403.31	- - Từ tơ tái tạo vit-cô (viscose), không xoắn hoặc xoắn không quá 120 vòng xoắn trên mét:			
5403.31.10	- - - Sợi đã được dệt	0	0	0
5403.31.90	- - - Loại khác	0	0	0
5403.32	- - Từ tơ tái tạo vit-cô (viscose), xoắn trên 120 vòng xoắn trên mét:			
5403.32.10	- - - Sợi đã được dệt	0	0	0
5403.32.90	- - - Loại khác	0	0	0
5403.33	- - Từ xenlulo axetat:			
5403.33.10	- - - Sợi đã được dệt	0	0	0
5403.33.90	- - - Loại khác	0	0	0
5403.39	- - Loại khác:			
5403.39.10	- - - Sợi đã được dệt	0	0	0
5403.39.90	- - - Loại khác	0	0	0
	- Sợi khác, sợi xe (folded) hoặc sợi cáp:			
5403.41	- - Từ tơ tái tạo vit-cô (viscose):			
5403.41.10	- - - Sợi đã được dệt	0	0	0
5403.41.90	- - - Loại khác	0	0	0
5403.42	- - Từ xenlulo axetat:			
5403.42.10	- - - Sợi đã được dệt	0	0	0
5403.42.90	- - - Loại khác	0	0	0

5403.49	- - Loại khác:			
5403.49.10	- - - Sợi đã được dệt	0	0	0
5403.49.90	- - - Loại khác	0	0	0
54.04	Sợi monofilament tổng hợp có độ mảnh từ 67 decitex trở lên và kích thước mặt cắt ngang không quá 1 mm; dài và dạng tương tự (ví dụ, sợi giả rơm) từ vật liệu dệt tổng hợp có chiều rộng bề mặt không quá 5 mm.			
	- Sợi monofilament:			
5404.11.00	- - Từ nhựa đàn hồi	0	0	0
5404.12.00	- - Loại khác, từ polypropylen	0	0	0
5404.19.00	- - Loại khác	0	0	0
5404.90.00	- Loại khác	0	0	0
5405.00.00	Sợi monofilament tái tạo có độ mảnh từ 67 decitex trở lên và kích thước mặt cắt ngang không quá 1 mm; dài và dạng tương tự (ví dụ, sợi giả rơm) từ vật liệu dệt tái tạo có chiều rộng bề mặt không quá 5 mm.	0	0	0
5406.00.00	Sợi filament nhân tạo (trừ chỉ khâu), đã đóng gói để bán lẻ.	5	5	5
54.07	Vải dệt thoi bằng sợi filament tổng hợp, kể cả vải dệt thoi thu được từ các nguyên liệu thuộc nhóm 54.04.			
5407.10	- Vải dệt thoi từ sợi có độ bền cao bằng ni lông hoặc các polyamit hoặc các polyeste khác:			
5407.10.20	- - Vải làm lốp xe; vải làm băng tải	9	8	7
5407.10.90	- - Loại khác	9	8	7
5407.20.00	- Vải dệt thoi từ dải hoặc dạng tương tự	9	8	7
5407.30.00	- Vải dệt thoi đã được nêu ở Chú giải 9 Phần XI	9	8	7
	- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament bằng ni lông hoặc các polyamit khác từ 85% trở lên:			
5407.41	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng:			
5407.41.10	- - - Vải lưới ni lông dệt thoi từ sợi filament không xoắn thích hợp để sử dụng như vật liệu gia cố cho vải sơn dầu	9	8	7
5407.41.90	- - - Loại khác	9	8	7
5407.42.00	- - Đã nhuộm	9	8	7
5407.43.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	9	8	7
5407.44.00	- - Đã in	9	8	7
	- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament polyeste dún từ			

	85% trở lên:			
5407.51.00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	9	8	7
5407.52.00	- - Đã nhuộm	9	8	7
5407.53.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	9	8	7
5407.54.00	- - Đã in	9	8	7
	- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament polyeste từ 85% trở lên:			
5407.61.00	- - Có tỷ trọng sợi filament polyeste không dún từ 85% trở lên	9	8	7
5407.69.00	- - Loại khác	9	8	7
	- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament tổng hợp từ 85% trở lên:			
5407.71.00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	9	8	7
5407.72.00	- - Đã nhuộm	9	8	7
5407.73.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	9	8	7
5407.74.00	- - Đã in	9	8	7
	- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament tổng hợp dưới 85%, được pha chủ yếu hay pha duy nhất với bông:			
5407.81.00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	9	8	7
5407.82.00	- - Đã nhuộm	9	8	7
5407.83.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	9	8	7
5407.84.00	- - Đã in	9	8	7
	- Vải dệt thoi khác:			
5407.91.00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	9	8	7
5407.92.00	- - Đã nhuộm	9	8	7
5407.93.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	9	8	7
5407.94.00	- - Đã in	9	8	7
54.08	Vải dệt thoi bằng sợi filament tái tạo, kể cả vải dệt thoi thu được từ các nguyên liệu thuộc nhóm 54.05.			
5408.10.00	- Vải dệt thoi bằng sợi có độ bền cao từ tơ tái tạo vit-cô (viscose)	9	8	7
	- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament tái tạo hoặc dải hoặc dạng tương tự từ 85% trở lên:			
5408.21.00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	9	8	7
5408.22.00	- - Đã nhuộm	9	8	7
5408.23.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	9	8	7
5408.24.00	- - Đã in	9	8	7
	- Vải dệt thoi khác:			

5408.31.00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	9	8	7
5408.32.00	- - Đã nhuộm	9	8	7
5408.33.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	9	8	7
5408.34.00	- - Đã in	9	8	7
	Chương 55 - Xơ sợi staple nhân tạo			
55.01	Tô (tow) filament tổng hợp.			
5501.10.00	- Từ ni lông hoặc từ polyamit khác	0	0	0
5501.20.00	- Từ các polyeste	0	0	0
5501.30.00	- Từ acrylic hoặc modacrylic	0	0	0
5501.40.00	- Từ polypropylen	0	0	0
5501.90.00	- Loại khác	0	0	0
5502.00.00	Tô (tow) filament tái tạo.	0	0	0
55.03	Xơ staple tổng hợp, chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi.			
	- Từ ni lông hoặc từ các polyamit khác:			
5503.11.00	- - Từ các aramit	0	0	0
5503.19.00	- - Loại khác	0	0	0
5503.20.00	- Từ các polyeste	4	4	4
5503.30.00	- Từ acrylic hoặc modacrylic	0	0	0
5503.40.00	- Từ polypropylen	0	0	0
5503.90.00	- Loại khác	0	0	0
55.04	Xơ staple tái tạo, chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi.			
5504.10.00	- Từ tơ tái tạo vit-cô (viscose)	0	0	0
5504.90.00	- Loại khác	0	0	0
55.05	Phế liệu (kể cả phế liệu xơ, phế liệu sợi và nguyên liệu tái chế) từ xơ nhân tạo.			
5505.10.00	- Từ các xơ tổng hợp	3	3	3
5505.20.00	- Từ các xơ tái tạo	3	3	3
55.06	Xơ staple tổng hợp, đã chải thô, chải kỹ hoặc gia công			

	cách khác để kéo sợi.			
5506.10.00	- Từ ni lông hay từ các polyamit khác	1	1	1
5506.20.00	- Từ các polyeste	5	5	5
5506.30.00	- Từ acrylic hoặc modacrylic	1	1	1
5506.90.00	- Loại khác	1	1	1
5507.00.00	Xơ staple tái tạo, đã chải thô, chải kỹ hoặc gia công cách khác để kéo sợi.	1	1	1
55.08	Chỉ khâu làm từ xơ staple nhân tạo, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ.			
5508.10	- Từ xơ staple tổng hợp:			
5508.10.10	- - Đóng gói để bán lẻ	5	5	5
5508.10.90	- - Loại khác	5	5	5
5508.20	- Từ xơ staple tái tạo:			
5508.20.10	- - Đóng gói để bán lẻ	5	5	5
5508.20.90	- - Loại khác	5	5	5
55.09	Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple tổng hợp, chưa đóng gói để bán lẻ.			
	- Có tỷ trọng xơ staple bằng ni lông hoặc các polyamit khác từ 85% trở lên:			
5509.11.00	- - Sợi đơn	5	5	5
5509.12.00	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	5	5	5
	- Có tỷ trọng xơ staple polyeste từ 85% trở lên:			
5509.21.00	- - Sợi đơn	5	5	5
5509.22.00	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	5	5	5
	- Có tỷ trọng xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic từ 85% trở lên:			
5509.31.00	- - Sợi đơn	5	5	5
5509.32.00	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	5	5	5
	- Sợi khác, có tỷ trọng xơ staple tổng hợp từ 85% trở lên:			
5509.41.00	- - Sợi đơn	5	5	5
5509.42.00	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	5	5	5
	- Sợi khác, từ xơ staple polyeste:			
5509.51.00	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple tái tạo	5	5	5
5509.52	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn:			

5509.52.10	- - Sợi đơn	0	0	0
5509.52.90	- - - Loại khác	5	5	5
5509.53.00	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông	5	5	5
5509.59.00	- - Loại khác	5	5	5
	- Sợi khác, từ xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic:			
5509.61.00	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn	5	5	5
5509.62.00	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông	5	5	5
5509.69.00	- - Loại khác	5	5	5
	- Sợi khác:			
5509.91.00	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn	5	5	5
5509.92.00	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông	5	5	5
5509.99.00	- - Loại khác	5	5	5
55.10	Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple tái tạo, chưa đóng gói để bán lẻ.			
	- Có tỷ trọng xơ staple tái tạo từ 85% trở lên:			
5510.11.00	- - Sợi đơn	5	5	5
5510.12.00	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	5	5	5
5510.20.00	- Sợi khác, được pha chủ yếu hoặc duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn	5	5	5
5510.30.00	- Sợi khác, được pha chủ yếu hoặc duy nhất với bông	5	5	5
5510.90.00	- Sợi khác	5	5	5
55.11	Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple nhân tạo, đã đóng gói để bán lẻ.			
5511.10	- Từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này từ 85% trở lên:			
5511.10.10	- - Sợi dệt kim, sợi móc và chỉ thêu	5	5	5
5511.10.90	- - Loại khác	5	5	5
5511.20	- Từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%:			
5511.20.10	- - Sợi dệt kim, sợi móc và chỉ thêu	5	5	5
5511.20.90	- - Loại khác	5	5	5
5511.30.00	- Từ xơ staple tái tạo	5	5	5
55.12	Các loại vải dệt thoi từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này từ 85% trở lên.			

	- Có tỷ trọng xơ staple polyeste từ 85% trở lên:			
5512.11.00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	9	8	7
5512.19.00	- - Loại khác	9	8	7
	- Có tỷ trọng xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic từ 85% trở lên:			
5512.21.00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	9	8	7
5512.29.00	- - Loại khác	9	8	7
	- Loại khác:			
5512.91.00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	9	8	7
5512.99.00	- - Loại khác	9	8	7
55.13	Vải dệt thoi bằng xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, trọng lượng không quá 170 g/m².			
	- Chưa hoặc đã tẩy trắng:			
5513.11.00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	9	8	7
5513.12.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	9	8	7
5513.13.00	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	9	8	7
5513.19.00	- - Vải dệt thoi khác	9	8	7
	- Đã nhuộm:			
5513.21.00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	9	8	7
5513.23.00	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	9	8	7
5513.29.00	- - Vải dệt thoi khác	9	8	7
	- Từ các sợi có các màu khác nhau:			
5513.31.00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	9	8	7
5513.39.00	- - Vải dệt thoi khác	9	8	7
	- Đã in:			
5513.41.00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	9	8	7
5513.49.00	- - Vải dệt thoi khác	9	8	7
55.14	Vải dệt thoi bằng xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, trọng lượng trên 170 g/m².			
	- Chưa hoặc đã tẩy trắng:			
5514.11.00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	9	8	7
5514.12.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	9	8	7

5514.19.00	- - Vải dệt thoi khác	9	8	7
	- Đã nhuộm:			
5514.21.00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	9	8	7
5514.22.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	9	8	7
5514.23.00	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	9	8	7
5514.29.00	- - Vải dệt thoi khác	9	8	7
5514.30.00	- Từ các sợi có các màu khác nhau	9	8	7
	- Đã in:			
5514.41.00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	9	8	7
5514.42.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	9	8	7
5514.43.00	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	9	8	7
5514.49.00	- - Vải dệt thoi khác	9	8	7
55.15	Các loại vải dệt thoi khác từ xơ staple tổng hợp.			
	- Từ xơ staple polyeste:			
5515.11.00	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple tơ tái tạo vit-cô (viscose)	9	8	7
5515.12.00	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	9	8	7
5515.13.00	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	9	8	7
5515.19.00	- - Loại khác	9	8	7
	- Từ xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic:			
5515.21.00	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	9	8	7
5515.22.00	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	9	8	7
5515.29.00	- - Loại khác	9	8	7
	- Vải dệt thoi khác:			
5515.91.00	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	9	8	7
5515.99	- - Loại khác:			
5515.99.10	- - - Pha chủ yếu hoặc duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	9	8	7
5515.99.90	- - - Loại khác	9	8	7
55.16	Vải dệt thoi từ xơ staple tái tạo.			
	- Có tỷ trọng xơ staple tái tạo từ 85% trở lên:			
5516.11.00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	9	8	7

5516.12.00	- - Đã nhuộm	9	8	7
5516.13.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	9	8	7
5516.14.00	- - Đã in	9	8	7
	- Có tỷ trọng xơ staple tái tạo dưới 85%, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament tái tạo:			
5516.21.00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	9	8	7
5516.22.00	- - Đã nhuộm	9	8	7
5516.23.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	9	8	7
5516.24.00	- - Đã in	9	8	7
	- Có tỷ trọng xơ staple tái tạo dưới 85%, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:			
5516.31.00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	9	8	7
5516.32.00	- - Đã nhuộm	9	8	7
5516.33.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	9	8	7
5516.34.00	- - Đã in	9	8	7
	- Có tỷ trọng xơ staple tái tạo dưới 85%, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông:			
5516.41.00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	9	8	7
5516.42.00	- - Đã nhuộm	9	8	7
5516.43.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	9	8	7
5516.44.00	- - Đã in	9	8	7
	- Loại khác:			
5516.91.00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	9	8	7
5516.92.00	- - Đã nhuộm	9	8	7
5516.93.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	9	8	7
5516.94.00	- - Đã in	9	8	7
	Chương 56 - Mền xơ, phớt và các sản phẩm không dệt; các loại sợi đặc biệt; sợi xe, chảo bện (cordage), thừng và cáp và các sản phẩm của chúng			
56.01	Mền xơ bằng vật liệu dệt và các sản phẩm của nó; các loại xơ dệt, chiều dài không quá 5 mm (xơ vụn), bụi xơ và kết xơ (neps).			
	- Mền xơ; các sản phẩm khác làm từ mền xơ:			
5601.21.00	- - Từ bông	5	5	5
5601.22.00	- - Từ xơ nhân tạo	5	5	5
5601.29.00	- - Loại khác	5	5	5

5601.30	- Xơ vụn và bụi xơ và kết xơ:			
5601.30.10	- - Xơ vụn polyamit	5	5	5
5601.30.20	- - Xơ vụn bằng polypropylen	5	5	5
5601.30.90	- - Loại khác	5	5	5
56.02	Phốt, ni đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp.			
5602.10.00	- Phốt, ni xuyên kim và vải khâu đính	9	8	7
	- Phốt, ni khác, chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép:			
5602.21.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	9	8	7
5602.29.00	- - Từ vật liệu dệt khác	9	8	7
5602.90.00	- Loại khác	9	8	7
56.03	Các sản phẩm không dệt, đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng phủ hoặc ép lớp.			
	- Từ sợi filament nhân tạo:			
5603.11.00	- - Trọng lượng không quá 25 g/m ²	9	8	7
5603.12.00	- - Trọng lượng trên 25 g/m ² nhưng không quá 70 g/m ²	9	8	7
5603.13.00	- - Trọng lượng trên 70 g/m ² nhưng không quá 150 g/m ²	9	8	7
5603.14.00	- - Trọng lượng trên 150 g/m ²	9	8	7
	- Loại khác:			
5603.91.00	- - Trọng lượng không quá 25 g/m ²	9	8	7
5603.92.00	- - Trọng lượng trên 25 g/m ² nhưng không quá 70 g/m ²	9	8	7
5603.93.00	- - Trọng lượng trên 70 g/m ² nhưng không quá 150 g/m ²	9	8	7
5603.94.00	- - Trọng lượng trên 150 g/m ²	9	8	7
56.04	Chỉ cao su và sợi (cord) cao su, được bọc bằng vật liệu dệt; sợi dệt, và dải và dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc bao ngoài bằng cao su hoặc plastic.			
5604.10.00	- Chỉ cao su và sợi (cord) cao su, được bọc bằng vật liệu dệt	5	5	5
5604.90	- Loại khác:			
5604.90.10	- - Chỉ giả catgut, bằng sợi tơ tằm	5	5	5
5604.90.20	- - Sợi dệt được ngâm tẩm cao su	5	5	5
5604.90.30	- - Sợi có độ bền cao từ polyeste, ni lông hoặc polyamit khác hoặc từ sợi vit-cô (viscose) tái tạo	5	5	5
5604.90.90	- - Loại khác	5	5	5

5605.00.00	Sợi trộn kim loại, có hoặc không quấn bọc, là loại sợi dệt, hoặc dải hoặc dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, được kết hợp với kim loại ở dạng dây, dải hoặc bột hoặc phủ bằng kim loại.	5	5	5
5606.00.00	Sợi cuốn bọc, và dải và các dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, đã quấn bọc (trừ các loại thuộc nhóm 56.05 và sợi quấn bọc lông bờm ngựa); sợi sơnin (chenille) (kể cả sợi sơnin xù); sợi sùi vòng.	9	8	7
56.07	Dây xe, chảo bện (cordage), thùng và cáp, đã hoặc chưa tết hoặc bện và đã hoặc chưa ngâm tẩm, trắng, phủ hoặc bao ngoài bằng cao su hoặc plastic.			
	- Từ xizan (sisal) hoặc từ xơ dệt khác của các cây thuộc chi cây thùa (Agave):			
5607.21.00	- - Dây xe để buộc hoặc đóng kiện	9	8	7
5607.29.00	- - Loại khác	9	8	7
	- Từ polyetylen hoặc polypropylen:			
5607.41.00	- - Dây xe để buộc hoặc đóng kiện	9	8	7
5607.49.00	- - Loại khác	9	8	7
5607.50	- Từ xơ tổng hợp khác:			
5607.50.10	- - Sợi bện (cord) cho dây đai chữ V làm từ xơ nhân tạo đã xử lý bằng resorcinol formaldehyde; sợi polyamit và sợi polytetrafloro-ethylen có độ mảnh lớn hơn 10.000 decitex, dùng để làm kín các loại bơm, van và các sản phẩm tương tự	9	8	7
5607.50.90	- - Loại khác	9	8	7
5607.90	- Loại khác:			
5607.90.10	- - Từ sợi tái tạo	9	8	7
5607.90.20	- - Từ tơ chuối abaca (Manila hemp hoặc <i>Musa textilis Nee</i>) hoặc các sợi (lá thực vật) cứng khác	9	8	7
5607.90.30	- - Từ sợi đay hoặc sợi libe khác thuộc nhóm 53.03	9	8	7
5607.90.90	- - Loại khác	9	8	7
56.08	Tấm lưới được thắt nút bằng sợi xe, chảo bện (cordage) hoặc thùng; lưới đánh cá và các loại lưới khác đã hoàn thiện, từ vật liệu dệt.			
	- Từ vật liệu dệt nhân tạo:			
5608.11.00	- - Lưới đánh cá thành phẩm	9	8	7
5608.19	- - Loại khác:			
5608.19.20	- - - Túi lưới	9	8	7

5608.19.90	- - - Loại khác	7	6	5
5608.90	- Loại khác:			
5608.90.10	- - Túi lưới	9	8	7
5608.90.90	- - Loại khác	7	6	5
5609.00.00	Các sản phẩm làm từ sợi, dài hoặc dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, dây xe, chảo bện (cordage), thùng hoặc cáp, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	9	8	7
	Chương 57 - Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác			
57.01	Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, thắt nút, đã hoặc chưa hoàn thiện.			
5701.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:			
5701.10.10	- - Thảm cầu nguyện	9	8	7
5701.10.90	- - Loại khác	9	8	7
5701.90	- Từ các vật liệu dệt khác:			
	- - Từ bông:			
5701.90.11	- - - Thảm cầu nguyện	9	8	7
5701.90.19	- - - Loại khác	9	8	7
	- - Loại khác:			
5701.90.91	- - - Thảm cầu nguyện	9	8	7
5701.90.99	- - - Loại khác	9	8	7
57.02	Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, dệt thoi, không chần sợi vòng hoặc phủ xơ vụn, đã hoặc chưa hoàn thiện, kể cả thảm “Kelem”, “Schumacks”, “Karamanie” và các loại thảm dệt thủ công tương tự.			
5702.10.00	- Thảm “Kelem”, “Schumacks”, “Karamanie” và các loại thảm dệt thủ công tương tự	9	8	7
5702.20.00	- Hàng trải sàn từ xơ dừa	9	8	7
	- Loại khác, có cấu tạo vòng lông, chưa hoàn thiện:			
5702.31.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	9	8	7
5702.32.00	- - Từ các vật liệu dệt nhân tạo	9	8	7
5702.39	- - Từ các loại vật liệu dệt khác:			
5702.39.10	- - - Từ bông	9	8	7
5702.39.20	- - - Từ xơ đay	9	8	7
5702.39.90	- - - Loại khác	9	8	7

	- Loại khác, có cấu tạo vòng lông, đã hoàn thiện:			
5702.41	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:			
5702.41.10	- - - Thảm cầu nguyện	9	8	7
5702.41.90	- - - Loại khác	9	8	7
5702.42	- - Từ các vật liệu dệt nhân tạo:			
5702.42.10	- - - Thảm cầu nguyện	9	8	7
5702.42.90	- - - Loại khác	9	8	7
5702.49	- - Từ các vật liệu dệt khác:			
	- - - Từ bông:			
5702.49.11	- - - - Thảm cầu nguyện	9	8	7
5702.49.19	- - - - Loại khác	9	8	7
5702.49.20	- - - Từ xơ đay	9	8	7
5702.49.90	- - - Loại khác	9	8	7
5702.50	- Loại khác, không có cấu tạo vòng lông, chưa hoàn thiện:			
5702.50.10	- - Từ bông	9	8	7
5702.50.20	- - Từ xơ đay	9	8	7
5702.50.90	- - Loại khác	9	8	7
	- Loại khác, không có cấu tạo vòng lông, đã hoàn thiện:			
5702.91	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:			
5702.91.10	- - - Thảm cầu nguyện	9	8	7
5702.91.90	- - - Loại khác	9	8	7
5702.92	- - Từ các vật liệu dệt nhân tạo:			
5702.92.10	- - - Thảm cầu nguyện	9	8	7
5702.92.90	- - - Loại khác	9	8	7
5702.99	- - Từ các loại vật liệu dệt khác:			
	- - - Từ bông:			
5702.99.11	- - - - Thảm cầu nguyện	9	8	7
5702.99.19	- - - - Loại khác	9	8	7
5702.99.20	- - - Từ xơ đay	9	8	7
5702.99.90	- - - Loại khác	9	8	7
57.03	Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, được chần, đã hoặc chưa hoàn thiện.			
5703.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:			
5703.10.10	- - Thảm trải sàn, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	9	8	7
5703.10.20	- - Thảm cầu nguyện	9	8	7

5703.10.90	- - Loại khác	9	8	7
5703.20	- Từ ni lông hoặc các polyamit khác:			
5703.20.10	- - Thảm cầu nguyện	9	8	7
5703.20.90	- - Loại khác	9	8	7
5703.30	- Từ các vật liệu dệt nhân tạo khác:			
5703.30.10	- - Thảm cầu nguyện	9	8	7
5703.30.90	- - Loại khác	9	8	7
5703.90	- Từ các vật liệu dệt khác:			
	- - Từ bông:			
5703.90.11	- - - Thảm cầu nguyện	9	8	7
5703.90.19	- - - Loại khác	9	8	7
	- - Từ xơ dầy:			
5703.90.21	- - - Thảm trải sàn, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	9	8	7
5703.90.29	- - - Loại khác	9	8	7
	- - Loại khác:			
5703.90.91	- - - Thảm trải sàn, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	9	8	7
5703.90.99	- - - Loại khác	9	8	7
57.04	Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, từ phốt, không chần hoặc phủ xơ vụn, đã hoặc chưa hoàn thiện.			
5704.10.00	- Các tấm để ghép, có diện tích bề mặt tối đa là 0,3 m ²	9	8	7
5704.90.00	- Loại khác	9	8	7
57.05	Các loại thảm khác và các loại hàng dệt trải sàn khác, đã hoặc chưa hoàn thiện.			
	- Từ bông:			
5705.00.11	- - Thảm cầu nguyện	9	8	7
5705.00.19	- - Loại khác	9	8	7
	- Từ xơ dầy:			
5705.00.21	- - Tấm trải sàn không dệt, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	9	8	7
5705.00.29	- - Loại khác	9	8	7
	- Loại khác:			
5705.00.91	- - Thảm cầu nguyện	9	8	7
5705.00.92	- - Tấm trải sàn không dệt, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	9	8	7

5705.00.99	- - Loại khác	9	8	7
	Chương 58 - Các loại vải dệt thoi đặc biệt; các loại vải dệt chân sợi vòng; hàng ren; thảm trang trí; hàng trang trí; hàng thêu			
58.01	Các loại vải dệt nổi vòng và các loại vải sớnin (chenille), trừ các loại vải thuộc nhóm 58.02 hoặc 58.06.			
5801.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:			
5801.10.10	- - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	9	8	7
5801.10.90	- - Loại khác	9	8	7
	- Từ bông:			
5801.21	- - Vải có sợi ngang nổi vòng không cắt:			
5801.21.10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	9	8	7
5801.21.90	- - - Loại khác	9	8	7
5801.22	- - Nhung kẻ đã cắt:			
5801.22.10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	9	8	7
5801.22.90	- - - Loại khác	9	8	7
5801.23	- - Vải có sợi ngang nổi vòng khác:			
5801.23.10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	9	8	7
5801.23.90	- - - Loại khác	9	8	7
5801.26	- - Các loại vải sớnin:			
5801.26.10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	9	8	7
5801.26.90	- - - Loại khác	9	8	7
5801.27	- - Vải có sợi dọc nổi vòng:			
5801.27.10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	9	8	7
5801.27.90	- - - Loại khác	9	8	7
	- Từ xơ nhân tạo:			
5801.31	- - Vải có sợi ngang nổi vòng chưa cắt:			
5801.31.10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	9	8	7
5801.31.90	- - - Loại khác	9	8	7
5801.32	- - Nhung kẻ đã cắt:			
5801.32.10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	9	8	7
5801.32.90	- - - Loại khác	9	8	7
5801.33	- - Vải có sợi ngang nổi vòng khác:			
5801.33.10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	9	8	7
5801.33.90	- - - Loại khác	9	8	7

5801.36	- - Các loại vải sơnin:			
5801.36.10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	9	8	7
5801.36.90	- - - Loại khác	9	8	7
5801.37	- - Vải có sợi dọc nổi vòng:			
5801.37.10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	9	8	7
5801.37.90	- - - Loại khác	9	8	7
5801.90	- Từ các vật liệu dệt khác:			
	- - Từ lụa:			
5801.90.11	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	9	8	7
5801.90.19	- - - Loại khác	9	8	7
	- - Loại khác:			
5801.90.91	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	9	8	7
5801.90.99	- - - Loại khác	9	8	7
58.02	Vải khăn lông và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, trừ các loại vải khổ hẹp thuộc nhóm 58.06; các loại vải dệt chần sợi nổi vòng, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 57.03.			
	- Vải khăn lông và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, từ bông:			
5802.11.00	- - Chưa tẩy trắng	9	8	7
5802.19.00	- - Loại khác	9	8	7
5802.20.00	- Vải khăn lông và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, từ các vật liệu dệt khác	9	8	7
5802.30	- Các loại vải dệt có chần sợi nổi vòng:			
5802.30.10	- - Đã ngâm tẩm, tráng hoặc phủ	9	8	7
5802.30.20	- - Dệt thoi, từ bông hoặc sợi nhân tạo	9	8	7
5802.30.30	- - Dệt thoi, từ vật liệu khác	9	8	7
5802.30.90	- - Loại khác	9	8	7
58.03	Vải dệt quăn, trừ các loại vải khổ hẹp thuộc nhóm 58.06.			
5803.00.10	- Từ bông	9	8	7
5803.00.20	- Từ xơ nhân tạo	7	6	5
	- Loại khác:			
5803.00.91	- - Loại sử dụng để phủ cây trồng	7	6	5
5803.00.99	- - Loại khác	9	8	7
58.04	Các loại vải tuyn và các loại vải dệt lưới khác, không			

	bao gồm vải dệt thoi, dệt kim hoặc móc; hàng ren dạng mảnh, dạng dải hoặc dạng mẫu hoa văn, trừ các loại vải thuộc các nhóm từ 60.02 đến 60.06.			
5804.10	- Vải tuyn và vải dệt lưới khác:			
	- - Từ lụa:			
5804.10.11	- - - Đã ngâm tẩm, trắng, phủ hoặc ép bề mặt	9	8	7
5804.10.19	- - - Loại khác	9	8	7
	- - Từ bông:			
5804.10.21	- - - Đã ngâm tẩm, trắng, phủ hoặc ép bề mặt	9	8	7
5804.10.29	- - - Loại khác	9	8	7
	- - Loại khác:			
5804.10.91	- - - Đã ngâm tẩm, trắng, phủ hoặc ép bề mặt	9	8	7
5804.10.99	- - - Loại khác	9	8	7
	- Ren dệt bằng máy:			
5804.21	- - Từ xơ nhân tạo:			
5804.21.10	- - - Đã ngâm tẩm, trắng, phủ hoặc ép bề mặt	9	8	7
5804.21.90	- - - Loại khác	9	8	7
5804.29	- - Từ vật liệu dệt khác:			
5804.29.10	- - - Đã ngâm tẩm, trắng, phủ hoặc ép bề mặt	9	8	7
5804.29.90	- - - Loại khác	9	8	7
5804.30.00	- Ren làm bằng tay	9	8	7
58.05	Thảm trang trí dệt thủ công theo kiểu Gobelins, Flanders, Aubusson, Beauvais và các kiểu tương tự, và các loại thảm trang trí thêu tay (ví dụ, thêu mũi nhỏ, thêu chữ thập), đã hoặc chưa hoàn thiện			
5805.00.10	- Từ bông	9	8	7
5805.00.90	- Loại khác	9	8	7
58.06	Vải dệt thoi khổ hẹp, trừ các loại hàng thuộc nhóm 58.07; vải khổ hẹp gồm toàn sợi dọc không có sợi ngang liên kết với nhau bằng chất keo dính (bolducs).			
5806.10	- Vải dệt thoi có tạo vòng lông (kể cả vải khăn lông và vải dệt tạo vòng lông tương tự) và vải dệt từ sợi sơnin:			
5806.10.10	- - Từ tơ tằm	9	8	7
5806.10.20	- - Từ bông	9	8	7
5806.10.90	- - Loại khác	9	8	7
5806.20	- Vải dệt thoi khác, có chứa sợi đàn hồi (elastomeric) hoặc sợi cao su từ 5% trở lên tính theo trọng lượng:			
5806.20.10	- - Băng thể thao loại dùng để quần tay cầm của các dụng	9	8	7

	cụ thể thao			
2806.20.90	- - Loại khác	9	8	7
	- Vải dệt thoi khác:			
5806.31	- - Từ bông:			
5806.31.10	- - - Vải dệt thoi khổ hẹp thích hợp cho sản xuất băng mực dùng cho máy chữ hoặc các loại máy tương tự	9	8	7
5806.31.20	- - - Làm nền cho giấy cách điện	9	8	7
5806.31.90	- - - Loại khác	9	8	7
5806.32	- - Từ xơ nhân tạo			
5806.32.10	- - - Vải dệt thoi khổ hẹp thích hợp cho sản xuất băng mực dùng cho máy chữ hoặc các loại máy tương tự; bằng vải dùng làm dây đai an toàn ghế ngồi	9	8	7
5806.32.40	- - - Làm nền cho giấy cách điện	9	8	7
5806.32.90	- - - Loại khác	9	8	7
5806.39	- - Từ vật liệu dệt khác:			
5806.39.10	- - - Từ tơ tằm	9	8	7
	- - - Loại khác:			
5806.39.91	- - - - Làm nền cho giấy cách điện	9	8	7
5806.39.99	- - - - Loại khác	9	8	7
5806.40.00	- Các loại vải dệt chỉ có sợi dọc không có sợi ngang liên kết với nhau bằng chất kết dính (bolducs)	9	8	7
58.07	Các loại nhăn, phù hiệu và các mặt hàng tương tự từ vật liệu dệt, dạng chiếc, dạng dải hoặc đã cắt theo hình hoặc kích cỡ, không thêu.			
5807.10.00	- Dệt thoi	9	8	7
5807.90.00	- Loại khác	9	8	7
58.08	Các dải bện dạng chiếc; dải, mảnh trang trí dạng chiếc, không thêu, trừ loại dệt kim hoặc móc; tua, ngù và các mặt hàng tương tự.			
5808.10	- Các dải bện dạng chiếc:			
5808.10.10	- - Kết hợp với sợi cao su	9	8	7
5808.10.90	- - Loại khác	9	8	7
5808.90	- Loại khác:			
5808.90.10	- - Kết hợp với sợi cao su	9	8	7
5808.90.90	- - Loại khác	9	8	7
5809.00.00	Vải dệt thoi từ sợi kim loại và vải dệt thoi từ sợi trộn kim loại thuộc nhóm 56.05, sử dụng để trang trí, như	9	8	7

	các loại vải trang trí nội thất hoặc cho các mục đích tương tự, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác.			
58.10	Hàng thêu dạng chiếc, dạng dài hoặc dạng theo mẫu hoa văn.			
5810.10.00	- Hàng thêu không lộ nền	9	8	7
	- Hàng thêu khác:			
5810.91.00	- - Từ bông	9	8	7
5810.92.00	- - Từ xơ nhân tạo	9	8	7
5810.99.00	- - Từ vật liệu dệt khác	9	8	7
58.11	Các sản phẩm dệt đã chần dạng chiếc, bao gồm một hay nhiều lớp vật liệu dệt kết hợp với lớp đệm bằng cách khâu hoặc cách khác, trừ hàng thêu thuộc nhóm 58.10.			
5811.00.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc loại thô	9	8	7
5811.00.90	- Loại khác	9	8	7
	Chương 59 - Các loại vải dệt đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp; các mặt hàng dệt thích hợp dùng trong công nghiệp			
59.01	Vải dệt được tráng keo hoặc hồ tinh bột, dùng để bọc ngoài bìa sách hoặc loại tương tự; vải can; vải bạt đã xử lý để vẽ; vải hồ cứng và các loại vải dệt đã được làm cứng tương tự để làm cốt mũ.			
5901.10.00	- Vải dệt được tráng keo hoặc hồ tinh bột, dùng để bọc ngoài bìa sách hoặc các loại tương tự	9	8	7
5901.90	- Loại khác:			
5901.90.10	- - Vải can	9	8	7
5901.90.20	- - Vải bạt đã xử lý để vẽ	9	8	7
5901.90.90	- - Loại khác	9	8	7
59.02	Vải mảnh dùng làm lớp từ sợi có độ bền cao từ ni lông hoặc các polyamit khác, các polyeste hoặc tơ nhân tạo vit-cô.			
5902.10	- Từ ni lông hoặc các polyamit khác:			
	- - Vải tráng cao su làm mép lớp:			
5902.10.11	- - - Từ sợi ni lông 6 (Nylon-6)	0	0	0
5902.10.19	- - - Loại khác	5	5	5
	- - Loại khác:			

5902.10.91	- - - Từ sợi ni lông 6 (Nylon-6)	5	5	5
5902.10.99	- - - Loại khác	5	5	5
5902.20	- Từ polyeste:			
5902.20.20	- - Vải trắng cao su làm mép lốp	0	0	0
	- - Loại khác:			
5902.20.91	- - - Chứa bông	5	5	5
5902.20.99	- - - Loại khác	1	1	1
5902.90	- Loại khác:			
5902.90.10	- - Vải trắng cao su làm mép lốp	0	0	0
5902.90.90	- - Loại khác	1	1	1
59.03	Vải dệt đã được ngâm tẩm, trắng, phủ hoặc ép với plastic, trừ các loại thuộc nhóm 59.02.			
5903.10.00	- Với poly (vinyl clorua)	9	8	7
5903.20.00	- Với polyurethan	9	8	7
5903.90.00	- Loại khác	8	6	5
59.04	Vải sơn, đã hoặc chưa cắt theo hình; các loại trải sàn có một lớp trắng hoặc phủ gắn trên lớp bồi là vật liệu dệt, đã hoặc chưa cắt thành hình.			
5904.10.00	- Vải sơn	9	8	7
5904.90.00	- Loại khác	9	8	7
59.05	Các loại vải dệt phủ tường.			
5905.00.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc loại thô	9	8	7
5905.00.90	- Loại khác	9	8	7
59.06	Vải dệt cao su hóa, trừ các loại thuộc nhóm 59.02.			
5906.10.00	- Băng dính có chiều rộng không quá 20 cm	7	6	5
	- Loại khác:			
5906.91.00	- - Vải dệt kim hoặc vải móc	7	6	5
5906.99	- - Loại khác:			
5906.99.10	- - - Tấm vải cao su dùng cho bệnh viện	5	5	5
5906.99.90	- - - Loại khác	5	5	5
59.07	Các loại vải dệt được ngâm tẩm, trắng hoặc phủ bằng cách khác; bạt đã vẽ làm phong màn cho sân khấu, phong trường quay hoặc loại tương tự.			

5907.00.10	- Các loại vải dệt được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ với dầu hoặc các chế phẩm từ dầu	7	6	5
5907.00.30	- Các loại vải dệt được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ với hóa chất chịu lửa	5	5	5
5907.00.40	- Các loại vải được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ với nhung xơ vụn, toàn bộ bề mặt được phủ với xơ vụn dệt	7	6	5
5907.00.50	- Các loại vải được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ lớp sáp, hắc ín, bi-tum hoặc các sản phẩm tương tự	7	6	5
5907.00.60	- Các loại vải được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ bằng các vật liệu khác	7	6	5
5907.00.90	- Loại khác	7	6	5
59.08	Các loại bắc dệt thoi, kết, tết hoặc dệt kim, dùng cho đèn, bếp dầu, bật lửa, nến hoặc loại tương tự; mạng đèn măng xông và các loại vải dệt kim hình ống dùng làm mạng đèn măng xông, đã hoặc chưa ngâm tẩm.			
5908.00.10	- Bắc; mạng đèn măng xông	9	8	7
5908.00.90	- Loại khác	9	8	7
59.09	Các loại ống dẫn dệt mềm và các loại ống dệt tương tự có lót hoặc không lót, bọc vỏ cứng hoặc có các phụ kiện từ vật liệu khác.			
5909.00.10	- Các loại vòi cứu hỏa	0	0	0
5909.00.90	- Loại khác	0	0	0
5910.00.00	Băng tải hoặc băng truyền hoặc băng đai, băng vật liệu dệt, đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bằng plastic, hoặc gia cố bằng kim loại hoặc vật liệu khác.	0	0	0
59.11	Các sản phẩm và mặt hàng dệt, phục vụ cho mục đích kỹ thuật, đã nêu tại Chú giải 7 của Chương này.			
5911.10.00	- Vải dệt, phớt và vải dệt thoi lót phớt đã được tráng, phủ, hoặc ép bằng cao su, da thuộc hoặc vật liệu khác, loại sử dụng cho băng kim máy chải, và vải tương tự phục vụ cho mục đích kỹ thuật khác, kể cả vải khổ hẹp làm từ nhung được ngâm tẩm cao su, để bọc các lõi, trục dệt	0	0	0
5911.20.00	- Vải dùng để sàng, đã hoặc chưa hoàn thiện	0	0	0
	- Vải dệt và phớt, được dệt liền hoặc kèm theo cơ cấu nối ráp, dùng cho máy sản xuất giấy hoặc các máy tương tự (ví dụ, để chế biến bột giấy hoặc xi măng amiăng):			
5911.31.00	- - Trọng lượng dưới 650 g/m ²	0	0	0
5911.32.00	- - Trọng lượng từ 650 g/m ² trở lên	0	0	0
5911.40.00	- Vải lọc dùng trong ép dầu hoặc loại tương tự, kể cả loại	0	0	0

	làm từ tóc người			
5911.90	- Loại khác:			
5911.90.10	- - Miếng đệm và miếng chèn	0	0	0
5911.90.90	- - Loại khác	0	0	0
	Chương 60 - Các loại hàng dệt kim hoặc móc			
60.01	Vải có tạo vòng lông, kể cả các loại vải “vòng lông dài” và vải khăn lông, dệt kim hoặc móc.			
6001.10.00	- Vải “vòng lông dài”:	9	8	7
	- Vải tạo vòng lông bằng dệt kim:			
6001.21.00	- - Từ bông	9	8	7
6001.22.00	- - Từ xơ nhân tạo	9	8	7
6001.29.00	- - Từ các loại vật liệu dệt khác	9	8	7
	- Loại khác:			
6001.91.00	- - Từ bông	9	8	7
6001.92	- - Từ xơ nhân tạo:			
6001.92.20	- - - Vải có tạo vòng lông từ xơ staple 100% polyeste, có chiều rộng không nhỏ hơn 63,5 mm nhưng không quá 76,2 mm, sử dụng trong sản xuất con lăn sơn	9	8	7
6001.92.30	- - - Chứa sợi đàn hồi hoặc sợi cao su	9	8	7
6001.92.90	- - - Loại khác	9	8	7
6001.99	- - Từ các vật liệu dệt khác:			
	- - - Chưa tẩy trắng, không ngâm kiềm:			
6001.99.11	- - - - Chứa sợi đàn hồi hoặc sợi cao su	9	8	7
6001.99.19	- - - - Loại khác	9	8	7
	- - - Loại khác:			
6001.99.91	- - - - Chứa sợi đàn hồi hoặc sợi cao su	9	8	7
6001.99.99	- - - - Loại khác	9	8	7
60.02	Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng không quá 30 cm, có tỷ trọng sợi đàn hồi hoặc sợi cao su từ 5% trở lên, trừ loại thuộc nhóm 60.01.			
6002.40.00	- Có tỷ trọng sợi đàn hồi từ 5% trở lên nhưng không có sợi cao su	9	8	7
6002.90.00	- Loại khác	9	8	7
60.03	Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng không quá 30 cm, trừ loại thuộc nhóm 60.01 hoặc 60.02.			

6003.10.00	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	9	8	7
6003.20.00	- Từ bông	9	8	7
6003.30.00	- Từ xơ tổng hợp	9	8	7
6003.40.00	- Từ xơ tái tạo	9	8	7
6003.90.00	- Loại khác	9	8	7
60.04	Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng hơn 30 cm, có tỷ trọng sợi đàn hồi hoặc sợi cao su từ 5% trở lên, trừ các loại thuộc nhóm 60.01.			
6004.10	- Có tỷ trọng sợi đàn hồi từ 5% trở lên nhưng không có sợi cao su:			
6004.10.10	- - Có tỷ trọng sợi đàn hồi không quá 20%	9	8	7
6004.10.90	- - Loại khác	9	8	7
6004.90.00	- Loại khác	9	8	7
60.05	Vải dệt kim sợi dọc (kể cả các loại làm trên máy dệt kim dệt dải trang trí), trừ loại thuộc các nhóm 60.01 đến 60.04.			
	- Từ bông:			
6005.21.00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	9	8	7
6005.22.00	- - Đã nhuộm	9	8	7
6005.23.00	- - Từ các sợi có màu khác nhau	9	8	7
6005.24.00	- - Đã in	9	8	7
	- Từ xơ tổng hợp:			
6005.31	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng:			
6005.31.10	- - - Vải dệt kim làm từ polyeste và polybutylen terephthalat trong đó polyeste chiếm tỷ trọng lớn hơn dùng để làm quần áo bơi	9	8	7
6005.31.90	- - - Loại khác	9	8	7
6005.32	- - Đã nhuộm:			
6005.32.10	- - - Vải dệt kim làm từ polyeste và polybutylen terephthalat trong đó polyeste chiếm tỷ trọng lớn hơn dùng để làm quần áo bơi	9	8	7
6005.32.90	- - - Loại khác	9	8	7
6005.33	- - Từ các sợi có màu khác nhau:			
6005.33.10	- - - Vải dệt kim làm từ polyeste và polybutylen terephthalat trong đó polyeste chiếm tỷ trọng lớn hơn dùng để làm quần áo bơi	9	8	7
6005.33.90	- - - Loại khác	9	8	7
6005.34	- - Đã in:			

6005.34.10	- - - Vải dệt kim làm từ polyeste và polybutylen terephthalat trong đó polyeste chiếm tỷ trọng lớn hơn dùng để làm quần áo bơi	9	8	7
6005.34.90	- - - Loại khác	9	8	7
	- Từ xơ tái tạo:			
6005.41.00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	9	8	7
6005.42.00	- - Đã nhuộm	9	8	7
6005.43.00	- - Từ các sợi có màu khác nhau	9	8	7
6005.44.00	- - Đã in	9	8	7
6005.90	- Loại khác:			
6005.90.10	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	9	8	7
6005.90.90	- - Loại khác	9	8	7
60.06	Vải dệt kim hoặc móc khác.			
6006.10.00	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	9	8	7
	- Từ bông:			
6006.21.00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	9	8	7
6006.22.00	- - Đã nhuộm	9	8	7
6006.23.00	- - Từ các sợi có màu khác nhau	9	8	7
6006.24.00	- - Đã in	9	8	7
	- Từ xơ sợi tổng hợp:			
6006.31	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng:			
6006.31.10	- - - Tấm lưới từ sợi ni lông dùng làm vật liệu bồi cho các tấm ghép khảm	9	8	7
6006.31.20	- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	9	8	7
6006.31.90	- - - Loại khác	9	8	7
6006.32	- - Đã nhuộm:			
6006.32.10	- - - Tấm lưới từ sợi ni lông dùng làm vật liệu bồi cho các tấm ghép khảm	9	8	7
6006.32.20	- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	9	8	7
6006.32.90	- - - Loại khác	9	8	7
6006.33	- - Từ các sợi có màu khác nhau:			
6006.33.10	- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	9	8	7
6006.33.90	- - - Loại khác	9	8	7
6006.34	- - Đã in:			
6006.34.10	- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	9	8	7
6006.34.90	- - - Loại khác	9	8	7

	- Từ xơ tái tạo:			
6006.41	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng:			
6006.41.10	- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	9	8	7
6006.41.90	- - - Loại khác	9	8	7
6006.42	- - Đã nhuộm:			
6006.42.10	- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	9	8	7
6006.42.90	- - - Loại khác	9	8	7
6006.43	- - Từ các sợi có màu khác nhau:			
6006.43.10	- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	9	8	7
6006.43.90	- - - Loại khác	9	8	7
6006.44	- - Đã in:			
6006.44.10	- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	9	8	7
6006.44.90	- - - Loại khác	9	8	7
6006.90.00	- Loại khác	9	8	7
	Chương 61 - Quần áo và hàng may mặc phụ trợ, dệt kim hoặc móc			
61.01	Áo khoác dài, áo khoác mặc khi đi xe (car-coat), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc, trừ các loại thuộc nhóm 61.03.			
6101.20.00	- Từ bông	15	13	11
6101.30.00	- Từ sợi nhân tạo	15	13	11
6101.90.00	- Từ các vật liệu dệt khác	15	13	11
61.02	Áo khoác dài, áo khoác mặc khi đi xe (car-coat), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ trùm (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc, trừ các loại thuộc nhóm 61.04.			
6102.10.00	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	15	13	11
6102.20.00	- Từ bông	15	13	11
6102.30.00	- Từ sợi nhân tạo	15	13	11
6102.90.00	- Từ các vật liệu dệt khác	15	13	11
61.03	Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo blazers, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần			

	soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc.			
6103.10.00	- Bộ com-lê	15	13	11
	- Bộ quần áo đồng bộ:			
6103.22.00	- - Từ bông	15	13	11
6103.23.00	- - Từ sợi tổng hợp	15	13	11
6103.29.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	15	13	11
	- Áo jacket và blazer:			
6103.31.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	15	13	11
6103.32.00	- - Từ bông	15	13	11
6103.33.00	- - Từ sợi tổng hợp	15	13	11
6103.39.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	15	13	11
	- Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc:			
6103.41.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	15	13	11
6103.42.00	- - Từ bông	15	13	11
6103.43.00	- - Từ sợi tổng hợp	15	13	11
6103.49.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	15	13	11
61.04	Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, blazers, áo váy (dress), chân váy (skirt), chân váy dạng quần, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc.			
	- Bộ com-lê:			
6104.13.00	- - Từ sợi tổng hợp	15	13	11
6104.19	- - Từ các vật liệu dệt khác:			
6104.19.20	- - - Từ bông	15	13	11
6104.19.90	- - - Loại khác	15	13	11
	- Bộ quần áo đồng bộ:			
6104.22.00	- - Từ bông	15	13	11
6104.23.00	- - Từ sợi tổng hợp	15	13	11
6104.29.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	15	13	11
	- Áo jacket và blazer:			
6104.31.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	15	13	11
6104.32.00	- - Từ bông	15	13	11
6104.33.00	- - Từ sợi tổng hợp	15	13	11
6104.39.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	15	13	11

	- Áo váy (dress):			
6104.41.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	15	13	11
6104.42.00	- - Từ bông	15	13	11
6104.43.00	- - Từ sợi tổng hợp	15	13	11
6104.44.00	- - Từ sợi tái tạo	15	13	11
6104.49.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	15	13	11
	- Các loại chân váy (skirt) và chân váy dạng quần:			
6104.51.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	15	13	11
6104.52.00	- - Từ bông	15	13	11
6104.53.00	- - Từ sợi tổng hợp	15	13	11
6104.59.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	15	13	11
	- Các loại quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc:			
6104.61.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	15	13	11
6104.62.00	- - Từ bông	15	13	11
6104.63.00	- - Từ sợi tổng hợp	15	13	11
6104.69.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	15	13	11
61.05	Áo sơ mi nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc.			
6105.10.00	- Từ bông	15	13	11
6105.20.00	- Từ sợi nhân tạo	15	13	11
6105.90.00	- Từ các vật liệu dệt khác	15	13	11
61.06	Áo blouse, sơ mi và sơ mi cách điệu (shirt-blouse) dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc.			
6106.10.00	- Từ bông	15	13	11
6106.20.00	- Từ sợi nhân tạo	15	13	11
6106.90.00	- Từ các vật liệu dệt khác	15	13	11
61.07	Quần lót, quần sịp, áo ngủ, bộ pyjama, áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc.			
	- Quần lót và quần sịp:			
6107.11.00	- - Từ bông	15	13	11
6107.12.00	- - Từ sợi nhân tạo	15	13	11
6107.19.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	15	13	11
	- Các loại áo ngủ và bộ pyjama:			

6107.21.00	- - Từ bông	15	13	11
6107.22.00	- - Từ sợi nhân tạo	15	13	11
6107.29.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	15	13	11
	- Loại khác:			
6107.91.00	- - Từ bông	15	13	11
6107.99.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	15	13	11
61.08	Váy lót có dây đeo, váy lót trong, quần xi líp, quần đùi bó, váy ngủ, bộ pyjama, áo mỏng mặc trong nhà (négligés), áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc.			
	- Váy lót có dây đeo và váy lót trong:			
6108.11.00	- - Từ sợi nhân tạo	15	13	11
6108.19	- - Từ các vật liệu dệt khác:			
6108.19.20	- - - Từ lông cừu hoặc lông động vật mịn	15	13	11
6108.19.30	- - - Từ bông	15	13	11
6108.19.90	- - - Loại khác	15	13	11
	- Quần xi líp và quần đùi bó:			
6108.21.00	- - Từ bông	15	13	11
6108.22.00	- - Từ sợi nhân tạo	15	13	11
6108.29.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	15	13	11
	- Váy ngủ và bộ pyjama:			
6108.31.00	- - Từ bông	15	13	11
6108.32.00	- - Từ sợi nhân tạo	15	13	11
6108.39.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	15	13	11
	- Loại khác:			
6108.91.00	- - Từ bông	15	13	11
6108.92.00	- - Từ sợi nhân tạo	15	13	11
6108.99.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	15	13	11
61.09	Áo phông, áo may ô và các loại áo lót khác, dệt kim hoặc móc.			
6109.10	- Từ bông:			
6109.10.10	- - Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai	15	13	11
6109.10.20	- - Dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái	15	13	11
6109.90	- Từ các vật liệu dệt khác:			
6109.90.10	- - Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, từ gai (ramie), lanh	15	13	11

	hoặc tơ tằm			
6109.90.20	- - Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, từ các vật liệu dệt khác	15	13	11
6109.90.30	- - Dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái	15	13	11
61.10	Áo bó, áo chui đầu, áo cài khuy (cardigan), gi-lê và các mặt hàng tương tự, dệt kim hoặc móc.			
	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:			
6110.11.00	- - Từ lông cừu	15	13	11
6110.12.00	- - Từ lông dê Ca-sơ-mia	15	13	11
6110.19.00	- - Loại khác	15	13	11
6110.20.00	- Từ bông	15	13	11
6110.30.00	- Từ sợi nhân tạo	15	13	11
6110.90.00	- Từ các vật liệu dệt khác	15	13	11
61.11	Quần áo và hàng may mặc phụ trợ dùng cho trẻ em, dệt kim hoặc móc.			
6111.20.00	- Từ bông	15	13	11
6111.30.00	- Từ sợi tổng hợp	15	13	11
6111.90.00	- Từ các vật liệu dệt khác	15	13	11
61.12	Bộ quần áo thể thao, bộ quần áo trượt tuyết và bộ quần áo bơi, dệt kim hoặc móc.			
	- Bộ quần áo thể thao:			
6112.11.00	- - Từ bông	15	13	11
6112.12.00	- - Từ sợi tổng hợp	15	13	11
6112.19.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	15	13	11
6112.20.00	- Bộ quần áo trượt tuyết	15	13	11
	- Quần áo bơi cho nam giới hoặc trẻ em trai:			
6112.31.00	- - Từ sợi tổng hợp	15	13	11
6112.39.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	15	13	11
	- Quần áo bơi cho phụ nữ hoặc trẻ em gái:			
6112.41.00	- - Từ sợi tổng hợp	15	13	11
6112.49.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	15	13	11
61.13	Quần áo được may từ các loại vải dệt kim hoặc móc thuộc nhóm 59.03, 59.06 hoặc 59.07.			
6113.00.10	- Bộ đồ của thợ lặn	15	13	11

6113.00.30	- Quần áo chống cháy	5	5	5
6113.00.40	- Quần áo bảo hộ khác	15	13	11
6113.00.90	- Loại khác	15	13	11
61.14	Các loại quần áo khác, dệt kim hoặc móc.			
6114.20.00	- Từ bông	15	13	11
6114.30	- Từ sợi nhân tạo:			
6114.30.20	- - Quần áo chống cháy	5	5	5
6114.30.90	- - Loại khác	15	13	11
6114.90.00	- Từ các vật liệu dệt khác	15	13	11
61.15	Quần tất, quần áo nịt, bít tất dài (trên đầu gối), bít tất ngắn và các loại hàng bít tất dệt kim khác, kể cả nịt chân (ví dụ, dùng cho người giãn tĩnh mạch) và giày dép không đế, dệt kim hoặc móc.			
6115.10	- Nịt chân (ví dụ, dùng cho người giãn tĩnh mạch):			
6115.10.10	- - Vớ cho người giãn tĩnh mạch, từ sợi tổng hợp	15	13	11
6115.10.90	- - Loại khác	15	13	11
	- Quần tất và quần áo nịt khác:			
6115.21.00	- - Từ sợi tổng hợp, có độ mảnh sợi đơn dưới 67 decitex	15	13	11
6115.22.00	- - Từ sợi tổng hợp, có độ mảnh sợi đơn từ 67 decitex trở lên	15	13	11
6115.29	- - Từ các vật liệu dệt khác:			
6115.29.10	- - - Từ bông	15	13	11
6115.29.90	- - - Loại khác	15	13	11
6115.30	- Tất dài đến đầu gối hoặc trên đầu gối dùng cho phụ nữ, có độ mảnh mỗi sợi đơn dưới 67 decitex:			
6115.30.10	- - Từ bông	15	13	11
6115.30.90	- - Loại khác	15	13	11
	- Loại khác:			
6115.94.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	15	13	11
6115.95.00	- - Từ bông	15	13	11
6115.96.00	- - Từ sợi tổng hợp	15	13	11
6115.99.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	15	13	11
61.16	Găng tay, găng tay hở ngón và găng tay bao, dệt kim hoặc móc.			
6116.10	- Được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ với plastic hoặc cao su:			

6116.10.10	- - Găng tay của thợ lặn	15	13	11
6116.10.90	- - Loại khác	15	13	11
	- Loại khác:			
6116.91.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	15	13	11
6116.92.00	- - Từ bông	15	13	11
6116.93.00	- - Từ sợi tổng hợp	15	13	11
6116.99.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	15	13	11
61.17	Hàng phụ kiện may mặc đã hoàn chỉnh, dệt kim hoặc móc khác; các chi tiết dệt kim hoặc móc của quần áo hoặc của hàng may mặc phụ trợ.			
6117.10	- Khăn choàng, khăn quàng cổ, khăn choàng rộng đội đầu, khăn choàng vai, mạng che mặt và các loại tương tự:			
6117.10.10	- - Từ bông	15	13	11
6117.10.90	- - Loại khác	15	13	11
6117.80	- Các đồ phụ trợ khác:			
	- - Cà vạt, nơ con bướm và cravat:			
6117.80.11	- - - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	15	13	11
6117.80.19	- - - Loại khác	15	13	11
6117.80.20	- - Băng cổ tay, băng đầu gối, băng mắt cá chân	15	13	11
6117.80.90	- - Loại khác	15	13	11
6117.90.00	- Các chi tiết	15	13	11
	Chương 62 - Quần áo và các hàng may mặc phụ trợ, không dệt kim hoặc móc			
62.01	Áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe (car-coats), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ trùm (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, trừ các loại thuộc nhóm 62.03.			
	- Áo khoác ngoài, áo mưa, áo choàng mặc khi đi xe, áo khoác không tay, áo choàng không tay và các loại tương tự:			
6201.11.00	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	15	13	11
6201.12.00	- - Từ bông	15	13	11
6201.13.00	- - Từ sợi nhân tạo	15	13	11
6201.19.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	15	13	11
	- Loại khác:			
6201.91.00	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	15	13	11

6201.92.00	- - Từ bông	15	13	11
6201.93.00	- - Từ sợi nhân tạo	15	13	11
6201.99.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	15	13	11
62.02	Áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe (car-coats), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, trừ loại thuộc nhóm 62.04.			
	- Áo khoác ngoài, áo mưa, áo choàng mặc khi đi xe, áo khoác không tay, áo choàng không tay và các loại tương tự:			
6202.11.00	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	15	13	11
6202.12.00	- - Từ bông	15	13	11
6202.13.00	- - Từ sợi nhân tạo	15	13	11
6202.19.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	15	13	11
	- Loại khác:			
6202.91.00	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	15	13	11
6202.92.00	- - Từ bông	15	13	11
6202.93.00	- - Từ sợi nhân tạo	15	13	11
6202.99.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	15	13	11
62.03	Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, blazer, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc (trừ quần áo bơi) dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai.			
	- Bộ com-lê:			
6203.11.00	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	15	13	11
6203.12.00	- - Từ sợi tổng hợp	15	13	11
6203.19	- - Từ các vật liệu dệt khác:			
6203.19.10	- - - Từ bông	15	13	11
6203.19.90	- - - Loại khác	15	13	11
	- Bộ quần áo đồng bộ:			
6203.22.00	- - Từ bông	15	13	11
6203.23.00	- - Từ sợi tổng hợp	15	13	11
6203.29	- - Từ các vật liệu dệt khác:			
6203.29.10	- - - Từ lông động vật loại mịn hoặc thô	15	13	11
6203.29.90	- - - Loại khác	15	13	11
	- Áo jacket và blazer:			
6203.31.00	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	15	13	11

6203.32.00	- - Từ bông	15	13	11
6203.33.00	- - Từ sợi tổng hợp	15	13	11
6203.39.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	15	13	11
	- Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc:			
6203.41.00	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	15	13	11
6203.42	- - Từ bông:			
6203.42.10	- - - Quần yếm có dây đeo	15	13	11
6203.42.90	- - - Loại khác	15	13	11
6203.43.00	- - Từ sợi tổng hợp	15	13	11
6203.49.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	15	13	11
62.04	Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, blazer, áo váy (dress), chân váy (skirt), chân váy dạng quần, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc (trừ quần áo bơi) dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái.			
	- Bộ com-lê:			
6204.11.00	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	15	13	11
6204.12.00	- - Từ bông	15	13	11
6204.13.00	- - Từ sợi tổng hợp	15	13	11
6204.19.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	15	13	11
	- Bộ quần áo đồng bộ:			
6204.21.00	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	15	13	11
6204.22.00	- - Từ bông	15	13	11
6204.23.00	- - Từ sợi tổng hợp	15	13	11
6204.29.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	15	13	11
	- Áo jacket và blazer:			
6204.31.00	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	15	13	11
6204.32.00	- - Từ bông	15	13	11
6204.33.00	- - Từ sợi tổng hợp	15	13	11
6204.39.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	15	13	11
	- Áo váy (dress):			
6204.41.00	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	15	13	11
6204.42.00	- - Từ bông	15	13	11
6204.43.00	- - Từ sợi tổng hợp	15	13	11
6204.44.00	- - Từ sợi tái tạo	15	13	11
6204.49.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	15	13	11

	- Chân váy (skirt) và chân váy dạng quần:			
6204.51.00	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	15	13	11
6204.52.00	- - Từ bông	15	13	11
6204.53.00	- - Từ sợi tổng hợp	15	13	11
6204.59.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	15	13	11
	- Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc:			
6204.61.00	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	15	13	11
6204.62.00	- - Từ bông	15	13	11
6204.63.00	- - Từ sợi tổng hợp	15	13	11
6204.69.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	15	13	11
62.05	Áo sơ mi nam giới hoặc trẻ em trai.			
6205.20.00	- Từ bông	15	13	11
6205.30.00	- Từ sợi nhân tạo	15	13	11
6205.90	- Từ các vật liệu dệt khác:			
6205.90.10	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	15	13	11
6205.90.90	- - Loại khác	15	13	11
62.06	Áo blouse, sơ mi và sơ mi cách điệu (shirt-blouses) dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái.			
6206.10.00	- Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm	15	13	11
6206.20.00	- Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	15	13	11
6206.30.00	- Từ bông	15	13	11
6206.40.00	- Từ sợi nhân tạo	15	13	11
6206.90.00	- Từ các vật liệu dệt khác	15	13	11
62.07	Áo may ô và các loại áo lót khác, quần lót, quần đùi, quần sịp, áo ngủ, bộ pyjama, áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai.			
	- Quần lót, quần đùi và quần sịp:			
6207.11.00	- - Từ bông	15	13	11
6207.19.00	- - Từ vật liệu dệt khác	15	13	11
	- Áo ngủ và bộ pyjama:			
6207.21.00	- - Từ bông	15	13	11
6207.22.00	- - Từ sợi nhân tạo	15	13	11
6207.29.00	- - Từ vật liệu dệt khác	15	13	11

	- Loại khác:			
6207.91.00	- - Từ bông	15	13	11
6207.99	- - Từ vật liệu dệt khác:			
6207.99.10	- - - Từ sợi nhân tạo	15	13	11
6207.99.90	- - - Loại khác	15	13	11
62.08	Áo may ô và các loại áo lót khác, váy lót, váy lót trong, quần xi líp, quần đùi bó, váy ngủ, bộ pyjama, áo mỏng mặc trong nhà (négligés), áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái.			
	- Váy lót và váy lót trong:			
6208.11.00	- - Từ sợi nhân tạo	15	13	11
6208.19.00	- - Từ vật liệu dệt khác	15	13	11
	- Váy ngủ và bộ pyjama:			
6208.21.00	- - Từ bông	15	13	11
6208.22.00	- - Từ sợi nhân tạo	15	13	11
6208.29.00	- - Từ vật liệu dệt khác	15	13	11
	- Loại khác:			
6208.91.00	- - Từ bông	15	13	11
6208.92.00	- - Từ sợi nhân tạo	15	13	11
6208.99	- - Từ vật liệu dệt khác:			
6208.99.10	- - - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	15	13	11
6208.99.90	- - - Loại khác	15	13	11
62.09	Quần áo may sẵn và phụ kiện may mặc cho trẻ em.			
6209.20	- Từ bông:			
6209.20.30	- - Áo phông, áo sơ mi, bộ quần áo pyjama và các loại tương tự	15	13	11
6209.20.90	- - Loại khác	15	13	11
6209.30	- Từ sợi tổng hợp:			
6209.30.10	- - Bộ com-lê, quần và các loại tương tự	15	13	11
6209.30.30	- - Áo phông, áo sơ mi, bộ quần áo pyjama và các loại tương tự	15	13	11
6209.30.40	- - Phụ kiện may mặc	15	13	11
6209.30.90	- - Loại khác	15	13	11
6209.90.00	- Từ vật liệu dệt khác	15	13	11

62.10	Quần áo may từ các loại vải thuộc nhóm 56.02, 56.03, 59.03, 59.06 hoặc 59.07.			
6210.10	- Từ các loại vải thuộc nhóm 56.02 hoặc 56.03:			
	- - Quần áo bảo hộ dùng trong công nghiệp:			
6210.10.11	- - - Quần áo chống các chất hóa học, phóng xạ hoặc chống cháy	15	13	11
6210.10.19	- - - Loại khác	15	13	11
6210.10.90	- - Loại khác	15	13	11
6210.20	- Quần áo khác, loại được mô tả từ phân nhóm 6201.11 đến 6201.19:			
6210.20.20	- - Quần áo chống cháy	5	5	5
6210.20.30	- - Quần áo chống các chất hóa học hoặc phóng xạ	15	13	11
6210.20.40	- - Các loại quần áo bảo hộ khác	15	13	11
6210.20.90	- - Loại khác	15	13	11
6210.30	- Quần áo khác, loại được mô tả từ phân nhóm 6202.11 đến 6202.19:			
6210.30.20	- - Quần áo chống cháy	5	5	5
6210.30.30	- - Quần áo chống các chất hóa học hoặc phóng xạ	15	13	11
6210.30.40	- - Các loại quần áo bảo hộ khác	15	13	11
6210.30.90	- - Loại khác	15	13	11
6210.40	- Quần áo khác dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai:			
6210.40.10	- - Quần áo chống cháy	5	5	5
6210.40.20	- - Quần áo chống các chất hóa học hoặc phóng xạ	15	13	11
6210.40.90	- - Loại khác	15	13	11
6210.50	- Quần áo khác dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái:			
6210.50.10	- - Quần áo chống cháy	5	5	5
6210.50.20	- - Quần áo chống các chất hóa học hoặc phóng xạ	15	13	11
6210.50.90	- - Loại khác	15	13	11
62.11	Bộ quần áo thể thao, bộ quần áo trượt tuyết và quần áo bơi; quần áo khác.			
	- Quần áo bơi:			
6211.11.00	- - Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai	15	13	11
6211.12.00	- - Dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái	15	13	11
6211.20.00	- Bộ quần áo trượt tuyết	15	13	11
	- Quần áo khác, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai:			
6211.32	- - Từ bông:			
6211.32.10	- - - Quần áo đấu kiếm hoặc đấu vật	15	13	11

6211.32.20	- - - Áo choàng hành hương (erham)	15	13	11
6211.32.90	- - - Loại khác	15	13	11
6211.33	- - Từ sợi nhân tạo:			
6211.33.10	- - - Quần áo đấu kiếm hoặc đấu vật	15	13	11
6211.33.20	- - - Quần áo chống cháy	5	5	5
6211.33.30	- - - Quần áo chống các chất hóa học hoặc phóng xạ	15	13	11
6211.33.90	- - - Loại khác	15	13	11
6211.39	- - Từ vật liệu dệt khác:			
6211.39.10	- - - Quần áo đấu kiếm hoặc đấu vật	15	13	11
6211.39.20	- - - Quần áo chống cháy	5	5	5
6211.39.30	- - - Quần áo chống các chất hóa học hoặc phóng xạ	15	13	11
6211.39.90	- - - Loại khác	15	13	11
	- Quần áo khác dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái:			
6211.42	- - Từ bông:			
6211.42.10	- - - Quần áo đấu kiếm hoặc đấu vật	15	13	11
6211.42.20	- - - Áo choàng không tay dùng để cầu nguyện	15	13	11
6211.42.90	- - - Loại khác	15	13	11
6211.43	- - Từ sợi nhân tạo:			
6211.43.10	- - - Áo phẫu thuật	15	13	11
6211.43.20	- - - Áo choàng không tay dùng để cầu nguyện	15	13	11
6211.43.30	- - - Bộ quần áo bảo hộ chống nổ	15	13	11
6211.43.40	- - - Quần áo đấu kiếm hoặc đấu vật	15	13	11
6211.43.50	- - - Quần áo chống các chất hóa học, phóng xạ hoặc chống cháy	15	13	11
6211.43.90	- - - Loại khác	15	13	11
6211.49	- - Từ vật liệu dệt khác:			
6211.49.10	- - - Quần áo đấu kiếm hoặc đấu vật	15	13	11
6211.49.20	- - - Quần áo chống các chất hóa học, phóng xạ hoặc chống cháy	15	13	11
6211.49.30	- - - Áo choàng không tay dùng để cầu nguyện	15	13	11
6211.49.40	- - - Loại khác, từ lông động vật loại mịn hoặc thô	15	13	11
6211.49.90	- - - Loại khác	15	13	11
62.12	Xu chiêng, gen, áo nịt ngực, dây đeo quần, dây móc bít tất, nịt tất, các sản phẩm tương tự và các chi tiết của chúng, được làm hoặc không được làm từ dệt kim hoặc móc.			
6212.10	- Xu chiêng:			

6212.10.10	- - Từ bông	15	13	11
6212.10.90	- - Từ các loại vật liệu dệt khác	15	13	11
6212.20	- Gen và quần gen:			
6212.20.10	- - Từ bông	15	13	11
6212.20.90	- - Từ các loại vật liệu dệt khác	15	13	11
6212.30	- Áo nịt toàn thân:			
6212.30.10	- - Từ bông	15	13	11
6212.30.90	- - Từ các loại vật liệu dệt khác	15	13	11
6212.90	- Loại khác:			
	- - - Từ bông:			
6212.90.11	- - - Hàng may mặc, loại có tính đàn hồi bó chặt, để điều trị mô vết sẹo và ghép da	15	13	11
6212.90.12	- - - Vật hỗ trợ cho các môn điền kinh	15	13	11
6212.90.19	- - - Loại khác	15	13	11
	- - Từ vật liệu dệt khác:			
6212.90.91	- - - Hàng may mặc, loại có tính đàn hồi bó chặt, để điều trị mô vết sẹo và ghép da	15	13	11
6212.90.92	- - - Vật hỗ trợ cho các môn điền kinh	15	13	11
6212.90.99	- - - Loại khác	15	13	11
62.13	Khăn tay và khăn vuông nhỏ quàng cổ.			
6213.20	- Từ bông:			
6213.20.10	- - Được in bởi kiểu batik truyền thống	15	13	11
6213.20.90	- - Loại khác	15	13	11
6213.90	- Từ các loại vật liệu dệt khác:			
	- - Từ tơ tằm hoặc tơ tằm phế phẩm:			
6213.90.11	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	15	13	11
6213.90.19	- - - Loại khác	15	13	11
	- - Loại khác:			
6213.90.91	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	15	13	11
6213.90.99	- - - Loại khác	15	13	11
62.14	Khăn choàng, khăn quàng cổ, khăn choàng rộng đội đầu, khăn choàng vai, mạng che và các loại tương tự.			
6214.10	- Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm:			
6214.10.10	- - Được in bởi kiểu batik truyền thống	15	13	11
6214.10.90	- - Loại khác	15	13	11

6214.20.00	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	15	13	11
6214.30	- Từ sợi tổng hợp:			
6214.30.10	- - Được in bởi kiểu batik truyền thống	15	13	11
6214.30.90	- - Loại khác	15	13	11
6214.40	- Từ sợi tái tạo:			
6214.40.10	- - Được in bởi kiểu batik truyền thống	15	13	11
6214.40.90	- - Loại khác	15	13	11
6214.90	- Từ vật liệu dệt khác:			
6214.90.10	- - Được in bởi kiểu batik truyền thống	15	13	11
6214.90.90	- - Loại khác	15	13	11
62.15	Cà vạt, nơ con bướm và cravat.			
6215.10	- Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm:			
6215.10.10	- - Được in bởi kiểu batik truyền thống	15	13	11
6215.10.90	- - Loại khác	15	13	11
6215.20	- Từ sợi nhân tạo:			
6215.20.10	- - Được in bởi kiểu batik truyền thống	15	13	11
6215.20.90	- - Loại khác	15	13	11
6215.90	- Từ vật liệu dệt khác:			
6215.90.10	- - Được in bởi kiểu batik truyền thống	15	13	11
6215.90.90	- - Loại khác	15	13	11
62.16	Găng tay, găng tay hở ngón và găng tay bao.			
6216.00.10	- Găng tay bảo hộ lao động, găng tay hở ngón và găng tay bao	15	13	11
	- Loại khác:			
6216.00.91	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	15	13	11
6216.00.92	- - Từ bông	15	13	11
6216.00.99	- - Loại khác	15	13	11
62.17	Hàng phụ kiện may mặc đã hoàn chỉnh khác; các chi tiết của quần áo hoặc của hàng may mặc phụ trợ, trừ các loại thuộc nhóm 62.12.			
6217.10	- Hàng phụ trợ:			
6217.10.10	- - Đai Ju đô	15	13	11
6217.10.90	- - Loại khác	15	13	11
6217.90.00	- Các chi tiết	15	13	11

	Chương 63 - Các mặt hàng dệt đã hoàn thiện khác; bộ vải; quần áo dệt và các loại hàng dệt đã qua sử dụng khác; vải vụn			
63.01	Chăn và chăn du lịch.			
6301.10.00	- Chăn điện	9	8	7
6301.20.00	- Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	9	8	7
6301.30.00	- Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ bông	9	8	7
6301.40.00	- Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ xơ sợi tổng hợp	9	8	7
6301.90.00	- Chăn và chăn du lịch khác	9	8	7
63.02	Khăn trải giường, khăn trải bàn, khăn trong phòng vệ sinh và khăn nhà bếp.			
6302.10.00	- Khăn trải giường, dệt kim hoặc móc	9	8	7
	- Khăn trải giường khác, đã in:			
6302.21.00	- - Từ bông	9	8	7
6302.22	- - Từ sợi nhân tạo:			
6302.22.10	- - - Từ vải không dệt	9	8	7
6302.22.90	- - - Loại khác	9	8	7
6302.29.00	- - Từ vật liệu dệt khác	9	8	7
	- Khăn trải giường khác:			
6302.31.00	- - Từ bông	9	8	7
6302.32	- - Từ sợi nhân tạo:			
6302.32.10	- - - Từ vải không dệt	9	8	7
6302.32.90	- - - Loại khác	9	8	7
6302.39.00	- - Từ vật liệu dệt khác	9	8	7
6302.40.00	- Khăn trải bàn, dệt kim hoặc móc	9	8	7
	- Khăn trải bàn khác:			
6302.51.00	- - Từ bông	9	8	7
6302.53.00	- - Từ sợi nhân tạo	9	8	7
6302.59.00	- - Từ vật liệu dệt khác	9	8	7
6302.60.00	- Khăn trong phòng vệ sinh và khăn nhà bếp, từ vải dệt vòng lông hoặc các loại vải dệt vòng lông tương tự, từ bông	9	8	7
	- Loại khác:			
6302.91.00	- - Từ bông	9	8	7
6302.93.00	- - Từ sợi nhân tạo	9	8	7

6302.99.00	- - Từ vật liệu dệt khác	9	8	7
63.03	Màn che (kể cả rèm trang trí) và rèm mờ che phía trong; diềm màn che hoặc diềm giường.			
	- Dệt kim hoặc móc:			
6303.12.00	- - Từ sợi tổng hợp	9	8	7
6303.19	- - Từ các vật liệu dệt khác:			
6303.19.10	- - - Từ bông	9	8	7
6303.19.90	- - - Loại khác	9	8	7
	- Loại khác:			
6303.91.00	- - Từ bông	9	8	7
6303.92.00	- - Từ sợi tổng hợp	9	8	7
6303.99.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	9	8	7
63.04	Các sản phẩm trang trí nội thất khác, trừ các loại thuộc nhóm 94.04.			
	- Các bộ khăn phủ giường:			
6304.11.00	- - Dệt kim hoặc móc	9	8	7
6304.19	- - Loại khác:			
6304.19.10	- - - Từ bông	9	8	7
6304.19.20	- - - Loại khác, không dệt	9	8	7
6304.19.90	- - - Loại khác	9	8	7
	- Loại khác:			
6304.91	- - Dệt kim hoặc móc:			
6304.91.10	- - - Màn chống muỗi	9	8	7
6304.91.90	- - - Loại khác	9	8	7
6304.92.00	- - Không dệt kim hoặc móc, từ bông	9	8	7
6304.93.00	- - Không dệt kim hoặc móc, từ sợi tổng hợp	9	8	7
6304.99.00	- - Không dệt kim hoặc móc, từ vật liệu dệt khác	9	8	7
63.05	Bao và túi, loại dùng để đóng gói hàng.			
6305.10	- Từ dây hoặc các nguyên liệu dệt từ sợi libe khác thuộc nhóm 53.03:			
	- - Mới:			
6305.10.11	- - - Từ dây	9	8	7
6305.10.19	- - - Loại khác	9	8	7
	- - Đã qua sử dụng:			

6305.10.21	- - - Từ đay	9	8	7
6305.10.29	- - - Loại khác	9	8	7
6305.20.00	- Từ bông	9	8	7
	- Từ vật liệu dệt nhân tạo:			
6305.32	- - Túi, bao đựng hàng loại lớn có thể gấp, mở linh hoạt:			
6305.32.10	- - - Từ vải không dệt	9	8	7
6305.32.20	- - - Dệt kim hoặc móc	9	8	7
6305.32.90	- - - Loại khác	9	8	7
6305.33	- - Loại khác, từ polyetylen hoặc dải polypropylen hoặc dạng tương tự:			
6305.33.10	- - - Dệt kim hoặc móc	9	8	7
6305.33.20	- - - Bằng sợi dệt dạng dải hoặc tương tự	9	8	7
6305.33.90	- - - Loại khác	9	8	7
6305.39	- - Loại khác:			
6305.39.10	- - - Từ vải không dệt	9	8	7
6305.39.20	- - - Dệt kim hoặc móc	9	8	7
6305.39.90	- - - Loại khác	9	8	7
6305.90	- Từ vật liệu dệt khác:			
6305.90.10	- - Từ gai dầu thuộc nhóm 53.05	9	8	7
6305.90.20	- - Từ dừa (xơ dừa) thuộc nhóm 53.05	9	8	7
6305.90.90	- - Loại khác	9	8	7
63.06	Tấm vải chống thấm nước, tấm hiên và tấm che nắng; tấm (lều); buồm cho tàu thuyền, ván lướt hoặc ván lướt cát; các sản phẩm dùng cho cắm trại.			
	- Tấm vải chống thấm nước, tấm hiên và tấm che nắng:			
6306.12.00	- - Từ sợi tổng hợp	9	8	7
6306.19	- - Từ vật liệu dệt khác:			
6306.19.10	- - - Từ sợi dệt thực vật thuộc nhóm 53.05	9	8	7
6306.19.20	- - - Từ bông	9	8	7
6306.19.90	- - - Loại khác	9	8	7
	- Tấm (lều):			
6306.22.00	- - Từ sợi tổng hợp	9	8	7
6306.29	- - Từ vật liệu dệt khác:			
6306.29.10	- - - Từ bông	9	8	7
6306.29.90	- - - Loại khác	9	8	7
6306.30.00	- Buồm cho tàu thuyền	9	8	7

6306.40	- Đệm hơi:			
6306.40.10	- - Từ bông	9	8	7
6306.40.90	- - Loại khác	9	8	7
6306.90.00	- Loại khác	9	8	7
63.07	Các mặt hàng đã hoàn thiện khác, kể cả mẫu cắt may.			
6307.10	- Khăn lau sàn, khăn lau bát đĩa, khăn lau bụi và các loại khăn lau tương tự:			
6307.10.10	- - Từ vải không dệt trừ phớt	9	8	7
6307.10.20	- - Từ phớt	9	8	7
6307.10.90	- - Loại khác	9	8	7
6307.20.00	- Áo cứu sinh và đai cứu sinh	0	0	0
6307.90	- Loại khác:			
6307.90.30	- - Tấm phủ ô che cắt sẵn hình tam giác	15	13	11
6307.90.40	- - Khẩu trang phẫu thuật	5	5	5
	- - Các loại đai an toàn:			
6307.90.61	- - - Thích hợp dùng trong công nghiệp	5	5	5
6307.90.69	- - - Loại khác	15	13	11
6307.90.70	- - Quạt và màn che kéo bằng tay	15	13	11
6307.90.90	- - Loại khác	15	13	11
6308.00.00	Bộ vải bao gồm vải dệt thoi và chỉ, có hoặc không có phụ kiện, dùng để làm chăn, thảm trang trí, khăn trải bàn hoặc khăn ăn đã thêu, hoặc các sản phẩm dệt tương tự, đóng gói sẵn để bán lẻ.	15	13	11
6309.00.00	Quần áo và các sản phẩm dệt may đã qua sử dụng khác.	*	*	*
63.10	Vải vụn, mẫu dây xe, chảo bện (cordage), thùng và cáp đã qua sử dụng hoặc mới và các phế liệu từ vải vụn, dây xe, chảo bện (cordage), thùng hoặc cáp, từ vật liệu dệt.			
6310.10	- Đã được phân loại:			
6310.10.10	- - Vải vụn đã qua sử dụng hoặc mới	*	*	*
6310.10.90	- - Loại khác	*	*	*
6310.90	- Loại khác:			
6310.90.10	- - Vải vụn đã qua sử dụng hoặc mới	*	*	*
6310.90.90	- - Loại khác	*	*	*

	Chương 64 - Giày, dép, ghệt và các sản phẩm tương tự; các bộ phận của các sản phẩm trên			
64.01	Giày, dép không thấm nước có đế ngoài và mũ giày bằng cao su hoặc plastic, mũ giày, dép không gân hoặc lắp ghép với đế bằng cách khâu, tán đinh, xoáy ốc, cắm đế hoặc các cách tương tự.			
6401.10.00	- Giày, dép có mũi gắn kim loại bảo vệ	26	23	20
	- Giày, dép khác:			
6401.92.00	- - Giày cổ cao quá mắt cá chân nhưng không qua đầu gối	28	26	23
6401.99.00	- - Loại khác	26	23	20
64.02	Các loại giày, dép khác có đế ngoài và mũ bằng cao su hoặc plastic.			
	- Giày, dép thể thao:			
6402.12.00	- - Giày ống trượt tuyết, giày ống trượt tuyết việt dã và giày ống gắn ván trượt	26	23	20
6402.19	- - Loại khác:			
6402.19.10	- - - Giày dép cho đấu vật	26	23	20
6402.19.90	- - - Loại khác	26	23	20
6402.20.00	- Giày, dép có đai hoặc dây gắn mũ giày với đế bằng chốt cài	26	23	20
	- Giày, dép khác:			
6402.91	- - Giày cổ cao quá mắt cá chân:			
6402.91.10	- - - Giày lặn	26	23	20
	- - - Loại khác:			
6402.91.91	- - - - Mũi giày được gắn kim loại để bảo vệ	26	23	20
6402.91.99	- - - - Loại khác	26	23	20
6402.99	- - Loại khác:			
6402.99.10	- - - Mũi giày được gắn kim loại để bảo vệ	26	23	20
6402.99.90	- - - Loại khác	26	23	20
64.03	Giày, dép có đế ngoài bằng cao su, plastic, da thuộc hoặc da tổng hợp và mũ giày bằng da thuộc.			
	- Giày, dép thể thao:			
6403.12.00	- - - Giày ống trượt tuyết, giày ống trượt tuyết việt dã và giày ống gắn ván trượt	26	23	20
6403.19	- - Loại khác:			

6403.19.10	- - - Giày, dép có gắn đinh, gắn miếng đế chân hoặc các loại tương tự	26	23	20
6403.19.20	- - - Ủng đi ngựa hoặc giày chơi bowling	28	26	23
6403.19.30	- - - Giày, dép dùng trong đấu vật, cử tạ hoặc thể dục thể hình	28	26	23
6403.19.90	- - - Loại khác	28	26	23
6403.20.00	- Giày dép có đế ngoài bằng da thuộc, và mũ giày có đai vòng qua mu bàn chân và quai xỏ ngón chân cái	26	23	20
6403.40.00	- Giày, dép khác, có mũi gắn kim loại bảo vệ	26	23	20
	- Giày, dép khác có đế ngoài bằng da thuộc:			
6403.51.00	- - Giày cổ cao quá mắt cá chân	26	23	20
6403.59.00	- - Loại khác	28	26	23
	- Giày, dép khác:			
6403.91.00	- - Giày cổ cao quá mắt cá chân	28	26	23
6403.99.00	- - Loại khác	26	23	20
64.04	Giày, dép có đế ngoài bằng cao su, plastic, da thuộc hoặc da tổng hợp và mũ giày bằng vật liệu dệt.			
	- Giày, dép có đế ngoài bằng cao su hoặc plastic:			
6404.11	- - Giày, dép thể thao, giày tennis, giày bóng rổ, giày thể dục, giày luyện tập và các loại tương tự:			
6404.11.10	- - - Giày, dép có gắn đinh, gắn miếng đế chân hoặc các loại tương tự	26	23	20
6404.11.20	- - - Giày, dép dùng trong đấu vật, cử tạ hoặc thể dục thể hình	26	23	20
6404.11.90	- - - Loại khác	26	23	20
6404.19.00	- - Loại khác	26	23	20
6404.20.00	- Giày, dép có đế ngoài bằng da thuộc hoặc da tổng hợp	26	23	20
64.05	Giày, dép khác.			
6405.10.00	- Có mũ giày bằng da thuộc hoặc da tổng hợp	26	23	20
6405.20.00	- Có mũ giày bằng vật liệu dệt	26	23	20
6405.90.00	- Loại khác	24	21	18
64.06	Các bộ phận của giày, dép (kể cả mũ giày đã hoặc chưa gắn đế trừ đế ngoài); miếng lót của giày, dép có thể tháo rời, đệm gót chân và các sản phẩm tương tự; ghệt, quần ôm sát chân và các sản phẩm tương tự, và các bộ phận của chúng.			
6406.10	- Mũ giày và các bộ phận của chúng, trừ miếng lót bằng vật			

	liệu cứng trong mũ giày:			
6406.10.10	- - Mũi giày bằng kim loại	15	13	11
6406.10.90	- - Loại khác	15	13	11
6406.20.00	- Đế ngoài và gót giày, bằng cao su hoặc plastic	22	19	16
6406.90	- Loại khác:			
6406.90.10	- - Bằng gỗ	15	13	11
	- - Bằng kim loại:			
6406.90.21	- - - Bằng sắt hoặc thép	5	5	5
6406.90.29	- - - Loại khác	5	5	5
	- - Bằng plastic hoặc cao su:			
6406.90.31	- - - Tấm lót giày	5	5	5
6406.90.32	- - - Đế giày đã hoàn thiện	5	5	5
6406.90.39	- - - Loại khác	5	5	5
	- - Loại khác:			
6406.90.91	- - - Ghệt, quần ôm sát chân và các loại tương tự và bộ phận của chúng	5	5	5
6406.90.99	- - - Loại khác	5	5	5
	Chương 65 - Mũ và các vật đội đầu khác và các bộ phận của chúng			
6501.00.00	Các loại thân mũ hình nón, hình chuông bằng phớt (nỉ, dạ), chưa dựng theo khuôn, chưa làm vành; thân mũ chóp bằng và thân mũ hình trụ (kể cả thân mũ hình trụ đa giác), bằng phớt (nỉ, dạ).	7	6	5
6502.00.00	Các loại thân mũ, được làm bằng cách tết hoặc ghép các dải làm bằng vật liệu bất kỳ, chưa dựng theo khuôn, chưa làm vành, chưa có lót, chưa có trang trí.	7	6	5
6504.00.00	Các loại mũ và các vật đội đầu khác, được làm bằng cách tết hoặc ghép các dải làm bằng chất liệu bất kỳ, đã hoặc chưa có lót hoặc trang trí.	25	22	19
65.05	Các loại mũ và các vật đội đầu khác, dệt kim hoặc móc, hoặc làm từ ren, nỉ hoặc vải dệt khác, ở dạng mảnh (trừ dạng dải), đã hoặc chưa lót hoặc trang trí; lưới bao tóc bằng vật liệu bất kỳ, đã hoặc chưa có lót hoặc trang trí.			
6505.00.10	- Mũ thuộc loại sử dụng cho mục đích tôn giáo	25	22	19
6505.00.20	- Lưới bao tóc	25	22	19
6505.00.90	- Loại khác	25	22	19

65.06	Mũ và các vật đội đầu khác, đã hoặc chưa lót hoặc trang trí.			
6506.10	- Mũ bảo hộ:			
6506.10.10	- - Mũ bảo hiểm cho người đi xe máy	7	6	5
6506.10.20	- - Mũ bảo hộ công nghiệp và mũ bảo hiểm cho lính cứu hỏa, trừ mũ bảo hộ bằng thép	1	1	1
6506.10.30	- - Mũ bảo hộ bằng thép	1	1	1
6506.10.40	- - Mũ dùng trong chơi water-polo	1	1	1
6506.10.90	- - Loại khác	1	1	1
	- Loại khác:			
6506.91.00	- - Bằng cao su hoặc plastic	25	22	19
6506.99	- - Bằng vật liệu khác:			
6506.99.10	- - - Bằng da lông	25	22	19
6506.99.90	- - - Loại khác	25	22	19
6507.00.00	Băng lót vành trong thân mũ, lớp lót, lớp bọc, cốt, khung, lưới trai và quai, dùng để sản xuất mũ và các vật đội đầu khác.	25	22	19
	Chương 66 - Ô, dù che, ba toong, gậy tay cầm có thể chuyển thành ghế, roi, gậy điều khiển, roi điều khiển súc vật thồ kéo và các bộ phận của các sản phẩm trên			
66.01	Các loại ô và dù (kể cả ô có cán là ba toong, dù che trong vườn và các loại ô, dù tương tự).			
6601.10.00	- Dù che trong vườn và các loại ô, dù tương tự	25	22	19
	- Loại khác:			
6601.91.00	- - Có cán kiểu ống lồng	25	22	19
6601.99.00	- - Loại khác	25	22	19
6602.00.00	Ba toong, gậy tay cầm có thể chuyển thành ghế, roi da, roi điều khiển súc vật thồ, kéo và các loại tương tự.	25	22	19
66.03	Các bộ phận, đồ trang trí và đồ phụ trợ cho các mặt hàng thuộc nhóm 66.01 hoặc 66.02.			
6603.20.00	- Khung ô, kể cả khung có gắn với cán (thân gậy)	19	17	14
6603.90	- Loại khác:			
6603.90.10	- - Cho hàng hóa thuộc nhóm 66.01	19	17	14

6603.90.20	- - Cho hàng hóa thuộc nhóm 66.02	19	17	14
	Chương 67 - Lông vũ và lông tơ chế biến, các sản phẩm bằng lông vũ hoặc lông tơ; hoa nhân tạo; các sản phẩm làm từ tóc người			
6701.00.00	Da và các bộ phận khác của loài chim có lông vũ hoặc lông tơ, lông vũ, các phần của lông vũ, lông tơ và các sản phẩm làm từ chúng (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 05.05 và các ống, lông cánh, lông đuôi đã chế biến).	15	13	11
67.02	Hoa, cành, lá, quả nhân tạo và các phần của chúng; các sản phẩm làm bằng hoa, cành, lá hoặc quả nhân tạo.			
6702.10.00	- Bảng plastic	24	21	18
6702.90	- Bảng vật liệu khác:			
6702.90.10	- - Bảng giấy	24	21	18
6702.90.20	- - Bảng vật liệu dệt	24	21	18
6702.90.90	- - Loại khác	24	21	18
6703.00.00	Tóc người, đã được chải, nhuộm, tẩy hoặc xử lý bằng cách khác; lông cừu hoặc lông động vật khác hoặc loại vật liệu dệt khác, được chế biến để dùng làm tóc giả hoặc sản phẩm tương tự.	15	13	11
67.04	Tóc giả, râu, lông mi, lông mày giả, tóc độn và các loại sản phẩm tương tự, bằng tóc người hoặc lông động vật hoặc các loại vật liệu dệt; các sản phẩm bằng tóc người chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác.			
	- Bảng vật liệu dệt tổng hợp:			
6704.11.00	- - Bộ tóc giả hoàn chỉnh	19	17	14
6704.19.00	- - Loại khác	19	17	14
6704.20.00	- Bảng tóc người	19	17	14
6704.90.00	- Bảng vật liệu khác	19	17	14
	Chương 68 - Sản phẩm làm bằng đá, thạch cao, xi măng, amiăng, mica hoặc các vật liệu tương tự			
6801.00.00	Các loại đá lát, đá lát lẻ đường và phiến đá lát đường, bằng đá tự nhiên (trừ đá phiến).	15	13	11
68.02	Đá làm tượng đài hoặc đá xây dựng đã được gia công			

	(trừ đá phiến) và các sản phẩm làm từ các loại đá trên, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 68.01; đá khối dùng để khảm và các loại tương tự, bằng đá tự nhiên (kể cả đá phiến), có hoặc không có lớp lót; đá hạt, đá dăm và bột đá đã nhuộm màu nhân tạo, làm bằng đá tự nhiên (kể cả đá phiến).			
6802.10.00	- Đá lát, đá khối và các sản phẩm tương tự, có hoặc không ở dạng hình chữ nhật (kể cả dạng hình vuông), mà diện tích bề mặt lớn nhất của nó có thể nằm gọn trong một hình vuông có cạnh nhỏ hơn 7 cm; đá hạt, đá dăm và bột đá đã nhuộm màu nhân tạo	15	13	11
	- Đá làm tượng đài hoặc đá xây dựng khác và các sản phẩm làm từ chúng, mới chỉ cắt hoặc cưa đơn giản, có bề mặt nhẵn hoặc phẳng:			
6802.21.00	- - Đá hoa (marble), tra-véc-tin và thạch cao tuyết hoa	15	13	11
6802.23.00	- - Đá granit	15	13	11
6802.29	- Đá khác:			
6802.29.10	- - - Đá vôi khác	15	13	11
6802.29.90	- - - Loại khác	15	13	11
	- Loại khác:			
6802.91	- - Đá hoa (marble), tra-véc-tin và thạch cao tuyết hoa:			
6802.91.10	- - - Đá hoa (marble)	15	13	11
6802.91.90	- - - Loại khác	15	13	11
6802.92.00	- - Đá vôi khác	15	13	11
6802.93.00	- - Đá granit	15	13	11
6802.99.00	- - Đá khác	15	13	11
6803.00.00	Đá phiến đã gia công và các sản phẩm làm bằng đá phiến hoặc làm bằng đá phiến kết khối (từ bột đá phiến kết lại thành khối).	15	13	11
68.04	Đá nghiền, đá mài, đá mài dạng hình tròn và tương tự, không có cốt, dùng để nghiền, mài, đánh bóng, giũa hoặc cắt, đá mài hoặc đá đánh bóng bằng tay, và các phần của chúng, bằng đá tự nhiên, bằng các vật liệu mài tự nhiên hoặc nhân tạo đã được kết khối, hoặc bằng gốm, có hoặc không kèm theo các bộ phận bằng các vật liệu khác.			
6804.10.00	- Đá nghiền (thót cối xay) và đá mài để nghiền, mài hoặc xay thành bột	15	13	11
	- Đá nghiền, đá mài khác, đá mài dạng hình tròn và dạng tương tự:			
6804.21.00	- - Bằng kim cương tự nhiên hoặc kim cương nhân tạo đã được kết khối	0	0	0

6804.22.00	- - Bằng vật liệu mài đã được kết khối hoặc bằng gốm khác	5	5	5
6804.23.00	- - Bằng đá tự nhiên	5	5	5
6804.30.00	- Đá mài hoặc đá đánh bóng bằng tay	5	5	5
68.05	Bột mài hoặc hạt mài tự nhiên hay nhân tạo, có nền bằng vật liệu dệt, giấy, bìa hoặc các vật liệu khác, đã hoặc chưa cắt thành hình hoặc đã khâu hoặc hoàn thiện bằng cách khác.			
6805.10.00	- Trên nền chỉ bằng vải dệt	7	6	5
6805.20.00	- Trên nền chỉ bằng giấy hoặc bìa	7	6	5
6805.30.00	- Trên nền bằng vật liệu khác	7	6	5
68.06	Sợi xỉ, bông len đá (rock wool) và các loại sợi khoáng tương tự; vermiculite nung nở, đất sét trương nở, xỉ bột và các loại vật liệu khoáng trương nở tương tự; các hỗn hợp và các sản phẩm cách nhiệt, cách âm hoặc các vật liệu khoáng hấp thụ âm, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 68.11 hoặc 68.12 hoặc Chương 69.			
6806.10.00	- Sợi xỉ, bông len đá (rock wool) và các loại sợi khoáng tương tự (kể cả hỗn hợp của chúng), ở dạng rời, dạng tấm hoặc dạng cuộn	5	5	5
6806.20.00	- Vermiculite nung nở, đất sét trương nở, xỉ bột và các loại vật liệu khoáng trương nở tương tự (kể cả hỗn hợp của chúng)	5	5	5
6806.90.00	- Loại khác	5	5	5
68.07	Các sản phẩm bằng asphalt hoặc bằng vật liệu tương tự (ví dụ, bi-tum dầu mỡ hoặc hắc ín than đá)			
6807.10.00	- Dạng cuộn	5	5	5
6807.90	- Loại khác:			
6807.90.10	- - Tấm lát (tiles)	5	5	5
6807.90.90	- - Loại khác	5	5	5
68.08	Panen, tấm, tấm lát (tiles), khối và các sản phẩm tương tự làm bằng sợi thực vật, rơm rạ hoặc bằng phoi bào, mặt gỗ, dăm gỗ, mùn cưa hoặc phế liệu khác, bằng gỗ, đã được kết khối bằng xi măng, thạch cao hoặc chất kết dính khoáng khác.			
6808.00.10	- Ngói, panen, tấm, khối và các sản phẩm tương tự dùng để lợp mái	22	19	16
6808.00.90	- Loại khác	22	19	16

68.09	Các sản phẩm làm bằng thạch cao hoặc bằng các hỗn hợp có thành phần cơ bản là thạch cao.			
	- Tấm, lá, panen, tấm lát (tiles) và các sản phẩm tương tự, chưa được trang trí:			
6809.11.00	- - Được phủ mặt hoặc gia cố chỉ bằng giấy hoặc bìa	24	21	19
6809.19	- - Loại khác:			
6809.19.10	- - - Tấm lát	24	21	19
6809.19.90	- - - Loại khác	24	21	19
6809.90	- Các sản phẩm khác:			
6809.90.10	- - Khuôn bằng thạch cao dùng trong nha khoa	7	6	5
6809.90.90	- - Loại khác	22	19	16
68.10	Các sản phẩm bằng xi măng, bằng bê tông hoặc đá nhân tạo, đã hoặc chưa được gia cố.			
	- Tấm lát (tiles), phiến đá lát đường, gạch và các sản phẩm tương tự:			
6810.11.00	- - Gạch và gạch khối xây dựng	30	30	30
6810.19	- - Loại khác:			
6810.19.10	- - - Tấm lát (tiles)	22	19	16
6810.19.90	- - - Loại khác	22	19	16
	- Sản phẩm khác:			
6810.91.00	- - Các cấu kiện làm sẵn cho xây dựng hoặc kỹ thuật dân dụng	24	21	19
6810.99.00	- - Loại khác	24	21	19
68.11	Các sản phẩm bằng xi măng-amiăng, bằng xi măng-sợi xenlulô hoặc tương tự.			
6811.40	- Chứa amiăng:			
6811.40.10	- - Tấm làn sóng	15	13	11
	- - Tấm, panen, tấm lát (tiles) và các sản phẩm tương tự khác:			
6811.40.21	- - - Gạch lát nền hoặc ốp tường chứa plastic	15	13	11
6811.40.29	- - - Loại khác	15	13	11
6811.40.30	- - Ống hoặc ống dẫn	15	13	11
6811.40.40	- - Các phụ kiện để ghép nối ống hoặc ống dẫn	15	13	11
6811.40.90	- - Loại khác	15	13	11
	- Không chứa amiăng:			
6811.81.00	- - Tấm làn sóng	15	13	11

6811.82	- - Tấm, panen, tấm lát (tiles) và các sản phẩm tương tự khác:			
6811.82.10	- - - Gạch lát nền hoặc ốp tường chứa plastic	15	13	11
6811.82.90	- - - Loại khác	15	13	11
6811.89	- - Loại khác:			
6811.89.10	- - - Ống hoặc ống dẫn	15	13	11
6811.89.20	- - - Các phụ kiện để ghép nối ống hoặc ống dẫn	15	13	11
6811.89.90	- - - Loại khác	15	13	11
68.12	Sợi amiăng đã được gia công; các hỗn hợp với thành phần cơ bản là amiăng hoặc thành phần chính là amiăng và magie carbonat; các sản phẩm làm từ hỗn hợp đó hoặc làm từ amiăng (ví dụ, chỉ, vải dệt thoi, quần áo, mũ và vật đội đầu khác, giày dép, các miếng đệm), đã hoặc chưa được gia cố, trừ các loại thuộc nhóm 68.11 hoặc 68.13.			
6812.80	- Bằng crocidolite:			
6812.80.20	- - Quần áo	7	6	5
6812.80.30	- - Giấy, bìa cứng và nỉ	7	6	5
6812.80.40	- - Gạch lát nền hoặc ốp tường	7	6	5
6812.80.50	- - Phụ kiện quần áo, giày dép và vật đội đầu; sợi crocidolite đã được gia công; các hỗn hợp với thành phần cơ bản là crocidolite hoặc có thành phần cơ bản là crocidolite và magie carbonat; sợi và chỉ; sợi bện (cord) và dây, đã hoặc chưa bện; vải dệt kim hoặc dệt thoi	7	6	5
6812.80.90	- - Loại khác	7	6	5
	- Loại khác:			
6812.91	- - Quần áo, phụ kiện quần áo, giày dép và vật đội đầu:			
6812.91.10	- - - Quần áo	7	6	5
6812.91.90	- - - Loại khác	7	6	5
6812.92.00	- - Giấy, bìa cứng và nỉ	7	6	5
6812.93.00	- - Vật liệu ghép nối làm bằng sợi amiăng ép, ở dạng tấm hoặc cuộn	7	6	5
6812.99	- - Loại khác:			
	- - - Sợi amiăng (trừ loại làm từ crocidolite) đã được gia công; các hỗn hợp với thành phần cơ bản là amiăng (trừ loại làm từ crocidolite) hoặc có thành phần cơ bản là amiăng (trừ loại làm từ crocidolite) và magie carbonat; sợi và chỉ; sợi bện (cord) và dây, đã hoặc chưa bện; vải dệt kim hoặc dệt thoi:			
6812.99.11	- - - Các hỗn hợp với thành phần cơ bản là amiăng hoặc có thành phần cơ bản là amiăng và magie carbonat loại dùng để sản xuất các mặt hàng thuộc nhóm 68.13	7	6	5

6812.99.19	- - - Loại khác	7	6	5
6812.99.20	- - - Gạch lát nền hoặc ốp tường	7	6	5
6812.99.90	- - - Loại khác	7	6	5
68.13	Vật liệu ma sát và các sản phẩm từ vật liệu ma sát (ví dụ, tấm mỏng, cuộn, dải, đoạn, đĩa, vòng đệm, tấm lót), chưa lắp ráp, để làm phanh, côn hoặc các sản phẩm tương tự, với thành phần chính là amiăng, các chất khoáng khác hoặc xenlulo, đã hoặc chưa kết hợp với vật liệu dệt hoặc các vật liệu khác.			
6813.20	- Chứa amiăng:			
6813.20.10	- - Lót và đệm phanh	7	6	5
6813.20.90	- - Loại khác	7	6	5
	- Không chứa amiăng:			
6813.81.00	- - Lót và đệm phanh	7	6	5
6813.89.00	- - Loại khác	7	6	5
68.14	Mica đã gia công và các sản phẩm làm từ mica, kể cả mica đã được liên kết khối hoặc tái chế, có hoặc không có lớp nền bằng giấy, bìa hoặc các vật liệu khác.			
6814.10.00	- Tấm, tấm mỏng và dải bằng mica đã được kết khối hoặc tái chế, có hoặc không có lớp nền phụ trợ	7	6	5
6814.90.00	- Loại khác	7	6	5
68.15	Các sản phẩm bằng đá hoặc bằng các chất liệu khoáng khác (kể cả sợi carbon, các sản phẩm bằng sợi carbon và các sản phẩm làm bằng than bùn), chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác.			
6815.10	- Các sản phẩm làm từ graphit hoặc carbon khác không phải là sản phẩm điện:			
6815.10.10	- - Sợi hoặc chỉ	5	5	5
6815.10.20	- - Gạch, đá lát nền, các loại vật liệu dùng để lát và các sản phẩm xây dựng tương tự	12	10	9
	- - Loại khác:			
6815.10.91	- - - Sợi carbon	7	6	5
6815.10.99	- - - Loại khác	12	10	9
6815.20.00	- Sản phẩm từ than bùn	15	13	11
	- Các loại sản phẩm khác:			
6815.91.00	- - Có chứa magiezit, dolomit hoặc cromit	7	6	5
6815.99.00	- - Loại khác	5	5	5

	Chương 69 - Đồ gốm, sứ			
6901.00.00	Gạch, gạch khối, tấm lát (tiles) và các loại hàng gốm khác làm từ bột silic hóa thạch (ví dụ, đất tảo cát, đá tảo silic hoặc diatomit) hoặc từ các loại đất silic tương tự.	22	19	16
69.02	Gạch, gạch khối, tấm lát (tiles) chịu lửa và các loại vật liệu xây dựng bằng gốm chịu lửa tương tự, trừ các sản phẩm làm bằng bột silic hóa thạch hoặc đất silic tương tự.			
6902.10.00	- Chứa trên 50% tính theo trọng lượng là 1 hay nhiều nguyên tố magie (Mg), canxi (Ca) hoặc crom (Cr), thể hiện ở dạng magie oxit (MgO), canxi oxit (CaO) hoặc crom oxit (Cr ₂ O ₃)	5	5	5
6902.20.00	- Chứa trên 50% tính theo trọng lượng là oxit nhôm (Al ₂ O ₃), đioxit silic (SiO ₂) hoặc hỗn hợp hay hợp chất của các chất này	5	5	5
6902.90.00	- Loại khác	7	6	5
69.03	Các loại hàng gốm, sứ chịu lửa khác (ví dụ, bình cô cong, nồi nấu kim loại, lò muffle, nút, phích cắm, giá đỡ, chén thử vàng bạc, các loại ống, ống dẫn, bao vỏ và tay cầm), trừ các sản phẩm làm bằng bột silic hóa thạch hoặc đất silic tương tự.			
6903.10.00	- Chứa trên 50% tính theo trọng lượng là graphit hoặc carbon khác hoặc hỗn hợp của các sản phẩm này	0	0	0
6903.20.00	- Chứa trên 50% tính theo trọng lượng là oxit nhôm (Al ₂ O ₃) hoặc hỗn hợp hay hợp chất của oxit nhôm và đioxit silic (SiO ₂)	0	0	0
6903.90.00	- Loại khác	0	0	0
69.04	Gạch xây dựng, gạch khối lát nền, tấm đỡ hoặc tấm lót và các loại tương tự bằng gốm, sứ.			
6904.10.00	- Gạch xây dựng	25	22	19
6904.90.00	- Loại khác	25	22	19
69.05	Ngói lợp, ống khói, chụp ống khói, lớp lót trong ống khói, hàng trang trí kiến trúc và hàng xây dựng bằng gốm, sứ khác.			
6905.10.00	- Ngói lợp mái	46	46	46
6905.90.00	- Loại khác	46	46	46
6906.00.00	Ống dẫn, máng dẫn, máng thoát nước và các phụ kiện để lắp ráp bằng gốm, sứ.	26	23	20

69.07	Các loại phiến lát đường và tấm lát đường, lát nền và lòng lò sưởi hoặc tấm lát tường bằng gốm, sứ không tráng men; các khối khảm và các loại sản phẩm tương tự bằng gốm, sứ không tráng men, có hoặc không có lớp nền.			
6907.10	- Tấm lát, khối và các sản phẩm tương tự, dạng hình chữ nhật hoặc dạng khác, diện tích bề mặt lớn nhất của nó có thể nằm gọn trong một hình vuông có cạnh dưới 7 cm:			
6907.10.10	- - Tấm lát đường, lát nền và lòng lò sưởi hoặc tấm lát tường	48	48	48
6907.10.90	- - Loại khác	48	48	48
6907.90	- Loại khác:			
6907.90.10	- - Tấm lát đường, lát nền và lòng lò sưởi hoặc tấm lát tường	44	44	44
6907.90.20	- - Gạch lót dùng cho máy nghiền	33	29	25
6907.90.90	- - Loại khác	44	44	44
69.08	Các loại phiến lát đường và tấm lát đường, lát nền và lòng lò sưởi hoặc tấm lát tường bằng gốm, sứ đã tráng men; các khối khảm và các sản phẩm tương tự bằng gốm, sứ đã tráng men, có hoặc không có lớp nền.			
6908.10	- Tấm lát, khối và các sản phẩm tương tự, dạng hình chữ nhật hoặc dạng khác, diện tích bề mặt lớn nhất của nó có thể nằm gọn trong một hình vuông có cạnh dưới 7 cm:			
6908.10.10	- - Tấm lát đường, lát nền và lòng lò sưởi hoặc tấm lát tường	48	48	48
6908.10.90	- - Loại khác	48	48	48
6908.90	- Loại khác:			
	- - Tấm lát trơn (chưa có hoa văn):			
6908.90.11	- - - Tấm lát đường, lát nền và lòng lò sưởi hoặc tấm lát tường	32	28	24
6908.90.19	- - - Loại khác	32	28	24
	- - Loại khác:			
6908.90.91	- - - Tấm lát đường, lát nền và lòng lò sưởi hoặc tấm lát tường	32	28	24
6908.90.99	- - - Loại khác	32	28	24
69.09	Đồ gốm sứ dùng trong phòng thí nghiệm, dùng trong lĩnh vực hóa học hoặc kỹ thuật khác; máng, chậu và các vật chứa tương tự dùng trong nông nghiệp bằng gốm, sứ; bình, hũ, liễn và các sản phẩm tương tự bằng gốm, sứ dùng trong việc chuyên chở hoặc đóng hàng.			

	- Đồ gốm sứ dùng trong phòng thí nghiệm, dùng trong hóa học hoặc kỹ thuật khác:			
6909.11.00	- - Bằng sứ	0	0	0
6909.12.00	- - Các sản phẩm có độ cứng tương đương từ 9 trở lên trong thang đo độ cứng Mohs	0	0	0
6909.19.00	- - Loại khác	0	0	0
6909.90.00	- Loại khác	15	13	11
69.10	Bồn rửa, chậu giặt, bệ chậu giặt, bồn tắm, chậu vệ sinh dành cho phụ nữ, bệ xí bột, bình xối nước, bệ đi tiêu nam và các sản phẩm vệ sinh tương tự gắn cố định bằng gốm, sứ.			
6910.10.00	- Bằng sứ	36	33	30
6910.90.00	- Loại khác	26	23	20
69.11	Bộ đồ ăn, bộ đồ nhà bếp, đồ gia dụng và đồ sứ vệ sinh khác, bằng sứ.			
6911.10.00	- Bộ đồ ăn và bộ đồ nhà bếp	32	28	24
6911.90.00	- Loại khác	36	33	30
6912.00.00	Bộ đồ ăn, bộ đồ nhà bếp, đồ gia dụng và đồ vệ sinh bằng gốm, trừ loại bằng sứ.	25	22	19
69.13	Các loại tượng nhỏ và các loại sản phẩm trang trí bằng gốm, sứ khác.			
6913.10	- Bằng sứ:			
6913.10.10	- - Hộp đựng thuốc lá và gạt tàn trang trí	24	21	18
6913.10.90	- - Loại khác	24	21	18
6913.90	- Loại khác:			
6913.90.10	- - Hộp đựng thuốc lá và gạt tàn trang trí	24	21	18
6913.90.90	- - Loại khác	24	21	18
69.14	Các sản phẩm bằng gốm, sứ khác.			
6914.10.00	- Bằng sứ	24	21	18
6914.90.00	- Loại khác	24	21	18
	Chương 70 - Thủy tinh và các sản phẩm bằng thủy tinh			
7001.00.00	Thủy tinh vụn và thủy tinh phế liệu và mảnh vụn khác;	0	0	0

	thủy tinh ở dạng khối.			
70.02	Thủy tinh ở dạng hình cầu (trừ loại vi cầu thủy tinh thuộc nhóm 70.18), dạng thanh hoặc ống, chưa gia công.			
7002.10.00	- Dạng hình cầu	3	3	3
7002.20.00	- Dạng thanh	3	3	3
	- Dạng ống:			
7002.31	- - Bảng thạch anh nung chảy hoặc các dạng dioxit silic nung chảy khác:			
7002.31.10	- - - Loại sử dụng để sản xuất ống chân không	18	16	14
7002.31.90	- - - Loại khác	7	6	5
7002.32	- - Bảng thủy tinh khác có hệ số giãn nở tuyến tính không quá 5×10^{-6} độ Kelvin khi ở nhiệt độ từ 0°C đến 300°C:			
7002.32.10	- - - Loại sử dụng để sản xuất ống chân không	18	16	14
7002.32.20	- - - Ống thủy tinh trung tính trong suốt, đường kính từ 3 mm đến 22 mm	11	10	8
7002.32.90	- - - Loại khác	7	6	5
7002.39	- - Loại khác:			
7002.39.10	- - - Loại sử dụng để sản xuất ống chân không	18	16	14
7002.39.20	- - - Ống thủy tinh trung tính trong suốt, đường kính từ 3 mm đến 22 mm	11	10	8
7002.39.90	- - - Loại khác	7	6	5
70.03	Thủy tinh đúc và thủy tinh cán, ở dạng tấm hoặc dạng hình, đã hoặc chưa tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu, nhưng chưa gia công cách khác.			
	- Dạng tấm không có cốt thép:			
7003.12	- - Thủy tinh được phủ màu toàn bộ, mờ, sáng hoặc có tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu:			
7003.12.10	- - - Thủy tinh quang học, chưa được gia công về mặt quang học	5	5	5
7003.12.20	- - - Loại khác, hình vuông hoặc hình chữ nhật (kể cả loại đã cắt 1, 2, 3 hoặc 4 góc)	40	40	40
7003.12.90	- - - Loại khác	40	40	40
7003.19	- - Loại khác:			
7003.19.10	- - - Thủy tinh quang học, chưa được gia công về mặt quang học	5	5	5
7003.19.90	- - - Loại khác	40	40	40
7003.20.00	- Dạng tấm có cốt thép	40	40	40

7003.30.00	- Dạng hình	40	40	40
70.04	Kính kéo và kính thổi, ở dạng tấm, đã hoặc chưa tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu, nhưng chưa gia công cách khác.			
7004.20	- Kính, được phủ màu toàn bộ, mờ, sáng hoặc có tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu:			
7004.20.10	- - Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học	5	5	5
7004.20.90	- - Loại khác	40	40	40
7004.90	- Loại kính khác:			
7004.90.10	- - Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học	5	5	5
7004.90.90	- - Loại khác	40	40	40
70.05	Kính nổi và kính đã mài hoặc đánh bóng bề mặt, ở dạng tấm, đã hoặc chưa tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu, nhưng chưa gia công cách khác.			
7005.10	- Kính không có cốt thép, có tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu:			
7005.10.10	- - Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học	5	5	5
7005.10.90	- - Loại khác	30	30	30
	- Kính không có cốt thép khác:			
7005.21	- - Phủ màu toàn bộ, mờ, sáng hoặc chỉ mài bề mặt:			
7005.21.10	- - - Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học	5	5	5
7005.21.90	- - - Loại khác	33	30	28
7005.29	- - Loại khác:			
7005.29.10	- - - Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học	5	5	5
7005.29.90	- - - Loại khác	33	30	28
7005.30.00	- Kính có cốt thép	30	30	30
70.06	Kính thuộc các nhóm 70.03, 70.04 hoặc 70.05, đã uốn cong, gia công cạnh, khắc, khoan, tráng hoặc gia công cách khác, nhưng chưa làm khung hoặc lắp với các vật liệu khác.			
7006.00.10	- Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học	5	5	5
7006.00.90	- Loại khác	22	19	16
70.07	Kính an toàn, làm bằng thủy tinh cứng (đã tôi) hoặc thủy tinh nhiều lớp.			
	- Kính an toàn cứng (đã tôi):			

7007.11	- - Có kích cỡ và hình dạng phù hợp với từng loại xe, phương tiện bay, tàu vũ trụ hoặc tàu thuyền:			
7007.11.10	- - - Phù hợp dùng cho xe thuộc Chương 87	23	21	19
7007.11.20	- - - Phù hợp dùng cho phương tiện bay hoặc tàu vũ trụ thuộc Chương 88	0	0	0
7007.11.30	- - - Phù hợp dùng cho đầu máy xe lửa hoặc xe điện hoặc toa, đầu máy loại khác di chuyển trên đường sắt hay đường xe điện thuộc Chương 86	3	3	3
7007.11.40	- - - Phù hợp dùng cho tàu, thuyền hoặc các kết cấu nổi thuộc Chương 89	3	3	3
7007.19	- - Loại khác:			
7007.19.10	- - - Phù hợp dùng cho các máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	7	6	5
7007.19.90	- - - Loại khác	11	10	8
	- Kính an toàn nhiều lớp:			
7007.21	- - Có kích cỡ và hình dạng phù hợp với từng loại xe, phương tiện bay, tàu vũ trụ hoặc tàu thuyền:			
7007.21.10	- - - Phù hợp dùng cho xe thuộc Chương 87	20	19	17
7007.21.20	- - - Phù hợp dùng cho phương tiện bay hoặc tàu vũ trụ thuộc Chương 88	0	0	0
7007.21.30	- - - Phù hợp dùng cho đầu máy xe lửa hoặc xe điện hoặc toa, đầu máy loại khác di chuyển trên đường sắt hay đường xe điện thuộc Chương 86	3	3	3
7007.21.40	- - - Phù hợp dùng cho tàu, thuyền hoặc các kết cấu nổi thuộc Chương 89	3	3	3
7007.29	- - Loại khác:			
7007.29.10	- - - Phù hợp dùng cho các máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	5	5	5
7007.29.90	- - - Loại khác	11	10	8
7008.00.00	Kính dùng làm tường ngăn nhiều lớp.	18	16	14
70.09	Gương thủy tinh, có hoặc không có khung, kể cả gương chiếu hậu.			
7009.10.00	- Gương chiếu hậu dùng cho xe	23	20	17
	- Loại khác:			
7009.91.00	- - Chưa có khung	20	19	17
7009.92.00	- - Có khung	26	23	20
70.10	Bình lớn có vỏ bọc ngoài, chai, bình thót cổ, lọ, ống, ống đựng thuốc tiêm và các loại đồ chứa khác, bằng			

	thủy tinh, dùng trong vận chuyển hoặc đóng hàng; lọ, bình bảo quản bằng thủy tinh; nút chai, nắp đậy và các loại nắp khác, bằng thủy tinh.			
7010.10.00	- Ống đựng thuốc tiêm	7	6	5
7010.20.00	- Nút chai, nắp đậy và các loại nắp khác	15	13	11
7010.90	- Loại khác:			
7010.90.10	- - Bình lớn có vỏ bọc ngoài và bình thót cổ	15	13	11
7010.90.40	- - Chai và lọ để đựng thuốc kháng sinh, huyết thanh và các chất tiêm truyền khác; chai để đựng dung dịch tiêm, truyền tĩnh mạch	5	5	5
7010.90.90	- - Loại khác	15	13	11
70.11	Vỏ bóng đèn thủy tinh (kể cả bóng dạng bầu và dạng ống), dạng hở, và các bộ phận bằng thủy tinh của vỏ bóng đèn, chưa có các bộ phận lắp ghép, dùng cho đèn điện, ống đèn tia âm cực hoặc các loại tương tự.			
7011.10	- Dùng cho đèn điện:			
7011.10.10	- - Trụ (stem) giữ dây tóc bóng đèn	11	10	8
7011.10.90	- - Loại khác	18	16	14
7011.20.00	- Dùng cho ống đèn tia âm cực	0	0	0
7011.90.00	- Loại khác	0	0	0
70.13	Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp, đồ vệ sinh, đồ dùng văn phòng, đồ trang trí nội thất hoặc đồ dùng cho các mục đích tương tự bằng thủy tinh (trừ các sản phẩm thuộc nhóm 70.10 hoặc 70.18).			
7013.10.00	- Bằng gốm thủy tinh	36	33	30
	- Cốc (ly) có chân, bằng thủy tinh, trừ loại bằng gốm thủy tinh:			
7013.22.00	- - Bằng pha lê chì	22	19	16
7013.28.00	- - Loại khác	36	33	30
	- Cốc (ly) bằng thủy tinh khác, trừ loại bằng gốm thủy tinh:			
7013.33.00	- - Bằng pha lê chì	22	19	16
7013.37.00	- - Loại khác	44	44	44
	- Bộ đồ ăn (trừ bộ đồ dùng để uống) hoặc đồ nhà bếp bằng thủy tinh, trừ loại bằng gốm thủy tinh:			
7013.41.00	- - Bằng pha lê chì	22	19	16
7013.42.00	- - Bằng thủy tinh có hệ số giãn nở tuyến tính không quá 5×10^{-6} độ Kelvin khi ở nhiệt độ từ 0°C đến 300 °C	44	44	44
7013.49.00	- - Loại khác	44	44	44
	- Đồ dùng bằng thủy tinh khác:			

7013.91.00	- - Bảng pha lê chì	22	19	16
7013.99.00	- - Loại khác	36	33	30
70.14	Dụng cụ tín hiệu bằng thủy tinh và các bộ phận quang học bằng thủy tinh (trừ những sản phẩm thuộc nhóm 70.15), chưa được gia công về mặt quang học.			
7014.00.10	- Loại phù hợp dùng cho xe có động cơ	5	5	5
7014.00.90	- Loại khác	0	0	0
70.15	Kính đồng hồ treo tường hoặc kính đồng hồ cá nhân và các loại kính tương tự, các loại kính đeo để hiệu chỉnh hoặc không hiệu chỉnh, được uốn cong, làm lõm, lõm hoặc tương tự, chưa được gia công về mặt quang học; hạt cầu thủy tinh rỗng và mảnh của chúng, dùng để sản xuất các loại kính trên.			
7015.10.00	- Các loại kính hiệu chỉnh dùng cho kính đeo mắt	3	3	3
7015.90	- Loại khác:			
7015.90.10	- - Kính đồng hồ treo tường, để bàn hoặc đồng hồ cá nhân	5	5	5
7015.90.90	- - Loại khác	5	5	5
70.16	Khối lát, tấm, gạch, tấm vuông, tấm lát (tiles) và các sản phẩm khác bằng thủy tinh ép hoặc thủy tinh đúc, có hoặc không có cốt thép, thuộc loại được sử dụng trong xây dựng hoặc mục đích xây dựng; khối thủy tinh nhỏ và đồ thủy tinh nhỏ khác, có hoặc không có lớp lót nền, dùng để khảm hoặc cho các mục đích trang trí tương tự; đèn phủ chì và các loại tương tự; thủy tinh đa phân tử hoặc thủy tinh bọt dạng khối, panen, tấm, lớp, vỏ hoặc các dạng tương tự.			
7016.10.00	- Thủy tinh dạng khối và đồ thủy tinh nhỏ khác, có hoặc không có lớp lót nền, dùng để khảm hoặc các mục đích trang trí tương tự	25	22	19
7016.90.00	- Loại khác	37	35	32
70.17	Đồ thủy tinh dùng cho phòng thí nghiệm, cho vệ sinh hoặc dược phẩm, đã hoặc chưa được chia độ hoặc định cỡ.			
7017.10	- Bảng thạch anh nấu chảy hoặc dioxit silic nấu chảy khác:			
7017.10.10	- - Ống thạch anh dùng trong lò phản ứng và vòng kẹp được thiết kế để chèn vào lò luyện khuếch tán và lò ôxi hóa để sản xuất tấm bán dẫn mỏng	0	0	0
7017.10.90	- - Loại khác	0	0	0
7017.20.00	- Bảng thủy tinh khác có hệ số giãn nở tuyến tính không quá 5×10^{-6} độ Kelvin khi ở nhiệt độ từ 0°C đến 300 °C	0	0	0

7017.90.00	- Loại khác	0	0	0
70.18	Hạt bi thủy tinh, thủy tinh giả ngọc trai, thủy tinh giả đá quý hoặc đá bán quý và các đồ vật nhỏ tương tự bằng thủy tinh, và các sản phẩm làm từ các loại trên trừ đồ trang sức làm bằng chất liệu khác; mắt thủy tinh trừ các bộ phận cơ thể giả khác; tượng nhỏ và các đồ trang trí khác, trừ đồ trang sức làm bằng chất liệu khác; vi cầu thủy tinh có đường kính không quá 1 mm.			
7018.10.00	- Hạt bi thủy tinh, thủy tinh giả ngọc trai, thủy tinh giả đá quý hoặc đá bán quý và các đồ vật nhỏ tương tự bằng thủy tinh	26	23	20
7018.20.00	- Vi cầu thủy tinh có đường kính không quá 1 mm	0	0	0
7018.90.00	- Loại khác	0	0	0
70.19	Sợi thủy tinh (kể cả len thủy tinh) và các sản phẩm của nó (ví dụ, sợi, vải dệt).			
	- Ở dạng bị cắt mảnh, sợi thô, sợi xe và sợi bện đã cắt đoạn:			
7019.11.00	- - Sợi bện đã cắt đoạn, chiều dài không quá 50 mm	3	3	3
7019.12.00	- - Sợi thô	3	3	3
7019.19	- - Loại khác:			
7019.19.10	- - - Sợi xe	3	3	3
7019.19.90	- - - Loại khác	3	3	3
	- Tấm mỏng (voan), mạng, chiếu, đệm, tấm và các sản phẩm không dệt tương tự:			
7019.31.00	- - Chiếu	3	3	3
7019.32.00	- - Tấm mỏng (voan)	3	3	3
7019.39	- - Loại khác:			
7019.39.10	- - - Vật liệu bọc ngoài đường ống bằng sợi thủy tinh đã được thấm tấm nhựa đường hoặc nhựa than đá	3	3	3
7019.39.90	- - - Loại khác	7	6	5
7019.40.00	- Vải dệt thoi từ sợi thô	3	3	3
	- Vải dệt thoi khác:			
7019.51.00	- - Có chiều rộng không quá 30 cm	3	3	3
7019.52.00	- - Có chiều rộng trên 30 cm, dệt trơn, trọng lượng dưới 250 g/m ² , dệt từ sợi filament có độ mảnh mỗi sợi đơn không quá 136 tex	3	3	3
7019.59.00	- - Loại khác	3	3	3
7019.90	- Loại khác:			
7019.90.10	- - Sợi thủy tinh (kể cả len thủy tinh)	3	3	3
7019.90.90	- - Loại khác	3	3	3

70.20	Các sản phẩm khác bằng thủy tinh.			
	- Khuôn bằng thủy tinh:			
7020.00.11	- - Loại dùng để sản xuất các sản phẩm có acrylic	0	0	0
7020.00.19	- - Loại khác	0	0	0
7020.00.20	- Ống thạch anh dùng trong lò phản ứng và vòng kẹp được thiết kế để chèn vào lò luyện khuếch tán và lò ôxi hóa để sản xuất tấm bán dẫn mỏng	9	6	3
7020.00.30	- Ruột phích hoặc ruột bình chân không khác	35	32	30
7020.00.40	- Ống chân không sử dụng trong bình nước nóng năng lượng mặt trời	5	5	5
	- Loại khác:			
7020.00.91	- - Thủy tinh đục (Blinds)	24	23	21
7020.00.99	- - Loại khác	24	23	21
	Chương 71 - Ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá bán quý, kim loại quý, kim loại được dát phủ kim loại quý, và các sản phẩm của chúng; đồ trang sức làm bằng chất liệu khác; tiền kim loại			
71.01	Ngọc trai, tự nhiên hoặc nuôi cấy, đã hoặc chưa được gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu thành chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; ngọc trai, tự nhiên hoặc nuôi cấy, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển.			
7101.10.00	- Ngọc trai tự nhiên	3	3	3
	- Ngọc trai nuôi cấy:			
7101.21.00	- - Chưa được gia công	3	3	3
7101.22.00	- - Đã gia công	3	3	3
71.02	Kim cương, đã hoặc chưa được gia công, nhưng chưa được gắn hoặc nạm dát.			
7102.10.00	- Kim cương chưa được phân loại	1	1	1
	- Kim cương công nghiệp:			
7102.21.00	- - Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt, tách một cách đơn giản hay mới chỉ được chuốt hoặc mài sơ qua	0	0	0
7102.29.00	- - Loại khác	0	0	0
	- Kim cương phi công nghiệp:			
7102.31.00	- - Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt, tách một cách đơn giản hay mới chỉ được chuốt hoặc mài sơ qua	0	0	0
7102.39.00	- - Loại khác	0	0	0

71.03	Đá quý (trừ kim cương) và đá bán quý, đã hoặc chưa được gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; đá quý (trừ kim cương) và đá bán quý chưa được phân loại, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển.			
7103.10	- Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt đơn giản hoặc tạo hình thô:			
7103.10.10	- - Rubi	0	0	0
7103.10.20	- - Ngọc bích (nephrite và jadeite)	0	0	0
7103.10.90	- - Loại khác	0	0	0
	- Đã gia công cách khác:			
7103.91	- - Rubi, saphia và ngọc lục bảo:			
7103.91.10	- - - Rubi	0	0	0
7103.91.90	- - - Loại khác	0	0	0
7103.99.00	- - Loại khác	0	0	0
71.04	Đá quý hoặc đá bán quý tổng hợp hoặc tái tạo, đã hoặc chưa gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu thành chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; đá quý hoặc đá bán quý tổng hợp hoặc tái tạo chưa phân loại, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển.			
7104.1	- Thạch anh áp điện:			
7104.10.10	- - Chưa gia công	0	0	0
7104.10.20	- - Đã gia công	0	0	0
7104.20.00	- Loại khác, chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt đơn giản hoặc tạo hình thô	0	0	0
7104.90.00	- Loại khác	0	0	0
71.05	Bụi và bột của đá quý hoặc đá bán quý tự nhiên hoặc tổng hợp.			
7105.10.00	- Của kim cương	1	1	1
7105.90.00	- Loại khác	1	1	1
71.06	Bạc (kể cả bạc được mạ vàng hoặc bạch kim), chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm, hoặc dạng bột.			
7106.10.00	- Dạng bột	1	1	1
	- Dạng khác:			
7106.91.00	- - Chưa gia công	1	1	1
7106.92.00	- - Dạng bán thành phẩm	1	1	1

7107.00.00	Kim loại cơ bản được dát phủ bạc, chưa gia công quá mức bán thành phẩm.	1	1	1
71.08	Vàng (kể cả vàng mạ bạch kim) chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm, hoặc ở dạng bột			
	- Không phải dạng tiền tệ:			
7108.11.00	- - Dạng bột	1	1	1
7108.12.00	- - Dạng chưa gia công khác	1	1	1
7108.13.00	- - Dạng bán thành phẩm khác	1	1	1
7108.20.00	- Dạng tiền tệ	1	1	1
7109.00.00	Kim loại cơ bản hoặc bạc, dát phủ vàng, chưa được gia công quá mức bán thành phẩm.	1	1	1
71.10	Bạch kim, chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm, hoặc dạng bột.			
	- Bạch kim:			
7110.11.00	- - Chưa gia công hoặc ở dạng bột	1	1	1
7110.19.00	- - Loại khác	1	1	1
	- Paladi:			
7110.21.00	- - Chưa gia công hoặc ở dạng bột	1	1	1
7110.29.00	- - Loại khác	1	1	1
	- Rôdi:			
7110.31.00	- - Chưa gia công hoặc ở dạng bột	1	1	1
7110.39.00	- - Loại khác	1	1	1
	- Iridi, osmi và ruteni:			
7110.41.00	- - Chưa gia công hoặc ở dạng bột	1	1	1
7110.49.00	- - Loại khác	1	1	1
71.11	Kim loại cơ bản, bạc hoặc vàng, dát phủ bạch kim, chưa gia công quá mức bán thành phẩm.			
7111.00.10	- Bạc hoặc vàng, mạ bạch kim	1	1	1
7111.00.90	- Loại khác	1	1	1
71.12	Phế liệu và mảnh vụn của kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý; phế liệu và mảnh vụn khác chứa kim loại quý hoặc các hợp chất kim loại quý, loại sử dụng chủ yếu cho việc thu hồi kim loại quý.			

7112.30.00	- Tro (xỉ) có chứa kim loại quý hoặc các hợp chất kim loại quý	1	1	1
	- Loại khác:			
7112.91.00	- - Từ vàng, kể cả kim loại dát phủ vàng trừ mảnh vụn có chứa các kim loại quý khác	1	1	1
7112.92.00	- - Từ bạch kim, kể cả kim loại dát phủ bạch kim trừ mảnh vụn có chứa các kim loại quý khác	1	1	1
7112.99	- - Loại khác:			
7112.99.10	- - - Từ bạc, kể cả kim loại dát phủ bạc trừ mảnh vụn có chứa các kim loại quý khác	1	1	1
7112.99.90	- - - Loại khác	1	1	1
71.13	Đồ trang sức và các bộ phận rời của đồ trang sức, bằng kim loại quý hoặc kim loại được dát phủ kim loại quý.			
	- Bằng kim loại quý đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý:			
7113.11	- - Bằng bạc, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý khác:			
7113.11.10	- - - Bộ phận	22	19	16
7113.11.90	- - - Loại khác	22	19	16
7113.19	- - Bằng kim loại quý khác, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý:			
7113.19.10	- - - Bộ phận	18	16	14
7113.19.90	- - - Loại khác	18	16	14
7113.20	- Bằng kim loại cơ bản dát phủ kim loại quý:			
7113.20.10	- - Bộ phận	30	30	30
7113.20.90	- - Loại khác	22	19	16
71.14	Đồ kỹ nghệ vàng hoặc bạc và các bộ phận rời của đồ kỹ nghệ vàng bạc, bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý.			
	- Bằng kim loại quý đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý:			
7114.11.00	- - Bằng bạc, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý khác	22	19	16
7114.19.00	- - Bằng kim loại quý khác, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý	30	30	30
7114.20.00	- Bằng kim loại cơ bản dát phủ kim loại quý	30	30	30
71.15	Các sản phẩm khác bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý.			

7115.10.00	- Vật xúc tác ở dạng tấm đan hoặc lưới, bằng bạch kim	24	23	21
7115.90	- Loại khác:			
7115.90.10	- - Bằng vàng hoặc bạc	30	30	30
7115.90.20	- - Bằng kim loại mạ vàng hoặc mạ bạc	22	19	16
7115.90.90	- - Loại khác	22	19	16
71.16	Sản phẩm bằng ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo).			
7116.10.00	- Bằng ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy	30	30	30
7116.20.00	- Bằng đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo)	22	19	16
71.17	Đồ trang sức làm bằng chất liệu khác.			
	- Bằng kim loại cơ bản, đã hoặc chưa mạ kim loại quý:			
7117.11	- - Khuy măng sét và khuy rìi:			
7117.11.10	- - - Bộ phận	30	30	30
7117.11.90	- - - Loại khác	22	19	16
7117.19	- - Loại khác:			
7117.19.10	- - - Vòng	18	16	14
7117.19.20	- - - Đồ trang sức khác làm bằng kim loại cơ bản, đã hoặc chưa mạ kim loại quý	18	16	14
7117.19.90	- - - Bộ phận	25	25	25
7117.90	- Loại khác:			
	- - Vòng:			
7117.90.11	- - - Làm toàn bộ bằng plastic hoặc bằng thủy tinh	25	25	25
7117.90.12	- - - Làm toàn bộ bằng gỗ, vật liệu khắc từ mai rùa, ngà voi, xương, sừng, san hô, xà cừ và các loại động vật khác đã gia công, vật liệu khắc từ thực vật đã gia công hoặc vật liệu khoáng sản đã gia công	25	25	25
7117.90.13	- - - Làm toàn bộ bằng sứ	25	25	25
7117.90.19	- - - Loại khác	25	25	25
	- - Đồ trang sức khác làm bằng chất liệu khác:			
7117.90.21	- - - Làm toàn bộ bằng plastic hoặc bằng thủy tinh	18	16	14
7117.90.22	- - - Làm toàn bộ bằng gỗ, vật liệu khắc từ mai rùa, ngà voi, xương, sừng, san hô, xà cừ và các loại động vật khác đã gia công, vật liệu khắc từ thực vật đã gia công hoặc vật liệu khoáng sản đã gia công	18	16	14
7117.90.23	- - - Làm toàn bộ bằng sứ	18	16	14
7117.90.29	- - - Loại khác	18	16	14

	- - Bộ phận:			
7117.90.91	- - - Làm toàn bộ bằng plastic hoặc bằng thủy tinh	25	25	25
7117.90.92	- - - Làm toàn bộ bằng gỗ, vật liệu khắc từ mai rùa, ngà voi, xương, sừng, san hô, xà cừ và các loại động vật khác đã gia công, vật liệu khắc từ thực vật đã gia công hoặc vật liệu khoáng sản đã gia công	25	25	25
7117.90.93	- - - Làm toàn bộ bằng sứ	25	25	25
7117.90.99	- - - Loại khác	25	25	25
71.18	Tiền kim loại.			
7118.10	- Tiền kim loại (trừ tiền vàng), không được coi là tiền tệ chính thức:			
7118.10.10	- - Tiền bằng bạc	22	19	16
7118.10.90	- - Loại khác	22	19	16
7118.90	- Loại khác:			
7118.90.10	- - Tiền bằng vàng, được coi là tiền tệ chính thức hoặc không chính thức	20	18	15
7118.90.20	- - Tiền bằng bạc, loại được coi là tiền tệ chính thức	20	18	15
7118.90.90	- - Loại khác	23	21	19